

VŨ CAO ĐÀM

PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI, 1999
XUẤT BẢN ẦN THÍCH NĂM

PHƯƠNG PHÁP LUẬN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

cont'd 2665

VŨ CAO ĐÀM

PHƯƠNG PHÁP LUẬN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Xuất bản lần thứ năm có chỉnh lý và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1999

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên mà mọi thành tựu khoa học và công nghệ đều xuất hiện một cách hết sức mau lẹ và cũng được đổi mới một cách cực kỳ nhanh chóng. Có lẽ không phải ngẫu nhiên, nhà tương lai học Thierry Gaudin đã đưa ra một thông điệp khẩn thiết: “Hãy học phương pháp chứ đừng học dữ liệu!”. Riêng đối với những gì liên quan đến công nghệ, Gaudin cho rằng từ cuối thế kỷ 20, một nửa kiến thức về công nghệ bị lỗi thời trong vòng 5 năm. Khái niệm “công nghệ” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ công nghệ của sản xuất vật chất, mà bao gồm cả phương pháp, quá trình và phương tiện tiến hành mọi hoạt động trong đời sống xã hội. Đó là lý do vì sao, Gaudin có khuyến nghị rằng, mỗi người lao động trong thế giới đương đại cần phải học cách thường xuyên đặt lại vấn đề về vốn hiểu biết ban đầu của mình. Cách ở đây được hiểu là những kiến thức về phương pháp. Theo Gaudin, chúng ta không thể bằng lòng với vốn kiến thức quá hạn hẹp thu nhận được trong những năm ngồi trên ghế nhà trường, mà phải học suốt đời, phải có đủ vốn kiến thức về phương pháp để tự mình học tập suốt đời.

Kiến thức về phương pháp có thể được tích luỹ từ trong kinh nghiệm lao động hoặc được tích luỹ từ quá trình nghiên cứu các khoa học cụ thể, song bản thân phương pháp cũng có một hệ thống lý thuyết của riêng mình.

Khoa học về phương pháp ra đời từ rất sớm. Nếu như ban đầu những nghiên cứu về phương pháp xuất hiện như một bộ phận

nghiên cứu “triết lý về phương pháp” trong triết học, thì đến thời Phục hưng, các nghiên cứu về phương pháp đã tách khỏi triết học và trở nên những phương hướng nghiên cứu độc lập. Khái niệm phương pháp luận (methodology) xuất hiện và được hiểu là một phương hướng khoa học hậu nghiệm, hoặc nói như Caude trong tập chuyên khảo “Phương pháp luận trên đường tiến tới một khoa học hành động”, là một bộ môn khoa học tích hợp, lấy đối tượng nghiên cứu là các phương pháp. Trong những giai đoạn tiếp sau, khoa học về phương pháp ngày càng phát triển cùng với sự phát triển các khoa học đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành các hướng nghiên cứu về phương pháp: bên cạnh những bộ môn khoa học xuất hiện từ rất sớm, như logic học biện chứng, logic học hình thức, đã xuất hiện hàng loạt thành tựu quan trọng làm phong phú thêm kho tàng tri thức về phương pháp luận, như toán học, lý thuyết hệ thống, điều khiển học, lý thuyết trò chơi, lý thuyết thuật toán, v.v... Các hướng nghiên cứu này đã thâm nhập ngày càng sâu sắc vào mọi lĩnh vực nghiên cứu, làm phong phú thêm kho tàng phương pháp luận khoa học. Lịch sử khoa học vẫn còn ghi nhớ, nếu như ở một nơi nào đó trên thế giới, có lúc toán kinh tế là một đối tượng bị đả kích mãnh liệt, thì ngày nay, toán học đã cùng với hàng loạt bộ môn khoa học rất xa lạ với toán học đã dần hợp nhất thành những bộ môn khoa học độc đáo, như logic - toán, thống kê - toán, thậm chí ngôn ngữ - toán, v.v...

Tập bản thảo *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học* lần đầu tiên của tác giả được lưu hành trong các lớp nghiên cứu chuyên đề về khoa học luận nói chung và phương pháp luận nghiên cứu khoa học nói riêng từ đầu những năm 90, sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đưa Phương pháp luận nghiên cứu khoa học thành một bài giảng bắt buộc đối với bậc đào tạo sau đại học. Sau một số lần hoàn thiện, cuốn sách *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học* đã được xuất bản lần thứ nhất vào năm 1996 tại Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Sau ba lần xuất bản, cuốn sách đã nhận được sự cổ vũ, khích lệ và ý kiến phê bình của các bạn đồng nghiệp, các bạn sinh viên và các bạn đang chuẩn bị luận văn sau

đại học. Đó là lý do dẫn đến những nội dung được chỉnh lý và bổ sung trong dịp xuất bản lần này.

Trong lần xuất bản này, cơ cấu của cuốn sách có những điều chỉnh so với các lần xuất bản trước: *cấu trúc logic* của một công trình nghiên cứu khoa học được tách ra thành một chương riêng và được xem như cốt lõi của phương pháp luận; *trình tự logic* của nghiên cứu khoa học cũng được trình bày dựa trên nền cấu trúc logic của một công trình nghiên cứu khoa học; *văn đề khoa học* được trình bày theo một mối liên hệ logic với *ý tưởng khoa học*, là tiền đề cho sự hình thành *giả thuyết khoa học*. Bên cạnh sự điều chỉnh những nội dung lý thuyết, lần xuất bản này cũng vẫn hết sức cố gắng trình bày những hướng dẫn cụ thể cho các bạn đồng nghiệp mới bước vào nghề nghiên cứu, đặc biệt lưu ý tới đối tượng là các bạn sinh viên và nghiên cứu sinh đang chuẩn bị luận văn.

Tác giả bày tỏ tình cảm biết ơn chân thành tới các thầy cô giáo trong Bộ môn Khoa học luận thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, là những người đã đọc và góp ý kiến cho bản thảo của lần xuất bản này. Tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới PGS Tô Đăng Hải, giám đốc Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật và nguyên giám đốc Nguyễn Mạnh Tuân đã dành nhiều nhiệt tâm cho việc biên tập và chuẩn bị cho lần tái bản này.

Mặc dầu đã có những chỗ sửa đổi và chỉnh lý, nhưng cuốn sách vẫn có thể phạm nhiều sai lầm. Tác giả xin chân thành cảm ơn về mọi ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp.

Hà Nội, tháng 10 năm 1998

MỤC LỤC

Chương I

ĐẠI CƯỜNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU

KHOA HỌC	13
I. Khoa học	13
II. Nghiên cứu khoa học	20
III. Đề tài nghiên cứu khoa học	25

Chương II

BẢN CHẤT LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

I. Các thao tác logic trong nghiên cứu khoa học	33
II. Cấu trúc logic của một chuyên khảo khoa học	35
III. Trình tự logic của nghiên cứu khoa học	39

Chương III

VẤN ĐỀ KHOA HỌC

I. Khái niệm	43
II. Phân loại vấn đề khoa học	44
III. Các tình huống của vấn đề khoa học	45
IV. Phương pháp phát hiện vấn đề khoa học	46

Chương IV

GIẢ THUYẾT KHOA HỌC	51
I. Khái niệm	51
II. Tiêu chí xem xét một giả thuyết	53
III. Phân loại giả thuyết	54
IV. Liên hệ giữa giả thuyết với vấn đề khoa học	57
V. Bản chất logic của giả thuyết	58
VI. Kiểm chứng giả thuyết	63

Chương V

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI	68
I. Khái niệm	68
II. Phương pháp xây dựng cơ sở lý luận của đề tài	70
III. Xác định khung lý thuyết của đề tài	74

Chương VI

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN	77
I. Khái niệm	77
II. Phương pháp tiếp cận thu thập thông tin	78
III. Phương pháp nghiên cứu tài liệu	82
IV. Phương pháp phi thực nghiệm	86
V. Phương pháp trắc nghiệm	93
VI. Phương pháp thực nghiệm	95

Chương VII

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN	105
I. Khái niệm	105
II. Xử lý các thông tin định lượng	106
III. Xử lý các thông tin định tính	109
IV. Sai lệch quan sát và sai số quan sát	111

Chương VIII

VIẾT TÀI LIỆU KHOA HỌC	114
I. Ý nghĩa của tài liệu khoa học	114
II. Các loại tài liệu khoa học	115
III. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu	123
IV. Ngôn ngữ của tài liệu khoa học	132
V. Trích dẫn khoa học	135
VI. Chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả	138

Chương IX

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI	140
I. Khái niệm	140
II. Các bước thực hiện đề tài	140
III. Hội nghị khoa học	153
IV. Đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học	157
V. Đảm bảo pháp lý cho các công trình khoa học	159

Chương X

LUẬN VĂN KHOA HỌC	163
I. Dẫn nhập	163
II. Phân loại luận văn khoa học	163
III. Yêu cầu về chất lượng luận văn	165
IV. Trình tự chuẩn bị luận văn	166
V. Viết luận văn	169
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	177

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

I. KHOA HỌC

1. Khái niệm

Khoa học được hiểu là "hệ thống tri thức về mọi loại quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy"¹. Hệ thống tri thức được nói ở đây là hệ thống tri thức khoa học, khác với tri thức kinh nghiệm.

Tri thức kinh nghiệm là những hiểu biết được tích luỹ một cách ngẫu nhiên từ trong đời sống hàng ngày. Nhờ tri thức kinh nghiệm, con người có được những hình dung thực tế về các sự vật, biết cách phản ứng trước tự nhiên, biết ứng xử trong các quan hệ xã hội. Tri thức kinh nghiệm ngày càng trở nên phong phú, chứa đựng những mặt đúng đắn, nhưng riêng biệt, chưa thể đi sâu vào bản chất các sự vật, và do vậy, tri thức kinh nghiệm chỉ giúp cho con người phát triển đến một khuôn khổ nhất định. Tuy nhiên, tri thức kinh

¹Pierre Auger: *Tendances actuelles de la recherche scientifique*, UNESCO, Paris, 1961, tr.17-19.

nghiệm luôn là một cơ sở quan trọng cho sự hình thành các tri thức khoa học.

Tri thức khoa học là những hiểu biết được tích luỹ một cách hệ thống nhờ hoạt động nghiên cứu khoa học, là loại hoạt động được vạch sẵn theo một mục tiêu xác định và được tiến hành dựa trên những phương pháp khoa học. Tri thức khoa học không phải là sự kế tục giản đơn các tri thức kinh nghiệm, mà là sự tổng kết những tập hợp số liệu và sự kiện ngẫu nhiên, rồi rắc để khái quát hoá thành cơ sở lý thuyết về các liên hệ bản chất.

Có thể lấy ví dụ về sự phân biệt tri thức kinh nghiệm với tri thức khoa học. Khi cảm thấy oi bức, một người bình thường biết là trời sắp mưa. Đó là nhờ hiểu biết kinh nghiệm. Trong khoa học, người ta không dùng ở đây mà phải lý giải các hiện tượng có liên quan bằng các luận cứ khoa học. Chẳng hạn, oi bức có nghĩa là độ ẩm trong không khí đã tăng đến một giới hạn nào đó. Điều này cho phép rút ra kết luận khoa học: sự tăng độ ẩm trong không khí đến một giới hạn nào đó là một dấu hiệu cho biết là trời sắp mưa. Đó chính là hiểu biết khoa học.

Tri thức khoa học được tổ chức trong khuôn khổ các *bộ môn khoa học* (discipline) chẳng hạn triết học, sử học, kinh tế học, toán học, vật lí học, hoá học, sinh học, v.v...

2. Phân loại khoa học

Phân loại khoa học là sự phân chia các bộ môn khoa học thành những nhóm các bộ môn khoa học theo cùng một tiêu thức nào đó. Phân loại khoa học là để nhận dạng cấu trúc của hệ thống tri thức. Có nhiều cách phân loại, mỗi cách phân loại dựa trên một tiêu thức có một ý nghĩa ứng dụng nhất định.

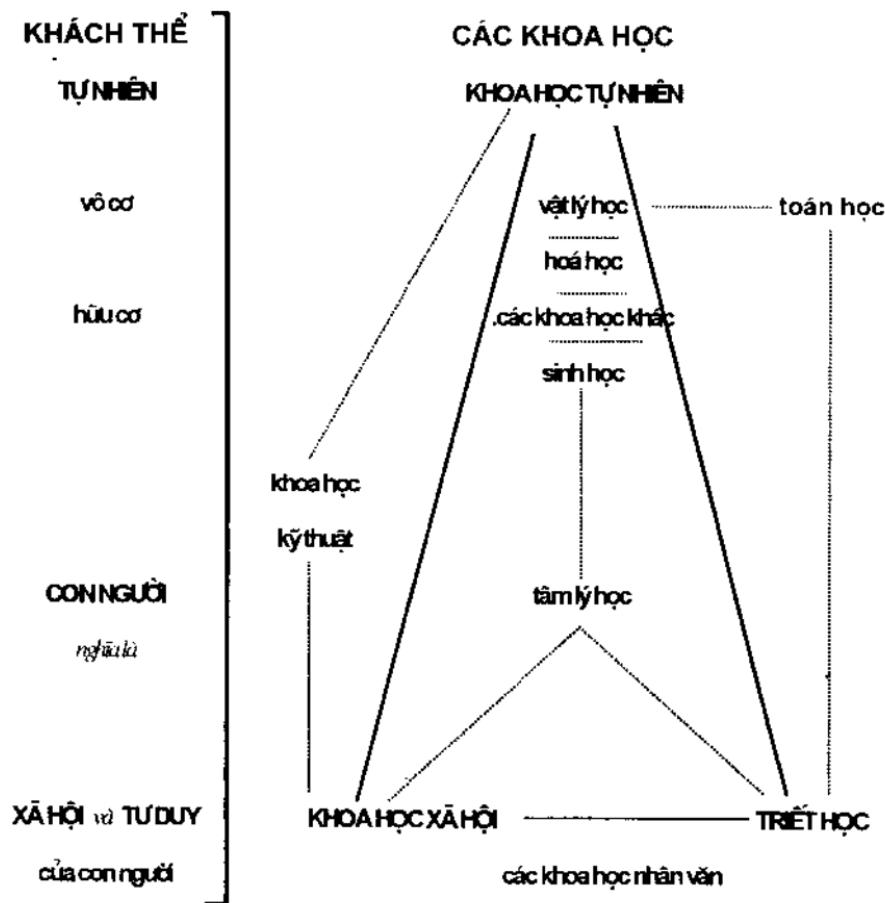
1) Phân loại theo phương pháp hình thành khoa học

Tiêu thức phân loại là *phương pháp hình thành cơ sở lý thuyết* của bộ môn khoa học. Cách phân loại này không quan tâm đến việc khoa học nghiên cứu cái gì, mà chỉ quan tâm đến việc khoa học được hình thành như thế nào. Theo tiêu thức này, khoa học được phân chia thành:

- Khoa học tiên nghiệm, là những bộ môn khoa học được hình thành dựa trên những tiên đề hoặc hệ tiên đề, ví dụ, hình học, lý thuyết tương đối.
- Khoa học hậu nghiệm, là những bộ môn khoa học được hình thành dựa trên quan sát hoặc thực nghiệm, ví dụ, xã hội học, vật lí học thực nghiệm.
- Khoa học phân lập, là những bộ môn khoa học được hình thành dựa trên những sự phân chia đối tượng nghiên cứu của một bộ môn khoa học vốn tồn tại thành những đối tượng nghiên cứu hẹp hơn, ví dụ, khảo cổ học được phân lập từ sử học, cơ học được phân lập từ vật lí học.
- Khoa học tích hợp, là những bộ môn khoa học được hình thành dựa trên sự hợp nhất về cơ sở lý thuyết hoặc phương pháp luận của hai hoặc nhiều bộ môn khoa học khác nhau, ví dụ, kinh tế học chính trị được tích hợp từ kinh tế học và chính trị học, hoá lí được tích hợp từ hoá học và vật lí học.

2) Phân loại theo đối tượng nghiên cứu của khoa học

Tiêu thức phân loại trong trường hợp này là *đối tượng nghiên cứu* của khoa học. Khoa học được sắp xếp tương ứng với sự phát triển biện chứng của khách thể. Người đầu tiên đưa ý tưởng phân loại khoa học này là F. Engels. Sau này, B. Kedrov đã phát triển ý tưởng của Engels và trình bày mô hình hệ thống tri thức khoa học bằng một tam giác với ba đỉnh gồm (1) khoa học tự nhiên, (2) khoa học xã hội và, (3) triết học (Hình 1).



Hình 1: Mô hình cấu trúc của hệ thống tri thức theo Kedrov²

² B. Kedrov: *Classification des sciences*, Editions du Progrès, URSS,

Để tiện sử dụng, mô hình này đã được tuyển tính hoá theo trình tự sau:

- Khoa học tự nhiên và khoa học trừu tượng (hoặc khoa học chính xác).
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ, ví dụ, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật di truyền.
- Khoa học nông nghiệp (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản).
- Khoa học sức khoẻ, ví dụ, dịch tễ học, bệnh học.
- Khoa học xã hội và nhân văn, ví dụ, sử học, ngôn ngữ học.
- Triết học, bao gồm cả các khoa học về tư duy như logic học.

Bảng phân loại được tuyển tính hoá như chúng ta vẫn sử dụng ngày nay, có ưu điểm là nó xuất phát từ mô hình hệ thống tri thức tương ứng với sự phát triển biện chứng của khách thể. Tuy nhiên mô hình này cũng có nhiều nhược điểm. Chẳng hạn:

Toán học được xếp trong nhóm khoa học tự nhiên dẫn đến quan niệm toán học là khoa học tự nhiên; quan niệm phương pháp toán học là phương pháp luận khoa học tự nhiên, không thấy được đó là phương pháp luận chung cho mọi khoa học. Thực ra, theo Engels, “Toán học là khoa học nghiên cứu về các hình thức không gian và quan hệ định lượng của thế giới hiện thực”.³ Như vậy đối tượng của toán học không hề là một vật thể tồn tại trong tự nhiên, cũng không phải là một hiện tượng tự nhiên. Trong tam giác Kedrov, toán học nằm ngoài vùng các khoa học tự nhiên và là nơi

1977, T.1, tr. 491.

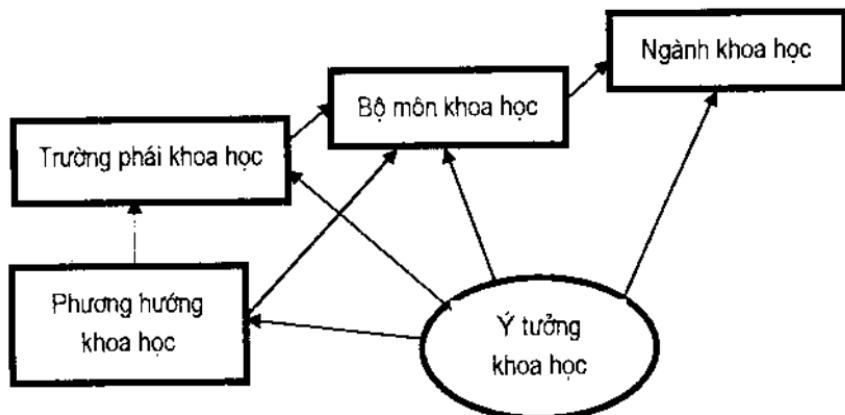
³ Prokhorov A.M. (tổng biên tập): *Sovietskij Entsiklopedičeskij Slovar*, Moskva, 1986.

gặp nhau giữa triết học và vật lý học.

Triết học vẫn được quan niệm là khoa học xã hội. Đây cũng là một sự ước lệ, bởi vì, triết học là “khoa học về các quy luật phổ quát của tự nhiên, xã hội, tư duy, phương pháp luận chung về nhận thức khoa học”⁴. Trong tam giác Kedrov, triết học nằm ở một đỉnh riêng, bên ngoài khoa học xã hội và nhân văn.

3. Các giai đoạn phát triển của tri thức khoa học

Khoa học phát triển từ những phương hướng nghiên cứu đến trường phái, từ đó có thể hình thành một bộ môn hoặc một ngành khoa học. Sự phát triển có thể hình dung theo sơ đồ chỉ trên Hình 2.



Hình 2: Logic phát triển của khoa học

⁴ Prokhorov A.M.: (tổng biên tập): *Sovetskiy Entsiklopediticheskij Slovar*, Moskva, 1986.

Phương hướng khoa học (scientific orientation) là một tập hợp những nội dung nghiên cứu thuộc một hoặc một số lĩnh vực khoa học, được định hướng theo một hoặc một số mục tiêu về lý thuyết hoặc phương pháp luận.

Trường phái khoa học (scientific school) là một phương hướng khoa học được phát triển đến một cách nhìn mới hoặc một góc nhìn mới đối với đối tượng nghiên cứu, là tiền đề cho sự hình thành một hướng mới về lý thuyết hoặc phương pháp luận.

Bộ môn khoa học (scientific discipline) là hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh về một đối tượng nghiên cứu.

Ngành khoa học (speciality) là một lĩnh vực hoạt động xã hội về nghiên cứu khoa học hoặc một lĩnh vực đào tạo. Chẳng hạn, khi nói "chuyên gia ngành luật" có nghĩa là người hoạt động trong ngành luật, đã nắm vững hàng loạt bộ môn khoa học về luật, như luật dân sự, luật quốc tế, luật học so sánh, v.v..

4. Tiêu chí nhận biết một bộ môn khoa học

Một bộ môn khoa học được nhận dạng dựa trên những tiêu chí sau:

Tiêu chí 1. Có một đối tượng nghiên cứu. *Đối tượng nghiên cứu* là bản chất sự vật được đặt trong phạm vi quan tâm của bộ môn khoa học.

Tiêu chí 2. Có một hệ thống lý thuyết. Lý thuyết là một hệ thống tri thức khoa học bao gồm khái niệm, phạm trù, quy luật. Hệ thống lý thuyết của một bộ môn khoa học thường gồm hai bộ phận: bộ phận riêng có và bộ phận kế thừa từ các khoa học khác.

Tiêu chí 3. Có một hệ thống phương pháp luận. Phương pháp luận hiện được hiểu hai nghĩa: (1) Lý thuyết về phương pháp; (2) Hệ thống các phương pháp. Phương pháp luận của một bộ môn khoa học bao gồm hai bộ phận: phương pháp luận riêng có và phương pháp luận thâm nhập từ các bộ môn khoa học khác nhau.

Tiêu chí 4. Có mục đích ứng dụng. Do khoảng cách giữa nghiên cứu và áp dụng ngày càng rút ngắn về không gian giữa phòng thí nghiệm nghiên cứu với cơ sở sản xuất và thời gian từ nghiên cứu đến áp dụng, mà người ta ngày càng dành nhiều mối quan tâm tới mục đích ứng dụng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp người nghiên cứu chưa biết trước mục đích ứng dụng. Vì vậy, không nên vận dụng một cách máy móc tiêu chí này.

Tiêu chí 5. Có một lịch sử nghiên cứu. Lịch sử nghiên cứu của một bộ môn khoa học thường có thể bắt nguồn từ một bộ môn khoa học khác. Trong giai đoạn tiếp sau, với sự hoàn thiện về lý thuyết và phương pháp luận, những bộ môn khoa học độc lập ra đời, tách khỏi khuôn khổ bộ môn khoa học cũ. Tuy nhiên, không phải mọi bộ môn khoa học đều có lịch sử phát triển như vậy. Vì vậy, cũng không nên vận dụng máy móc tiêu chí này.

II. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Khái niệm

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động xã hội, hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc là *phát hiện* bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là *sáng tạo* phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để cải tạo thế giới.

2. Phân loại nghiên cứu khoa học

Có nhiều cách phân loại nghiên cứu khoa học. Trong phần này đề cập hai cách phân loại: theo *chức năng* nghiên cứu và theo tính chất của *sản phẩm* tri thức khoa học thu được nhờ kết quả nghiên cứu.

1) Phân loại theo chức năng nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả, là những nghiên cứu nhằm đưa ra một hệ thống tri thức về nhận dạng sự vật, giúp con người phân biệt được

sự khác nhau về bản chất giữa sự vật này với sự vật khác. Nội dung mô tả có thể bao gồm mô tả hình thái, động thái, tương tác; mô tả **định tính** tức các đặc trưng về *chất* của sự vật; mô tả **định lượng** nhằm chỉ rõ các đặc trưng về *lượng* của sự vật.

Nghiên cứu giải thích, là những nghiên cứu nhằm làm rõ nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và quy luật chi phối quá trình vận động của sự vật. Nội dung của giải thích có thể bao gồm giải thích *nguồn gốc*; *động thái*; *cấu trúc*; *tương tác*; *hậu quả*; *quy luật chung* chi phối quá trình vận động của sự vật.

Nghiên cứu dự báo, là những nghiên cứu nhằm nhận dạng trạng thái của sự vật trong tương lai. Mọi dự báo đều phải chấp nhận những sai lệch, kể cả trong nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Sự sai lệch trong các kết quả dự báo có thể do nhiều nguyên nhân: sai lệch khách quan trong kết quả quan sát; sai lệch do những luận cứ bị biến dạng trong sự tác động của các sự vật khác; môi trường cũng luôn có thể biến động, v.v..

Nghiên cứu sáng tạo, là loại nghiên cứu nhằm làm ra một sự vật mới chưa từng tồn tại. Khoa học không bao giờ dừng lại ở mô tả, giải thích và dự báo mà luôn hướng vào sự sáng tạo các giải pháp cải tạo thế giới.

2) Phân loại theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu

Theo tính chất của sản phẩm, nghiên cứu được phân loại thành nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu ứng dụng và triển khai.

Nghiên cứu cơ bản (fundamental research) là những nghiên cứu nhằm phát hiện thuộc tính, cấu trúc, động thái các sự vật, tương tác trong nội bộ sự vật và mối liên hệ giữa sự vật với các sự vật khác. Sản phẩm nghiên cứu cơ bản có thể là các khám phá, phát hiện, phát minh, dẫn đến việc hình thành một hệ thống lý thuyết có

giá trị tổng quát⁵, ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học, chẳng hạn, Newton phát minh định luật hấp dẫn vũ trụ; Marx phát hiện quy luật giá trị thặng dư. Nghiên cứu cơ bản được phân thành hai loại: nghiên cứu cơ bản thuần tuý và nghiên cứu cơ bản định hướng.

Nghiên cứu cơ bản thuần tuý, còn được gọi là *nghiên cứu cơ bản tự do, hoặc nghiên cứu cơ bản không định hướng*, là những nghiên cứu về bản chất sự vật để nâng cao nhận thức, chưa có hoặc chưa bàn đến ý nghĩa ứng dụng.

Nghiên cứu cơ bản định hướng, là những nghiên cứu cơ bản đã dự kiến trước mục đích ứng dụng. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, kinh tế, xã hội, v.v.. đều có thể xem là nghiên cứu cơ bản định hướng. Nghiên cứu cơ bản định hướng được phân chia thành nghiên cứu nền tảng (background research) và nghiên cứu chuyên đề (thematic research).

Nghiên cứu nền tảng, là những nghiên cứu về quy luật tổng thể của một hệ thống sự vật. Hoạt động *điều tra cơ bản tài nguyên* và các điều kiện thiên nhiên như địa chất, nghiên cứu đại dương, khí quyển, khí tượng; điều tra cơ bản về kinh tế, xã hội đều thuộc loại nghiên cứu nền tảng.

Nghiên cứu chuyên đề, là nghiên cứu về một hiện tượng đặc biệt của sự vật, ví dụ trạng thái plasma của vật chất, bức xạ vũ trụ, gien di truyền. Nghiên cứu chuyên đề vừa dẫn đến hình thành những cơ sở lý thuyết, mà còn dẫn đến những ứng dụng có ý nghĩa thực tiễn.

⁵ Y. De Hemptinne: *Questions-clé des politiques scientifiques et technologiques nationales*, UNESCO, Paris, 1981.

Nghiên cứu ứng dụng (applied research) là sự vận dụng quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích một sự vật; tạo ra những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống. *Giải pháp* được hiểu theo một nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này: có thể là một *giải pháp* về *công nghệ*, về *vật liệu*, về *tổ chức* và *quản lý*. Một số giải pháp công nghệ có thể trở thành *sáng chế*. Cần lưu ý rằng, kết quả của nghiên cứu ứng dụng thì *chưa ứng dụng được*. Để có thể đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào sử dụng thì còn phải tiến hành một loại hình nghiên cứu khác, có tên gọi là *triển khai*.

Triển khai (development), còn gọi là *triển khai thực nghiệm* hoặc *triển khai thực nghiệm kỹ thuật*, là sự vận dụng các quy luật (thu được từ nghiên cứu cơ bản) và các nguyên lý (thu được từ nghiên cứu ứng dụng) để đưa ra các *hình mẫu* với những tham số *khả thi* về kỹ thuật. Điều cần lưu ý là, *kết quả triển khai thì chưa triển khai được* (!). Sản phẩm của triển khai chỉ mới là những *hình mẫu khả thi kỹ thuật*, nghĩa là không còn rủi ro về mặt kỹ thuật. Để áp dụng được, còn phải tiến hành nghiên cứu những tính khả thi khác, như khả thi tài chính, khả thi kinh tế, khả thi môi trường, khả thi xã hội. Hoạt động triển khai gồm triển khai trong phòng và triển khai bán đại trà.

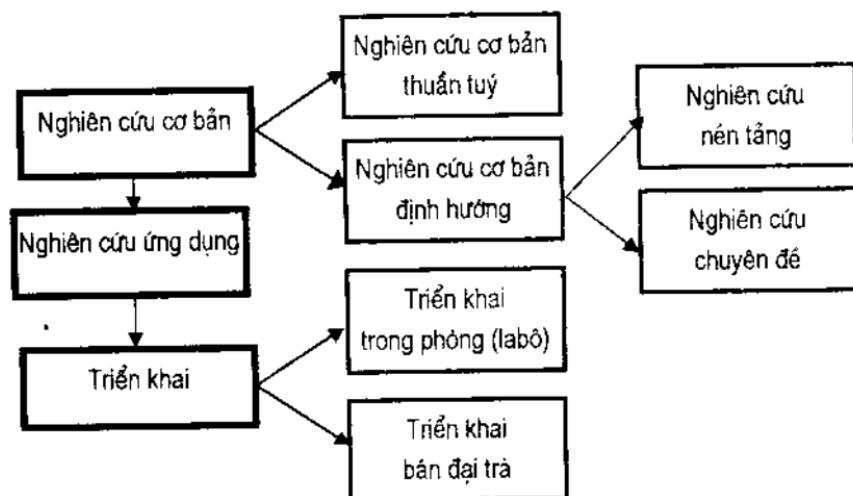
Triển khai trong phòng, là loại hình triển khai nhằm khẳng định kết quả sao cho *ra được sản phẩm*, chưa quan tâm đến quy mô áp dụng. Trong những nghiên cứu về công nghệ, loại hình này được thực hiện trong các phòng thí nghiệm, labô công. nghệ, nhà kính (trong nghiên cứu nông nghiệp). Trên một quy mô lớn hơn, hoạt động triển khai cũng được tiến hành trong các xưởng thực nghiệm (pilot workshop) thuộc viện hoặc xí nghiệp sản xuất.

Triển khai bán đại trà, còn gọi là pilot trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ, là một dạng triển khai nhằm kiểm chứng giả thuyết về *hình mẫu* trên một

quy mô nhất định, thường là quy mô áp dụng *bán đại trà*, trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ được gọi là quy mô *bán công nghiệp*.

Khái niệm triển khai được áp dụng cả trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật và xã hội: trong các nghiên cứu về khoa học kỹ thuật, hoạt động triển khai được áp dụng khi chế tạo một mẫu công nghệ mới hoặc sản phẩm mới; trong các nghiên cứu khoa học xã hội có thể lấy ví dụ về thử nghiệm một phương pháp giảng dạy ở các lớp thí điểm; chỉ đạo thí điểm một mô hình quản lý mới tại một cơ sở được lựa chọn.

Toàn bộ các loại hình nghiên cứu và mối liên hệ giữa các loại hình nghiên cứu được trình bày trong sơ đồ chỉ trên Hình 3. Sự phân chia loại hình nghiên cứu như trên đây được áp dụng phổ biến trên thế giới. Phân chia là để nhận thức rõ bản chất của nghiên cứu khoa học, để có cơ sở lập kế hoạch nghiên cứu, cụ thể hóa các cam kết trong hợp đồng nghiên cứu giữa các đối tác. Tuy nhiên, trên thực tế, trong một đề tài có thể tồn tại cả ba loại hình nghiên cứu, hoặc tồn tại hai trong ba loại hình nghiên cứu.



Hình 3: Quan hệ giữa các loại hình nghiên cứu

III. ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Khái niệm đề tài

Đề tài là một *hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học*, được đặc trưng bởi một *nhiệm vụ nghiên cứu* và do một người hoặc một nhóm người thực hiện.

Một số hình thức tổ chức nghiên cứu khác, tuy không hoàn toàn mang tính chất nghiên cứu khoa học, nhưng có những đặc điểm tương tự với đề tài, và do vậy, cũng có thể vận dụng các phương pháp của một đề tài khoa học, chẳng hạn, Chương trình, Dự án, Đề án. Có thể phân biệt chúng như sau:

Đề tài định hướng vào việc trả lời những câu hỏi về ý nghĩa học thuật, có thể chưa quan tâm nhiều đến việc hiện thực hóa trong hoạt động thực tế.

Dự án là một loại đề tài có mục đích ứng dụng xác định, cụ thể về kinh tế và xã hội. Dự án có những đòi hỏi khác đề tài như: đáp ứng một nhu cầu đã được nêu ra; chịu sự ràng buộc của kỳ hạn và thường là ràng buộc về nguồn lực; phải thực hiện trong một bối cảnh không chắc chắn.

Đề án là loại văn kiện được xây dựng để trình một cấp quản lý hoặc một cơ quan tài trợ để xin được thực hiện một công việc nào đó, chẳng hạn, xin thành lập một tổ chức; xin cấp tài trợ cho một hoạt động xã hội. Sau khi một đề án được phê chuẩn, sẽ có thể xuất hiện những dự án, chương trình, đề tài hoặc tổ chức hoặc những hoạt động kinh tế, xã hội theo yêu cầu của đề án.

Chương trình là một nhóm các đề tài hoặc dự án, được tập hợp theo một mục đích xác định. Giữa chúng có thể có tính độc lập tương đối cao. Tiến độ thực hiện các đề tài, dự án trong chương

trình không có sự đòi hỏi quá cứng nhắc, nhưng những nội dung của một chương trình thì phải luôn đồng bộ.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ nghiên cứu là một chủ đề mà người nghiên cứu (hoặc nhóm nghiên cứu) thực hiện. Có nhiều nguồn nhiệm vụ:

Chủ trương phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia được ghi trong các văn kiện chính thức của các cơ quan có thẩm quyền. Người nghiên cứu có thể tìm kiếm "thị trường" trong những nhiệm vụ thuộc loại này.

Nhiệm vụ được giao từ **cơ quan cấp trên** của cá nhân hoặc tổ chức nghiên cứu. Đối với nguồn nhiệm vụ này, người nghiên cứu không có sự chọn lựa, mà phải làm theo yêu cầu.

Nhiệm vụ được nhận từ **hợp đồng** với các đối tác. Đối tác có thể là các doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội hoặc cơ quan chính phủ. Nguồn này thường dẫn đến những nguồn thu nhập cao, tạo tiền đề phát triển nguồn lực nghiên cứu.

Nhiệm vụ do **người nghiên cứu** tự đặt cho mình xuất phát từ những ý tưởng khoa học của người nghiên cứu. Khi có điều kiện (chẳng hạn về kinh phí) thì người nghiên cứu biến những ý tưởng đó thành một đề tài.

3. Khách thể nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, đối tượng khảo sát

Khách thể nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, đối tượng khảo sát là những khái niệm công cụ luôn được sử dụng trong quá trình thực hiện một đề tài.

Đối tượng nghiên cứu là *bản chất sự vật hoặc hiện tượng cần được xem xét và làm rõ* trong nhiệm vụ nghiên cứu. Ví dụ:

- Đối tượng nghiên cứu của triết học là các *quy luật phổ quát* của sự vật.
- Đối tượng nghiên cứu của đề tài “Thủ pháp phức điệu trong các bản giao hưởng của Beethoven” là *thủ pháp phức điệu*.

Khách thể nghiên cứu là hệ thống sự vật tồn tại khách quan trong các mối liên hệ mà người nghiên cứu cần khám phá, là vật mang đối tượng nghiên cứu. Khách thể nghiên cứu chính là nơi chứa đựng những câu hỏi mà người nghiên cứu cần tìm câu trả lời.
Ví dụ:

- Khách thể nghiên cứu của đề tài “Sử dụng thời gian nhàn rỗi của sinh viên” là *các trường đại học*.
- Khách thể nghiên cứu của đề tài “Xác định biện pháp hạn chế rủi ro của các ngân hàng thương mại quốc doanh” là *các ngân hàng thương mại quốc doanh*.

Đối tượng khảo sát là một bộ phận đủ đại diện của khách thể nghiên cứu được người nghiên cứu lựa chọn để xem xét. Không bao giờ người nghiên cứu có thể đủ quỹ thời gian và kinh phí để khảo sát trên toàn bộ khách thể.

- Trong đề tài “Xây dựng biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại quốc doanh”, thì đối tượng khảo sát là một số ngân hàng thương mại quốc doanh được chọn để nghiên cứu.
- Trong đề tài nghiên cứu âm nhạc về “Thủ pháp phức điệu trong các bản giao hưởng của Beethoven”, thì khách thể nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu trong trường hợp này có thể trùng nhau, vì người nghiên cứu có thể nghiên cứu trên tất cả các bản giao hưởng của Beethoven.

Bảng 1 liệt kê một số đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu và đối tượng khảo sát để tiện liên hệ, so sánh.

Bảng 1: So sánh đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, đối tượng khảo sát

<i>Đối tượng nghiên cứu</i>	<i>Khách thể nghiên cứu</i>	<i>Đối tượng khảo sát</i>
Hạn chế rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại quốc doanh	Các ngân hàng thương mại quốc doanh	Một số ngân hàng quốc doanh ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
Động lực thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong sản xuất.	Các xí nghiệp sản xuất công nghiệp.	Các xí nghiệp công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tại Hà Nội
Nguyên nhân gây bệnh viêm phì tuy cấp ở xứ Đông Dương	Tập hợp bệnh nhân là người đang sống tại các nước thuộc bán đảo Đông Dương.	Bệnh nhân là người đang sống tại các nước Đông Dương đến điều trị tại Bệnh viện Phủ Doãn ở Hà Nội.

Một khách thể nghiên cứu hoặc một đối tượng khảo sát có thể phục vụ cho nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, các ngân hàng thương mại quốc doanh có thể là đối tượng nghiên cứu về các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng, nhưng lại có thể là đối tượng nghiên cứu về công nghệ ngân hàng, công nghệ thông tin, thậm chí về tổ chức và quản lý doanh nghiệp, v.v..

Phạm vi nghiên cứu. Không phải đối tượng nghiên cứu và đối tượng khảo sát được xem xét một cách toàn diện trong mọi thời gian, mà nó được giới hạn trong một số *phạm vi* nhất định: phạm vi về *quy mô* của của đối tượng; phạm vi về *không gian* của sự vật; phạm vi *thời gian* của tiến trình của sự vật.

4. Mục tiêu và mục đích nghiên cứu

Mục tiêu (objective) và mục đích (aim hoặc purpose) là những khái niệm then chốt trong nghiên cứu khoa học:

Mục tiêu là cái đích về nội dung mà người nghiên cứu vạch ra để định hướng nỗ lực tìm kiếm. Mục tiêu là những điều cần làm trong công việc nghiên cứu. Mục tiêu trả lời câu hỏi "*làm cái gì?*".

Mục đích là ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, là đối tượng phục vụ của sản phẩm nghiên cứu. Mục đích trả lời câu hỏi "*nhắm vào việc gì?*", hoặc "*để phục vụ cho cái gì?*".

Mỗi đề tài nghiên cứu đều có một hoặc một số mục tiêu xác định, nhưng chưa hẳn đã có mục đích xác định. Ví dụ, Đại số Boole trong suốt một thế kỷ rưỡi không trả lời được câu hỏi "Nghiên cứu để làm gì?" Chỉ đến khi xuất hiện chiếc máy tính điện tử đầu tiên, người ta mới biết được nó đóng vai trò quan trọng như thế nào trong việc đảm bảo toán học cho sự vận hành của máy tính.

5. Một số thành tựu khoa học đặc biệt

Một số sản phẩm đặc biệt của nghiên cứu, như phát hiện, phát minh, sáng chế, là những khái niệm cần hiểu đúng trong giới nghiên cứu và trên các diễn đàn, bởi vì nó dung chạm đến nhiều vấn đề về công nghệ, kinh tế, pháp lý và xã hội.

Phát minh. Phát minh (tiếng Anh - discovery, tiếng Pháp - découverte, tiếng Nga - открытие) là sự khám phá ra những quy luật, những tính chất hoặc những hiện tượng của thế giới vật chất tồn tại một cách khách quan mà trước đó chưa ai biết, nhờ đó làm thay đổi cơ bản nhận thức con người. Ví dụ, Archimède phát minh định luật sức nâng của nước; Lebedev phát minh tính chất áp suất của ánh sáng, Nguyễn Văn Hiệu phát minh quy luật bất biến tiết diện của các quá trình sinh hat. Phát minh là khám phá về quy luật khách quan, chưa có ý nghĩa áp dụng trực tiếp vào sản xuất hoặc đời sống. Vì vậy, phát minh không có giá trị thương mại, không được cấp bằng phát minh và không được bảo hộ pháp lý⁶.

⁶ Bộ Tư pháp (Viện Khoa học Pháp lý): *Bình luận khoa học một số vấn đề cơ bản của bộ Luật Dân sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.318.

Phát hiện. *Phát hiện* (tiếng Anh cũng là *discovery*, tiếng Pháp cũng là *découverte*) là sự khám phá ra những vật thể, những quy luật xã hội đang tồn tại một cách khách quan. Ví dụ, Kock phát hiện vi trùng lao, Marie Curie phát hiện nguyên tố phóng xạ radium, Christoph Colomb phát hiện châu Mỹ, Marx phát hiện quy luật giá trị thặng dư, Adam Smith phát hiện quy luật “bàn tay vô hình” của kinh tế thị trường. Phát hiện, cũng chỉ mới là sự khám phá các vật thể hoặc các quy luật xã hội, làm thay đổi nhận thức, chưa thể áp dụng trực tiếp, chỉ có thể được áp dụng thông qua các giải pháp. Vì vậy, phát hiện cũng không có giá trị thương mại, không cấp bằng và không được bảo hộ pháp lý.

Sáng chế. Sáng chế là loại thành tựu trong khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trong khoa học xã hội và nhân văn không có sản phẩm loại này, song các nhà khoa học xã hội luôn phải bàn đến sáng chế khi phân tích ý nghĩa kinh tế, pháp lý và xã hội của sáng chế.

Sáng chế (tiếng Anh, tiếng Pháp - *invention*, tiếng Nga - *изобретение*) là một giải pháp kỹ thuật mang tính mới về nguyên lý kỹ thuật, tính sáng tạo và áp dụng được. Ví dụ, máy hơi nước của James Watt, công thức thuốc nổ TNT của Nobel. Vì sáng chế có khả năng áp dụng, nên nó có ý nghĩa thương mại, được cấp bằng sáng chế (patent), có thể mua bán patent hoặc ký kết các hợp đồng cấp giấy phép sử dụng (hợp đồng licence) cho người có nhu cầu, và được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Bảng 2 là tóm tắt một số chỉ tiêu so sánh sự giống và khác nhau giữa các thành tựu phát hiện, phát minh và sáng chế.

Bảng 2: So sánh phát hiện, phát minh, sáng chế

	<i>Phát hiện</i>	<i>Phát minh</i>	<i>Sáng chế</i>
Bản chất	Nhận ra vật thể hoặc quy luật xã hội vốn tồn tại	Nhận ra quy luật tự nhiên vốn tồn tại	Tạo ra phương tiện mới về nguyên lý kỹ thuật, chưa từng tồn tại.
Khả năng áp dụng để giải thích thế giới	Có		Không
Khả năng áp dụng vào sản xuất/dời sống	Không trực tiếp, mà phải qua các giải pháp vận dụng	Không trực tiếp, mà phải qua sáng chế	Có (có thể trực tiếp hoặc phải qua thử nghiệm)
Giá trị thương mại	Không		Mua bán patent và licence
Bảo hộ pháp lý	Bảo hộ tác phẩm viết về các phát hiện và phát minh (theo Luật Quyền tác giả) chứ không bảo hộ bản thân các phát hiện và phát minh		Bảo hộ Quyền sở hữu công nghiệp
Tồn tại cùng lịch sử	Tồn tại cùng lịch sử		Tiêu vong theo sự tiến bộ công nghệ

Các bạn đồng nghiệp hết sức lưu ý không sử dụng lẫn lộn các khái niệm này, chẳng hạn không bao giờ nói “phát minh máy hơi nước”, “phát minh quy luật giá trị thặng dư”, “cấp bằng phát minh” hoặc “mua bán phát minh”, “bảo hộ phát minh”. Người ta chỉ có thể cấp patent, ký kết các hợp đồng licence (tiếng Mỹ viết license) và bảo hộ pháp lý đối với sáng chế. Một cách nói có thể tạm chấp nhận là mua bán sáng chế. Luật Dân sự của nước ta phân biệt rất rõ các nguyên tắc bảo hộ pháp lý trong lĩnh vực này.

BÀI TẬP

Bài tập 1. Trong số các thành tựu sau đây, hãy chỉ rõ thành tựu nào là phát hiện, phát minh, sáng chế bằng cách đánh dấu (x) vào ô vuông. Giải thích tại sao?

- Máy hơi nước của James Watt: phát hiện phát minh sáng chế
- Học thuyết di truyền: phát hiện phát minh sáng chế
- Gien di truyền: phát hiện phát minh sáng chế
- Công nghệ di truyền: phát hiện phát minh sáng chế

Bài tập 2. Phân tích 3 lỗi quan trọng nhất trong đoạn sau: "NHỮNG PHÁT MINH SÁNG CHẾ PHẢI ĐƯỢC BẢO VỆ CÓ HIỆU QUẢ BẢN QUYỀN CỦA TÁC GIẢ" (Tạp chí *Hoạt động Khoa học*, Số 9, năm 1986, trang 32)

Bài tập 3. Nêu rõ sự phân biệt giữa sáng chế, phát hiện, phát minh về thuộc tính bản chất, ý nghĩa thương mại, bảo hộ pháp lý, khả năng áp dụng trực tiếp vào sản xuất và vai trò lịch sử.

Chương II

BẢN CHẤT LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

I. CÁC THAO TÁC LOGIC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Tư duy khái niệm

Tư duy khái niệm là đặc điểm cơ bản của nghiên cứu khoa học. Khái niệm là một phạm trù của logic học và được định nghĩa là một *hình thức tư duy* nhằm chỉ rõ thuộc tính bản chất vốn có của sự vật. Nhờ tư duy khái niệm mà người ta phân biệt được sự vật này với sự vật khác. Khái niệm gồm hai bộ phận hợp thành: *nội hàm* là tất cả các thuộc tính bản chất vốn có của sự vật; *ngoại diên* là tất cả các cá thể có chứa thuộc tính được chỉ trong nội hàm. Ví dụ, khái niệm "khoa học" có nội hàm là "hệ thống tri thức về bản chất sự vật", còn ngoại diên là các loại khoa học, như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, v.v...

Một khái niệm được biểu đạt bởi *định nghĩa*. *Định nghĩa* một khái niệm là tách ngoại diên của khái niệm đó ra khỏi khái niệm gần nó và chỉ rõ nội hàm. Ví dụ, trong định nghĩa "đường tròn là một đường cong khép kín, có khoảng cách từ mọi điểm tới tâm bằng nhau", thì "đường tròn" là sự vật cần định nghĩa; "đường cong" là sự vật gần nó; "khép kín" là nội hàm; "có khoảng cách từ mọi điểm tới tâm bằng nhau" cũng là nội hàm.

2. Phán đoán

Phán đoán là một thao tác logic luôn được thực hiện trong nghiên cứu khoa học. Theo logic học, phán đoán được định nghĩa là *một hình thức tư duy nhằm nối liền các khái niệm lại với nhau để khẳng định rằng khái niệm này là hoặc không là khái niệm kia*⁷. Phán đoán có cấu trúc chung là "S là P", trong đó, S được gọi là chủ từ của phán đoán; còn P là vị từ (tức thuộc từ) của phán đoán.

Phán đoán được sử dụng trong trường hợp cần nhận định về bản chất một sự vật, trình bày giả thuyết khoa học, trình bày luận cứ khoa học, v.v... Một số loại phán đoán thông dụng được liệt kê trong Bảng 3.

Bảng 3: Phân loại các phán đoán

Phán đoán theo chất:	Phán đoán khẳng định Phán đoán phủ định Phán đoán xác suất Phán đoán hiện thực Phán đoán tất nhiên	S là P S không là P S có lẽ là P S đang là P S chắc chắn là P
Phán đoán theo lượng:	Phán đoán chung Phán đoán riêng Phán đoán đơn nhất	Mọi S là P Một số S là P Duy có S là P
Phán đoán phức hợp:	Phán đoán liên kết Phán đoán lựa chọn Phán đoán có điều kiện Phán đoán tương đương	S vừa là P_1 vừa là P_2 S hoặc là P_1 hoặc là P_2 Nếu S thì P S khi và chỉ khi P

⁷ Lê Tử Thành: *Logic học & Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, (In lần thứ tư), tr.58.

3. Suy luận

Theo logic học, suy luận là một hình thức tư duy, từ một hay một số phán đoán đã biết (tiền đề) đưa ra một phán đoán mới (kết luận). Phán đoán mới chính là giả thuyết khoa học. Có ba hình thức suy luận: suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và loại suy (có đồng nghiệp gọi là suy luận loại tỷ)⁸.

Suy luận diễn dịch là hình thức suy luận đi từ *cái chung* đến *cái riêng*. Ví dụ: Mọi người đều chết; Ông Socrat là người; Vậy Ông Socrat rồi cũng sẽ chết.

Suy luận quy nạp là hình thức suy luận đi từ *cái riêng* đến *cái chung*. Ví dụ: Hàng loạt nghiên cứu về môi trường vùng Châu Á - Thái Bình Dương cho thấy: Đất đai thoái hóa; Rừng giảm mạnh; Ô nhiễm không khí; Ô nhiễm đô thị tăng nhanh; v.v... Tất cả những *cái riêng* đó dẫn đến kết luận về *cái chung*: Thảm họa môi trường đang đe dọa khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Loại suy là hình thức suy luận đi từ *cái riêng* đến *cái riêng*. Ví dụ: Độc tố này gây hại cho chuột; Độc tố này hoàn toàn có thể gây hại cho người.

II. CẤU TRÚC LOGIC CỦA MỘT CHUYÊN KHẢO KHOA HỌC

Bất kỳ một chuyên khảo khoa học nào, từ bài báo ngắn một vài trang đến tác phẩm khoa học hàng trăm trang, xét về cấu trúc logic, cũng đều có 3 bộ phận hợp thành: luận đề, luận cứ, luận chứng. Nắm vững cấu trúc này sẽ giúp người nghiên cứu đi sâu b(anchor) chất logic không chỉ của phương pháp luận nghiên cứu khoa học, mà còn có ý nghĩa đối với hàng loạt hoạt động khác, như giảng bài,

⁸ Lê Tử Thành: *Logic học & Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1995, tr.58 (In lần thứ tư).

thuyết trình, tranh luận, điều tra, luận tội, gõ tội hoặc đàm phán với đối tác khác nhau.

Toàn bộ nội dung về phương pháp luận khoa học xoay quanh việc tìm kiếm phương pháp, tức *luận chứng*, liên quan đến việc thu thập và xử lý thông tin để xây dựng *luận đề*, thu thập *luận cứ* để chứng minh luận đề.

1. Luận đề

Luận đề là *điều cần chứng minh* trong một chuyên khảo khoa học. Luận đề trả lời câu hỏi: "Cần chứng minh điều gì?". Về mặt logic học, luận đề là một *phán đoán* mà tính chân xác⁹ của nó cần được chứng minh. Ví dụ, khi phát hiện *tia lạ* (tia phóng xạ) trong một thí nghiệm hóa học, Marie Curie đã phán đoán rằng "Có lẽ nguyên tố phát ra *tia lạ* là một nguyên tố chưa được biết đến trong bảng tuần hoàn Mendeléev". Đó là một luận đề mà sau này Marie Curie phải chứng minh.

2. Luận cứ

Luận cứ là bằng chứng được đưa ra để chứng minh luận đề. Luận cứ được xây dựng từ những thông tin thu được nhờ đọc tài liệu, quan sát hoặc thực nghiệm. Luận cứ trả lời câu hỏi: "Chứng minh bằng cái gì?". Về mặt logic, luận cứ là *phán đoán* mà tính chân xác đã được công nhận và được sử dụng làm tiền đề để chứng

⁹ Trong logic học hình thức có một cặp khái niệm được sử dụng bằng những thuật ngữ tiếng Việt khác nhau: một số tác giả dùng "chân xác/phi chân xác", một số tác giả khác dùng "chân thực/giả dối". Trong sách này dùng cặp thuật ngữ thứ nhất, vì nó mang ý nghĩa thuần túy khoa học. Khi nói "chân thực/giả dối" thường mang ý nghĩa đạo đức. Trong khoa học, thường khi nhà nghiên cứu rất chân thực, nhưng kết quả thu nhận được thì lại phi chân xác.

mình luận đề. Trong nghiên cứu khoa học có hai loại luận cứ:

Luận cứ lý thuyết. Đó là các cơ sở lý thuyết khoa học, luận điểm khoa học, các tiên đề, định lý, định luật, quy luật đã được khoa học xác nhận là đúng. Có đồng nghiệp gọi luận cứ lý thuyết là luận cứ logic hoặc cơ sở lý luận.

Luận cứ thực tiễn. Đó là các phán đoán đã được xác nhận, được hình thành bởi các số liệu, sự kiện thu thập được từ quan sát hoặc thực nghiệm khoa học.

3. Luận chứng

Luận chứng là cách thức, quy tắc, phương pháp tổ chức một phép chứng minh, nhằm vạch rõ mối liên hệ logic giữa các luận cứ và giữa toàn bộ luận cứ với luận đề. Luận chứng trả lời câu hỏi: "Chứng minh bằng cách nào?". Trong chuyên khảo khoa học có thể tồn tại hai loại luận chứng:

Luận chứng logic, bao gồm một chuỗi liên tiếp các phép *suy luận* được liên kết theo một trật tự xác định (diễn dịch, quy nạp, loại suy).

Luận chứng ngoài logic, bao gồm phương pháp tiếp cận và phương pháp thu thập thông tin:

Phương pháp tiếp cận, là cách thức xem xét sự kiện. Tuỳ thuộc phương pháp tiếp cận được chọn mà sự kiện có thể được xem xét một cách toàn diện hoặc phiến diện. Chẳng hạn, tiếp cận lịch sử, tiếp cận logic, tiếp cận hệ thống, v.v...

Phương pháp thu thập thông tin, là cách thức thiết lập luận cứ khoa học. Phương pháp thu thập thông tin có vai trò quyết định đến độ tin cậy của luận cứ. Chẳng hạn, số liệu thống kê của cơ quan thống kê có độ tin cậy cao hơn số liệu báo cáo thành tích của các ngành; dữ luận ngẫu nhiên trên đường phố có độ tin cậy thấp hơn kết quả thăm dò dữ luận thông qua một cuộc điều tra.

4. Ví dụ phân tích chuyên khảo khoa học theo cấu trúc logic

Trong bước khởi đầu của một công trình nghiên cứu khoa học, việc phân tích cấu trúc logic được áp dụng để nghiên cứu tài liệu, nhằm nhận dạng luận đề mà tác giả cần chứng minh trong tài liệu; phân tích mặt mạnh, mặt yếu trong luận đề; tìm các luận cứ được tác giả sử dụng để chứng minh luận đề; phân tích mặt mạnh, mặt yếu của luận cứ; xác định luận chứng (quy tắc, phương pháp) được tác giả sử dụng trong quá trình dùng luận cứ để chứng minh luận đề; phân tích mặt mạnh, mặt yếu. Có thể xem xét một ví dụ, trong bài “Có thể ngăn ngừa bệnh dị ứng thức ăn ở trẻ sơ sinh?”¹⁰ có đoạn viết sau:

“Trẻ sơ sinh thường hay mắc phải căn bệnh dị ứng thức ăn. Tuy nhiên điều này không hoàn toàn do lỗi về sự chăm sóc của người mẹ, mà phụ thuộc chủ yếu vào thể trạng của cha mẹ. Nếu không người nào trong hai bố mẹ bị dị ứng thì tỷ lệ dị ứng thức ăn của trẻ chỉ ở mức 20%. Nếu một trong hai người mắc phải chứng bệnh đó, thì tỷ lệ dị ứng ở trẻ là 40%. Còn nếu cả hai bố mẹ đều bị dị ứng, thì tỷ lệ này ở trẻ lên tới 60%”

Đoạn này có thể được phân tích theo cấu trúc logic như sau:

- **Luận đề:** “Trẻ sơ sinh mắc phải căn bệnh dị ứng thức ăn không hoàn toàn do lỗi về sự chăm sóc của người mẹ, mà phụ thuộc chủ yếu vào thể trạng của cha mẹ”
- **Luận cứ:** “Nếu không người nào trong hai bố mẹ bị dị ứng thì tỷ lệ dị ứng thức ăn của trẻ chỉ ở mức 20%; Nếu một trong hai người mắc phải chứng bệnh đó, thì tỷ lệ dị ứng ở trẻ là 40%;

¹⁰ Hồng Nga: *Có thể ngăn ngừa bệnh dị ứng thức ăn ở trẻ sơ sinh?* “Khoa học và Đời sống”, Số 40/1998.

Còn nếu cả hai bố mẹ đều bị dị ứng, thì tỷ lệ này ở trẻ lên tới 60%”.

- **Luận chứng:** Phương pháp suy luận: *quy nạp*; Phương pháp thu thập thông tin: *tác giả không công bố*.

III. TRÌNH TỰ LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trình tự logic của nghiên cứu khoa học được chỉ trên Hình 4, bao gồm một số bước cơ bản, tóm tắt như sau:

- **Bước 1:** Phát hiện vấn đề (tức câu hỏi) nghiên cứu là giai đoạn khởi đầu của nghiên cứu, Khi đặt ra được câu hỏi, người nghiên cứu sẽ đưa ra được câu trả lời, nghĩa là, có thể xác định được phương hướng nghiên cứu.

1	Phát hiện vấn đề (Đặt câu hỏi nghiên cứu)
2	Đặt giả thuyết (Tim câu trả lời sơ bộ)
3	Lập phương án thu thập thông tin (Xác định luận chứng)
4	Luận cứ lý thuyết (Xây dựng cơ sở lý luận)
5	Luận cứ thực tiễn (Quan sát/Thực nghiệm)
6	Phân tích và bàn luận kết quả xử lý thông tin
7	Tổng hợp kết quả / Kết luận / Khuyến nghị

Hình 4: Sơ đồ trình tự logic của nghiên cứu khoa học

- **Bước 2:** Xây dựng giả thuyết khoa học, tức xây dựng luận đề của nghiên cứu, tức những nhận định sơ bộ về bản chất sự vật. Quá trình nghiên cứu chính là quá trình tìm kiếm luận cứ để chứng minh hoặc bác bỏ luận đề.
- **Bước 3:** Lập phương án thu thập thông tin, lên phương án chọn mẫu khảo sát, dự kiến tiến độ, phương tiện và phương pháp. Đây chính là quá trình xác định **luận chứng** của nghiên cứu.
- **Bước 4:** Xây dựng cơ sở lý luận, tức luận cứ lý thuyết của nghiên cứu. Khi xác định được luận cứ lý thuyết, người nghiên cứu biết được những bộ môn khoa học nào cần được vận dụng để làm chỗ dựa cho công trình nghiên cứu.
- **Bước 5:** Thu thập dữ liệu nhằm hình thành các luận cứ thực tiễn của nghiên cứu. Dữ liệu cần thu thập bao gồm các thông tin định tính và định lượng.
- **Bước 6:** Phân tích và bàn luận kết quả xử lý thông tin, tức kết quả nghiên cứu, đánh giá mặt mạnh, mặt yếu trong kết quả thu thập và xử lý thông tin; chỉ ra những sai lệch trong quan sát, thực nghiệm; đánh giá ảnh hưởng của những sai lệch ấy, mức độ có thể chấp nhận trong kết quả nghiên cứu.
- **Bước 7:** Tổng hợp kết quả/Kết luận/Khuyến nghị. Phần này là kết quả cuối cùng của nghiên cứu, bao gồm 4 nội dung: (1) Tổng hợp để đưa ra bức tranh khái quát nhất về kết quả; (2) Kết luận mặt mạnh và mặt yếu; (3) Khuyến nghị về khả năng áp dụng, và (4) Khuyến nghị về việc tiếp tục nghiên cứu hoặc kết thúc sự quan tâm tới nội dung nghiên cứu.

BÀI TẬP

Hãy chọn một bài báo khoa học và phân tích theo cấu trúc logic của bài báo

1. Viết tên *Tên bài báo* theo đúng cách mô tả *Trích dẫn khoa học* của bài báo.

.....
.....
.....

2. Chỉ rõ một *Luận đề* được tác giả trình bày trong bài báo

.....
.....

3. Chỉ ra ít nhất 2 *luận cứ* được tác giả sử dụng để chứng minh luận đề

Luận cứ 1:

.....
.....
.....

Phương pháp thu thập thông tin được sử dụng để chứng minh luận cứ 1:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Nghiên cứu tài liệu | <input type="checkbox"/> Quan sát khách quan |
| <input type="checkbox"/> Phỏng vấn | <input type="checkbox"/> Điều tra |
| <input type="checkbox"/> Thí nghiệm | |

Luận cứ 2:

Phương pháp thu thập thông tin được sử dụng để chứng minh luận cứ 2:

- Nghiên cứu tài liệu
 - Quan sát khách quan
 - Phòng vấn
 - Điều tra
 - Thí nghiệm

4. Phương pháp lập luận được tác giả bài báo sử dụng trong quá trình tổ chức luận cứ để chứng minh luận đe:

Chương III

VẤN ĐỀ KHOA HỌC

I. KHÁI NIỆM

Vấn đề khoa học (scientific problem), cũng được gọi là vấn đề nghiên cứu (research problem)¹¹ hoặc câu hỏi nghiên cứu (research question)¹² là câu hỏi được đặt ra khi người nghiên cứu đứng trước mâu thuẫn giữa tính hạn chế của tri thức khoa học hiện có với yêu cầu phát triển tri thức đó ở trình độ cao hơn.

Phát hiện được vấn đề khoa học là một bước rất quan trọng trên bước đường phát triển nhận thức. Tuy nhiên, *nếu* vấn đề lại chính là công việc khó nhất đối với các bạn đồng nghiệp trẻ tuổi: nhiều bạn sinh viên mới bắt tay làm nghiên cứu khoa học luôn lúng túng, luôn đặt những câu hỏi với thầy cô đại loại như “nghiên cứu một đề tài khoa học nên bắt đầu từ cái gì”. Câu trả lời trong trường hợp này luôn là: “Hãy bắt đầu từ *phát hiện vấn đề khoa học*, nghĩa là đặt câu hỏi”. Chính vì vậy, một điều cần lưu ý các bạn đồng

¹¹ Laurentina Paler-Calmorin, Melchor A. Calmorin: *Methods of Research and Thesis Writing*, REX Book Store, Manila, 1995, tr.12.

¹² Robert K. Yin: *Case study research. Design and Methods*, Second Edition, Applied Social Research Methods Series, Volume 5, SAGE Publications, London, 1994, tr. 5-8.

nghiệp là: văn đề nghiên cứu cần được trình bày dưới dạng một *câu nghi vấn*.

L.Paler-Calmorin và M.A. Calmorin viết: "Không thể phủ nhận một thực tế rằng đa số các bạn đồng nghiệp khi chuẩn bị luận văn đều gặp rất nhiều khó khăn trong việc trình bày *văn đề nghiên cứu*"¹³. Trong một cuốn sách khác về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Fred Kerlinger khuyên: "Hãy trình bày văn đề nghiên cứu một cách rõ ràng, khúc chiết bằng một *câu nghi vấn*"¹⁴.

II. PHÂN LOẠI VĂN ĐỀ KHOA HỌC

Trong nghiên cứu khoa học luôn tồn tại hai lớp văn đề:

Thứ nhất, văn đề về *bản chất sự vật* cần tìm kiếm;

Thứ hai, văn đề về *phương pháp nghiên cứu* để làm sáng tỏ, về lý thuyết và về thực tiễn những văn đề thuộc lớp thứ nhất.

Ví dụ, khi phát hiện một di chỉ trong những nghiên cứu khảo cổ học, câu hỏi đầu tiên được đặt ra: di chỉ này thuộc nền văn hoá nào. Câu hỏi này thuộc lớp văn đề thứ nhất về bản chất sự vật. Câu hỏi tiếp theo được đặt ra: Làm cách nào để xác định được di chỉ đó đích thực thuộc nền văn hoá ấy và làm cách nào xác định được niên đại của nó? Do vậy xuất hiện lớp văn đề thứ hai về tiêu chí của một nền văn hóa và phương pháp xác định niên đại.

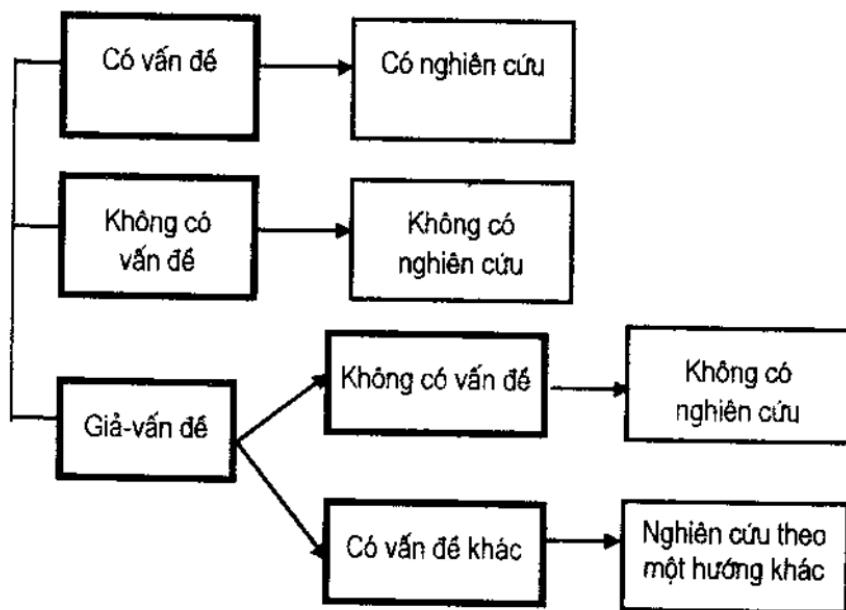
¹³ Laurentina Paler-Calmorin, Melchor A. Calmorin: *Methods of Research and Thesis Writing*, REX Book Store, Manila, 1995, tr.23.

¹⁴ Kerlinger, Fred N.: *Guidebook on Thesis Writing*, The Philippine Association for Graduate Education, Manila, 1986, tr 14.

III. CÁC TÌNH HUỐNG CỦA VẤN ĐỀ KHOA HỌC

Nghiên cứu khoa học, trong mọi trường hợp đều nhầm vào những điều chưa biết (quy luật chưa được khám phá, giải pháp chưa được sáng tạo, hình mẫu chưa được kiểm chứng), nghĩa là tìm câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.

Như vậy, khi nhận được một nhiệm vụ nghiên cứu, người nghiên cứu trước hết phải xem xét có những vấn đề nghiên cứu nào cần được đặt ra. Có thể có ba tình huống được chỉ trên Hình 5.



Hình 5: Các tình huống của vấn đề khoa học

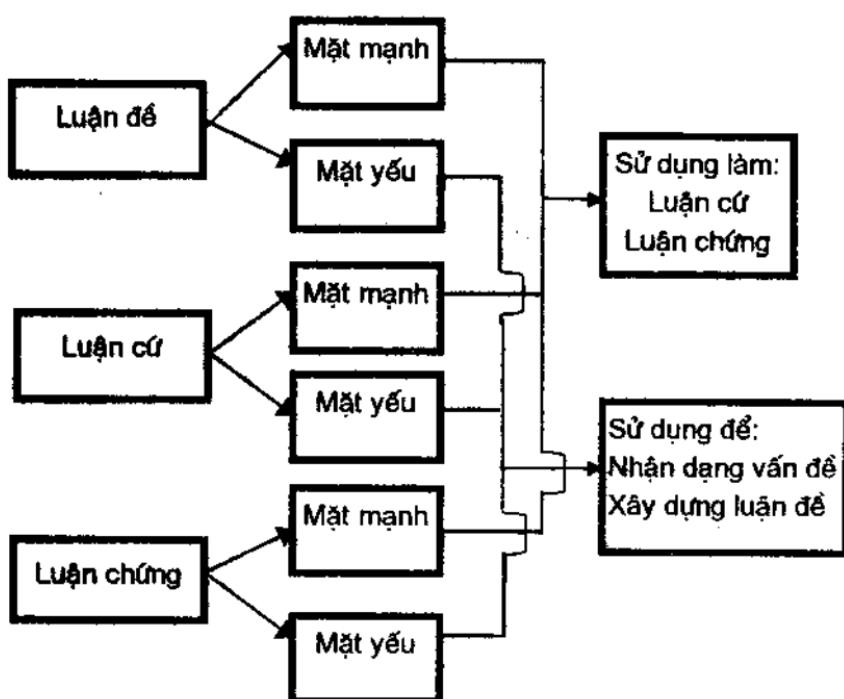
- **Tình huống thứ nhất:** Có vấn đề nghiên cứu. Như vậy sẽ có nhu cầu trả lời vào vấn đề nghiên cứu, nghĩa là sẽ tồn tại hoạt động nghiên cứu.
- **Tình huống thứ hai:** Không có vấn đề hoặc không còn vấn đề. Trường hợp này không xuất hiện nhu cầu trả lời, nghĩa là không có nghiên cứu.
- **Tình huống thứ ba:** Tưởng là có vấn đề, nhưng sau khi xem xét thì lại không có vấn đề hoặc có vấn đề khác. Gọi đó là "giả-vấn đề". Phát hiện "giả vấn đề" vừa dẫn đến tiết kiệm chi phí, vừa tránh được những hậu quả bất ưng cho hoạt động thực tiễn.

IV. PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN VẤN ĐỀ KHOA HỌC

Phát hiện vấn đề khoa học chính là đặt câu hỏi nghiên cứu: "Cần chứng minh điều gì?". Như vậy, thực chất việc phát hiện vấn đề khoa học chính là đưa ra được những câu hỏi để làm cơ sở cho việc tìm kiếm câu trả lời nhờ những hoạt động nghiên cứu tiếp sau đó. Có thể sử dụng những phương pháp sau đây để phát hiện vấn đề khoa học, tức đặt câu hỏi nghiên cứu:

1. Phát hiện mặt mạnh, mặt yếu trong nghiên cứu của đồng nghiệp

Phương pháp phát hiện mặt mạnh, mặt yếu trong công trình nghiên cứu của đồng nghiệp là phân tích theo cấu trúc logic. Sơ đồ phân tích được chỉ trên Hình 6. Kết quả phân tích được sử dụng như sau: mặt mạnh trong luận đe, luận cứ, luận chứng của đồng nghiệp sẽ được sử dụng làm luận cứ hoặc luận chứng để chứng minh luận đe; còn mặt yếu được sử dụng để phát hiện vấn đề (tức đặt câu hỏi nghiên cứu), từ đó xây dựng luận đe cho nghiên cứu của mình.



Hình 6: Phân tích các mặt mạnh, mặt yếu trong nghiên cứu của đồng nghiệp

2. Nhận dạng những bất đồng trong tranh luận khoa học

Khi hai đồng nghiệp bất đồng ý kiến, có thể là họ đã nhận ra những mặt yếu của nhau. Đây là cơ hội thuận lợi để người nghiên cứu nhận dạng những vấn đề mà các đồng nghiệp đã phát hiện.

3. Nghĩ ngược lại quan niệm thông thường

Về mặt logic học, đây chính là sự tìm kiếm một khái niệm đối

lập với khái niệm đang tồn tại. Ví dụ, trong khi nhiều người cho rằng trẻ em suy dinh dưỡng là do các bà mẹ kém hiểu biết về dinh dưỡng trẻ em, thì có người đã nêu câu hỏi ngược lại: "Các bà mẹ là trí thức chắc chắn phải hiểu biết về dinh dưỡng trẻ em hơn các bà mẹ nông dân. Vậy tại sao tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong nhóm các bà mẹ là trí thức lại cao hơn trong nhóm các bà mẹ là nông dân?"

4. Nhận dạng những vướng mắc trong hoạt động thực tế

Nhiều khó khăn nảy sinh trong hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội, không thể sử dụng những biện pháp thông thường để xử lý. Thực tế này đặt trước người nghiên cứu những câu hỏi phải trả lời, tức xuất hiện *vấn đề*, đòi hỏi người nghiên cứu phải đề xuất những giải pháp mới.

5. Lắng nghe lời phàn nàn của những người không am hiểu

Đôi khi nhiều câu hỏi nghiên cứu xuất hiện nhờ lời phàn nàn của người hoàn toàn không am hiểu lĩnh vực mà người nghiên cứu quan tâm. Chẳng hạn, sáng chế xe điện của Edison chính là kết quả bất ngờ sau khi nghe được lời phàn nàn của một bà già trong đêm khánh thành mạng đèn điện chiếu sáng đầu tiên ở một thị trấn ngoại ô của thành phố New York: "Cái ông Edison làm ra được đèn điện mà không làm được cái xe điện cho người già đi đây đi đó".

6. Những câu hỏi bất chợt xuất hiện không phụ thuộc lý do nào

Đây là những câu hỏi xuất hiện trong đầu người nghiên cứu do bất chợt quan sát được một sự kiện nào đó, cũng có thể xuất hiện một cách rất ngẫu nhiên, không phụ thuộc bất cứ lý do, thời gian hoặc không gian nào.

BÀI TẬP

Hãy chọn một bài báo công bố một công trình khoa học của đồng nghiệp, phân tích theo cấu trúc logic và phát hiện một vấn đề nghiên cứu cho bản thân:

- Chỉ rõ một *Luận đề* được tác giả trình bày trong công trình khoa học

.....
.....

- Chỉ ra ít nhất 2 *luận cứ* được tác giả sử dụng để chứng minh luận đề

Luận cứ 1:

.....
.....
.....

Luận cứ 2:

.....
.....
.....

- Phương pháp lập luận được tác giả bài báo sử dụng trong quá trình tổ chức luận cứ để chứng minh luận đề:

Điển dịch **Quy nạp** **Loại suy**

- Chỉ ra một nội dung có giá trị gợi ý cho một hướng nghiên cứu mới liên quan tới một mặt yếu nào đó trong bài báo:

1) **Nội dung**

.....

2) Chỉ rõ nội dung gợi ý này được rút ra từ luận đề, luận cứ hay luận chứng

3) Xin chỉ rõ một vấn đề (câu hỏi) nghiên cứu trong nội dung được gợi ý:

4) Từ ván đề nghiên cứu đã phát hiện, hãy đề xuất một ý tưởng khoa học

ết
ết
ết
ết
ết
ết

Chương IV

GIẢ THUYẾT KHOA HỌC

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Giả thuyết khoa học (scientific hypothesis), còn gọi là giả thuyết nghiên cứu (research hypothesis), là một nhận định sơ bộ, một kết luận giả định về bản chất sự vật, do người nghiên cứu đưa ra để chứng minh hoặc bác bỏ. Như vậy, xét trong cấu trúc logic của nghiên cứu, thì giả thuyết nằm ở vị trí luận đế. Để chứng minh hoặc bác bỏ giả thuyết cần phải có các luận cứ và luận chứng.

Khái niệm giả thuyết xuất hiện đầu tiên trong các khoa học tự nhiên thực nghiệm. Ngày nay, giả thuyết đã trở thành công cụ phương pháp luận quan trọng trong cả khoa học xã hội và nhân văn. Claude Bernard, nhà sinh lý học nổi tiếng người Pháp cho rằng "*Giả thuyết là khởi điểm của mọi nghiên cứu khoa học*", ông nhấn mạnh "*không có khoa học nào mà lại không có giả thuyết*"¹⁵.

Một giả thuyết có thể được đặt ra đúng với bản chất sự vật,

¹⁵ Lê Tử Thành: *Tìm hiểu logic học*, Nxb trẻ, Hồ Chí Minh, 1993, tr. 147.

song giả thuyết cũng có thể sai và bị bác bỏ, nhưng, Mendeleev đã viết: "Có một giả thuyết sai còn hơn không có một giả thuyết nào cả" ¹⁶. Lịch sử khoa học đã cho thấy, khi một giả thuyết bị bác bỏ có nghĩa là khoa học đã tiến thêm một bước trên con đường đi gần đến chân lý. Trong bài *Sự ra đời và cái chết của các ý tưởng*, Genle viết: "Khi một giả thuyết phải lùi bước trước cuộc tấn công của những ý tưởng mới có nghĩa giả thuyết đã chết một cách vĩnh viễn" ¹⁷.

2. Thuộc tính cơ bản của giả thuyết

Thuộc tính cơ bản của giả thuyết khoa học được trình bày trong một cuốn sách về nhận thức luận khoa học của Lý Tô Dương ¹⁸:

Tính giả định. Giả thuyết được đặt ra là để chứng minh. Giả thuyết là một nhận định chưa được xác nhận bằng các luận cứ thu thập được từ lý thuyết, bằng các phương pháp quan sát hoặc thực nghiệm khoa học. Sau này, trong quá trình nghiên cứu hoặc qua khảo nghiệm thực tế, giả thuyết hoàn toàn có thể bị đổ vỡ.

Tính đa phương án. Trước một vấn đề nghiên cứu không bao giờ chỉ tồn tại một câu trả lời duy nhất. Chẳng hạn, với một câu hỏi "Trẻ hư tại ai", người nghiên cứu có thể đưa ra hàng loạt giả thuyết: "Con hư tại mẹ"; "Con hư tại cha"; "Cháu hư tại bà"; "Trẻ hư tại bạn"; "Trò hư tại trường".

¹⁶ Varshavskii K. M. : *Organizatsija truda nauchnykh rabotnikov*, Isdaniestvo "Ekonomika", Moskva, 1975, tr. 82.

¹⁷ Genle M.: *Rojdenie i smert idei*, *Informatsionnyi Bjudeten referativnyi gruppy Instituta Istorii Estestvoznanija i Tekniki*, Vypusk XI, Moskva, 1966, tr. 157.

¹⁸ Lý Tô Dương: *Khoa học nhận thức luận giản minh giáo trình*, Nam Khai Đại học xuất bản xã, Thiên Tân, 1992, tr. 250.

~~Để~~ **Tính dị biến.** Một giả thuyết có thể nhanh chóng bị xem xét ~~đúng~~ **ngay** sau khi vừa được đặt ra do sự phát triển nồng động của ~~nhận thức~~. Người ta gọi đó là tính dị biến của giả thuyết. **Dị** là **dễ**; **Biến** là **biến đổi**. Biến đổi là do nhận thức đã tiến thêm những nấc thang mới.

II. TIÊU CHÍ XEM XÉT MỘT GIẢ THUYẾT

Tuy nói giả thuyết là một nhận định sơ bộ, hoàn toàn tuỳ thuộc nhận thức chủ quan của người nghiên cứu, song một giả thuyết không thể được đặt ra một cách ngẫu hứng. Giả thuyết chỉ có thể tồn tại khi hội đủ ba tiêu chí sau:

1. Giả thuyết phải dựa trên cơ sở quan sát

Phần lớn các giả thuyết được hình thành dựa trên kết quả quan sát từ các sự kiện riêng biệt. Khả năng quan sát hữu hạn các sự kiện, cho phép khẳng định bản chất thống kê của giả thuyết. Mọi ý tưởng tuyệt đối hoá giả thuyết đều là sự sai phạm logic về bản chất quan sát khoa học.

2. Giả thuyết không được trái với lý thuyết

Có mấy điểm cần lưu ý khi xem xét tiêu chí này:

- **Thứ nhất**, cần phân biệt lý thuyết đã được xác nhận tính đúng đắn về khoa học với những lập luận *bị ngô nhân* là lý thuyết đã được xác nhận. Trong trường hợp này, giả thuyết mới sẽ có giá trị *thay thế* lý thuyết đang tồn tại.
- **Thứ hai**, có những lý thuyết đã được xác nhận tính đúng đắn về khoa học, nhưng với sự phát triển của nhận thức, lý thuyết đang tồn tại thể hiện tính chưa hoàn thiện trong nhận thức. Trong trường hợp này, giả thuyết mới sẽ *bổ sung* vào chỗ trống trong lý thuyết đang tồn tại.

- Thứ ba, hoàn toàn có một khả năng khác, là giả thuyết mới sẽ mang một ý nghĩa khái quát, còn lý thuyết đang tồn tại, sẽ trở nên một trường hợp riêng của một lý thuyết tổng quát được xây dựng từ giả thuyết mới.

3. Giả thuyết phải có thể kiểm chứng

Trước đây, giới nghiên cứu quan niệm chỉ tồn tại giả thuyết trong các khoa học thực nghiệm và được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Sau này, người ta cũng công nhận cả việc kiểm chứng bằng lý thuyết¹⁹. Tuy nhiên, người nghiên cứu cần hiểu rằng, không phải giả thuyết nào cũng có thể được chứng minh hoặc bị bác bỏ ngay trong thời đại của nó. Trong khoa học xã hội điều này còn khó khăn hơn nhiều.

III. PHÂN LOẠI GIẢ THUYẾT

Người nghiên cứu cần cẩn cứ vào phân loại nghiên cứu để đưa ra những giả thuyết phù hợp với bản chất của nghiên cứu khoa học.

1. Phân loại theo tính phổ biến của giả thuyết

Có những giả thuyết nghiêm đúng đối với mọi trường hợp trong toàn bộ một lớp sự vật được quan sát, song có những giả thuyết chỉ có thể nghiêm đúng trong một số trường hợp nào đó. Dựa vào tiêu chí này, người ta phân chia thành ba loại giả thuyết:

Giả thuyết phổ biến, là loại giả thuyết có giá trị khái quát cho cả một lớp sự vật. Ví dụ: "Có áp bức thì có đấu tranh"

¹⁹ Ruzavin G.I.: *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1987, tr.5 (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Như Thịnh), tr.155.

Giả thuyết thống kê, là loại giả thuyết được suy luận ra từ một số lượng hữu hạn các quan sát, có thể có giá trị trong một phạm vi giới hạn các sự vật.

Giả thuyết đặc thù, là loại giả thuyết chỉ đúng trong một lớp sự vật riêng biệt, hoàn toàn không nghiệm đúng cho bất kỳ lớp sự vật nào khác.

2. Phân loại theo chức năng của nghiên cứu

Theo chức năng của nghiên cứu khoa học, giả thuyết được phân chia thành giả thuyết mô tả, giả thuyết giải thích, giả thuyết dự báo, giả thuyết giải pháp.

Giả thuyết mô tả, áp dụng trong các nghiên cứu mô tả, là giả thuyết về trạng thái của sự vật. Ví dụ, một giả thuyết của Archimède đã được chứng minh và trở thành định luật nổi tiếng về sức nâng của nước: “*Một vật nhúng vào chất lỏng (hoặc khí) sẽ bị chất lỏng (hoặc khí) đẩy từ dưới lên với một lực có độ lớn bằng trọng lượng khối chất lỏng bị vật chiếm chỗ*”

Giả thuyết giải thích, áp dụng trong các nghiên cứu giải thích, là giả thuyết về nguyên nhân dẫn đến một trạng thái sự vật mà người nghiên cứu đang quan tâm. Trạng thái này có thể đã được biết đến từ lâu, nhưng khoa học chưa giải thích được nguyên nhân. Cũng có thể là một trạng thái đã được phát hiện bởi người nghiên cứu hoặc đồng nghiệp. Một ví dụ về giả thuyết của giáo sư Tôn Thất Tùng: “*Nguyên nhân gây bệnh viêm phù tuy cấp ở xứ Đông dương là do con giun*”

Giả thuyết dự báo, áp dụng trong các nghiên cứu về dự báo, là giả thuyết về trạng thái của sự vật tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian nào đó trong tương lai. Tuỳ thuộc chức năng nghiên cứu là mô tả, giải thích hoặc sáng tạo, mà giả thuyết dự báo có thể là một giả thuyết mô tả, giải thích hoặc sáng tạo.

Giả thuyết giải pháp, áp dụng trong các nghiên cứu sáng tạo là giả thuyết về giải pháp hoặc giả thuyết về hình mẫu, tùy theo mức độ và hình thức sáng tạo. Nghiên cứu sáng tạo có thể là m

3. Phân loại theo mục đích của nghiên cứu

Tùy thuộc mục tiêu nghiên cứu và sản phẩm thu nhận sau nghiên cứu nói trên đây, người ta chia ra những loại hình nghiên cứu khác nhau: *nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai*.

Giả thuyết quy luật, là giả thuyết được đặt ra trong những nghiên cứu thuộc loại hình nghiên cứu cơ bản. Đây là những giả thuyết gắn liền với chức *năng mô tả, giải thích, dự báo*.

Nhờ quan sát Sao Mộc, Galileo đã nhận thấy có một số ngôi sao quay xung quanh Sao Mộc, nghĩa là: "có một số vì sao quay xung quanh một vì sao khác". Từ đây, ông đã đi đến giả thuyết rằng "Không phải Mặt Trời và tất cả các vì sao quay xung quanh Trái Đất", đồng thời đưa tiếp một giả thuyết khác "Có lẽ Copernicus đã đúng khi ông cho rằng Trái đất và các hành tinh quay xung quanh Mặt trời".

Giả thuyết giải pháp, là giả thuyết hình thành trong các nghiên cứu ứng dụng. Ví dụ, sau khi đã nhận ra rằng những động vật bị nhiễm khuẩn yếu có khả năng miễn dịch đối với căn bệnh do chính loại khuẩn đó gây ra, Pasteur đã đi đến giả thuyết về một giải pháp tạo ra sự miễn dịch cho động vật bằng cách đưa vào cơ thể chúng một loại vi khuẩn yếu.

Giả thuyết hình mẫu, là giả thuyết hình thành trong hoạt động triển khai. Chẳng hạn, trong nghiên cứu về tổ chức xí nghiệp, người nghiên cứu có thể đặt giả thuyết hình mẫu xí nghiệp công nghiệp trong nghiên cứu tổ chức lai sản xuất công nghiệp: "Tổ chức xí nghiệp công nghiệp có quy mô lớn kinh doanh có hiệu quả hơn xí nghiệp nhỏ", hoặc một giả thuyết khác: "Tổ chức xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ kinh doanh có hiệu quả hơn xí nghiệp quy mô lớn."

IV. LIÊN HỆ GIỮA GIẢ THUYẾT VỚI VẤN ĐỀ KHOA HỌC

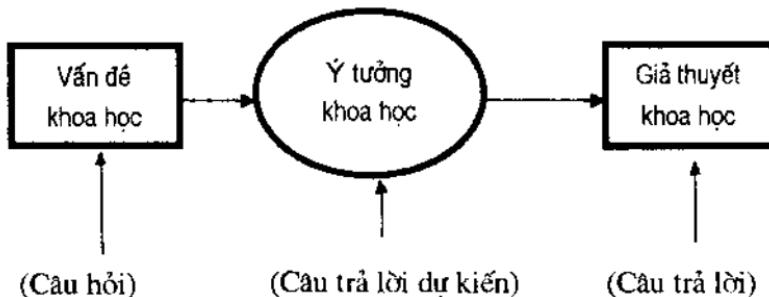
1. Mối liên hệ giữa giả thuyết với vấn đề khoa học

Phát hiện được *vấn đề* trong khoa học tức là đặt ra được *câu hỏi* cần phải trả lời trong nghiên cứu. Câu trả lời trong nghiên cứu chính là điều mà người nghiên cứu cần chứng minh. Sau khi đã phát hiện được vấn đề nghiên cứu, công cuộc nghiên cứu có thể diễn ra theo một trật tự như sau:

Khi phát hiện được vấn đề, thì người nghiên cứu có được các *ý định* về các phương án trả lời câu hỏi. Đó chính là *ý tưởng khoa học*. Ý tưởng khoa học là một loại phán đoán mang tính trực cảm, chưa có đầy đủ luận cứ.

Nhờ ý tưởng khoa học, người nghiên cứu có thể tiếp tục quá trình quan sát hoặc thực nghiệm để đưa ra những nhận định có luận cứ khoa học hơn. Giả thuyết là sự trả lời sơ bộ vào câu hỏi đã đặt ra và cần tiếp tục chứng minh.

Sơ đồ mối liên hệ giữa vấn đề khoa học với quá trình xuất hiện những ý tưởng khoa học và giả thuyết khoa học được trình bày trên Hình 7.



*Hình 7: Liên hệ từ vấn đề qua ý tưởng khoa học
đến giả thuyết khoa học*

2. Giai đoạn tiền giả thuyết: ý tưởng khoa học

"Ý tưởng khoa học" còn được gọi là "ý tưởng nghiên cứu" là một giai đoạn "tiền giả thuyết". Ý tưởng xuất hiện theo cảm nhận, chưa có luận cứ và cũng chưa hình dung được phương pháp để chứng minh luận cứ.

Các ý tưởng nghiên cứu thường xuất hiện rất nhanh. Vì vậy, người nghiên cứu cần ghi lại ngay. Các ý tưởng cũng chưa mang một ý nghĩa thực tế đối với khoa học. Nó phải được tiếp tục phát triển để nâng lên tầm các giả thuyết.

V. BẢN CHẤT LOGIC CỦA GIẢ THUYẾT

1. Cấu trúc logic của giả thuyết

Xét về bản chất logic học, giả thuyết là một *phán đoán*. Như vậy, giả thuyết phải được viết dưới dạng một phán đoán, nghĩa là giả thuyết có cấu trúc logic là cấu trúc của một phán đoán. Sau đây là một vài liên hệ giữa giả thuyết và các loại phán đoán.

1) Giả thuyết là phán đoán đơn

Phán đoán đơn là phán đoán được cấu tạo bởi một chủ từ, một vị từ. Phán đoán đơn có phán đoán khẳng định (S là P), phán đoán phủ định (S không là P), phán đoán xác suất (S có lẽ là P), v.v., trong đó, S là chủ từ, P là vị từ.

Phán đoán khẳng định là phán đoán xác nhận có một mối liên hệ giữa đối tượng được phán đoán S với thuộc tính của đối tượng P. Công thức của phán đoán khẳng định là "S là P". Ví dụ, trong quá trình theo dõi và nghiên cứu về sự nhiễm trùng do Chlamydia Tracomatis ở phụ nữ có thai, người ta đã đặt giả thuyết dưới dạng một phán đoán khẳng định: "Sự nhiễm trùng Chlamydia Tracomatis ở phụ nữ có thai là nguyên nhân gây bệnh viêm kết mạc mắt ở trẻ sơ sinh".

Phán đoán xác suất là loại phán đoán mà sự nhận thức về đối tượng chưa đạt đến khẳng định. Công thức của phán đoán xác suất là: "S *hình như là P*", "S *có lẽ là P*", "S *có thể là P*". Ví dụ, trong bài viết "Một số ghi chú về trống đồng ở Đông Nam Á", tác giả Hà Văn Tấn²⁰ đặt giả thuyết rằng "*Sự phân bố rộng của trống đồng ở khu vực Đông Nam Á có thể xem là một biểu hiện của ảnh hưởng văn hoá Đông Sơn*"

Phán đoán tất nhiên có công thức "*S chắc chắn là P*", "*S nhất định là P*", "*S dứt khoát là P*", "*S đương nhiên là P*". Có thể lấy ví dụ trong một nghiên cứu kinh tế học ví mô về công cụ điều chỉnh các quan hệ kinh tế đối ngoại của Nguyễn Đình Tài: "*Trong nền kinh tế còn non yếu như Việt Nam hiện nay, điều không tránh khỏi trong giai đoạn chuyển đổi là phải nhập siêu và vay nợ, kêu gọi đầu tư nước ngoài*"²¹.

Phán đoán chung là phán đoán cho biết toàn bộ đối tượng trong tập hợp đối tượng được xem xét đều có cùng thuộc tính được nêu trong vị từ. Công thức phán đoán chung là "*Mọi S là (hoặc không là) P*". Trong ví dụ về nghiên cứu của Pasteur, tác giả đặt giả thuyết rằng "*Mọi con vật khi bị nhiễm khuẩn yếu đều có khả năng miễn dịch đối với loại bệnh do khuẩn đó gây ra*."

Phán đoán riêng là loại phán đoán cho biết chỉ có một bộ phận của đối tượng trong lớp đối tượng được xem xét có mang

²⁰ Hà Văn Tấn: *Một số ghi chú về trống đồng ở Đông Nam Á*, "Thông báo Khoa học", Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1985, Số 3, tr.122-129.

²¹ Nguyễn Đình Tài: *Cán cân thanh toán quốc tế và mối quan hệ của nó với tỷ giá hối đoái và chính sách kinh tế đối ngoại*, "Kỷ yếu nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Viện NCQLKTW", Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội, 1993, tr.239.

thuộc tính được nêu trong vị từ. Công thức của phán đoán riêng là "*Có một số S là (hoặc không là) P*". Trong ví dụ về giả thuyết của Galileo, người ta được biết "*Có một số hành tinh không quay xung quanh Trái đất*"

Phán đoán đơn nhất có công thức "*Chỉ duy có S là (hoặc không là) P*". Trong một nghiên cứu văn học Pháp, về *Bản chất quan niệm "tương ứng"* của Charles Beaudelaire trong tập thơ "*Những bông hoa ác*", Nguyễn Thị Lệ Hà, Đại học Văn hoá Hà Nội, đặt giả thuyết: "*Chính quan niệm tương ứng trong tập thơ Những bông hoa ác đã đặt Beaudelaire vào một vị trí đầy nghịch lý trong lịch sử văn học Pháp*".

2) *Giả thuyết là một phán đoán phức*

Phán đoán phức hợp được hình thành bởi nhiều phán đoán đơn. Phán đoán phức dẫn đến giả thuyết phức trong nghiên cứu.

Phán đoán phân liệt, còn gọi là phán đoán lựa chọn hoặc phán đoán tuyển bao gồm một số phán đoán đơn được nối với nhau bởi liên từ logic "hoặc". Phán đoán phân liệt chia thành phán đoán phân liệt tương đối hoặc phán đoán phân liệt tuyệt đối. Chẳng hạn, giả thuyết:²² "*Đầu tư, dù là đầu tư trong nước hoặc đầu tư nước ngoài luôn luôn đòi hỏi một môi trường đầu tư thích hợp, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường với xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt*". Giả thuyết này là một phán đoán phân liệt tuyệt đối.

Phán đoán liên kết bao gồm một số phán đoán đơn được nối với nhau bởi các liên từ logic "và", "nhưng", "mà", "song", "cũng", "đồng thời", v.v.. Chẳng hạn, giả thuyết được trình bày trong một nghiên cứu của giáo sư Tôn Thất Tùng "*Chúng ta biết được đường*

²² Xuân Ngọc: *Cần tạo ra môi trường đầu tư thích hợp*, Tuần báo Đầu tư, 10-16/10/1996.

đi của các mạch, chúng ta có thể tìm kiếm các mạch ở trong gan, buộc chúng nó lại trước, rồi cắt gan"²³.

Phán đoán giả định còn gọi là **phán đoán kéo theo**, bao gồm một số phán đoán đơn được nối với nhau theo kết cấu "nếu..., thì...". Ví dụ, "*Nếu tiêm novocain vào nội bì, ta có thể giảm con đau*"²⁴.

2. Thao tác logic để đưa ra một giả thuyết

Để đưa ra được một giả thuyết, người nghiên cứu cần phải *quan sát*, phải phát hiện được *vấn đề*. Đặt giả thuyết chính là *đi tìm câu trả lời* cho câu hỏi đã đặt ra. Xét về bản chất logic, quá trình liên kết, chấp nối các sự kiện, các số liệu thu thập được từ trong quan sát, thực nghiệm để đưa ra một giả thuyết chính là quá trình *suy luận*.

I) Suy luận diễn dịch

Từ kết quả quan sát quy luật tử vong của những con vật bị nhiễm khuẩn và không bị nhiễm khuẩn trong trại thí nghiệm (tiền đề), Louis Pasteur đã đưa ra giả thuyết về tính miễn dịch của những con vật bị nhiễm khuẩn yếu:

- Mọi con vật bị nhiễm khuẩn yếu đều được miễn dịch đối với thứ bệnh do chính loại khuẩn đó gây ra (*kết quả nghiên cứu đã được xác nhận*).
- Khi cho nhiễm khuẩn yếu, con vật sẽ có khả năng miễn dịch đối với căn bệnh do loại khuẩn đó gây ra (*giả thuyết*)

²³ Tôn Thất Tùng: *Đường vào khoa học của tôi*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1988, tr. 31.

²⁴ Tôn Thất Tùng: *Đã dẫn*, xem (23), tr. 57.

2) *Suy luận quy nạp*

Trong các khoa học hậu nghiệm nói chung và khoa học thực nghiệm nói riêng, kể cả trong khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, quy nạp là hình thức suy luận được sử dụng phổ biến để xây dựng và kiểm chứng giả thuyết. Có hai loại suy luận quy nạp: quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn.

Ví dụ, Pierre và Marie Curie đã thực hiện bằng một phép quy nạp hoàn toàn trong quá trình phát hiện chất phóng xạ vào năm 1898. Khi Marie Curie phát hiện một loại "tia lạ" trong thí nghiệm, bà đặt giả thuyết rằng, có thể "tia lạ" được phát ra từ một nguyên tố nào đó đã được biết trong bảng tuần hoàn Mendeleev. Bà cùng chồng là Pierre Curie lần lượt làm thí nghiệm với tất cả các nguyên tố được biết đến trong Bảng tuần hoàn Mendelcev tại thời điểm đó. Kết quả không phát hiện được nguyên tố nào phát ra "tia lạ". Giả thuyết của họ bị bác bỏ. Họ đưa ra giả thuyết khác: tia lạ được phát ra từ một nguyên tố chưa được biết trong bảng tuần hoàn Mendeleev. Thí nghiệm đã xác nhận giả thuyết của họ là đúng. Kết quả đó chính là sự phát hiện nguyên tố phóng xạ radium.

3) *Loại suy*

Loại suy là hình thức suy luận phổ biến được sử dụng trong các nghiên cứu về khoa học kỹ thuật, các khoa học nông nghiệp và y học, nhìn chung là những nghiên cứu cần thí nghiệm trên các mô hình tương tự, chẳng hạn:

- Nghiên cứu những đối tượng, công trình kỹ thuật có quy mô lớn hoặc môi trường nghiên cứu có nhiều nguy hiểm, độc hại.
- Nghiên cứu y học, cần những thí nghiệm không thể thực hiện trên cơ thể con người mà phải dùng các con vật thay thế.
- Xây dựng các bảng câu hỏi sử dụng trong các hoạt động phỏng vấn, trắc nghiệm, điều tra.

VI. KIỂM CHỨNG GIẢ THUYẾT

1. Khái niệm về kiểm chứng giả thuyết

Nội dung bản chất của việc kiểm chứng giả thuyết chính là **chứng minh** hoặc **bắc bỏ** giả thuyết.

Chứng minh là một hình thức suy luận, trong đó người nghiên cứu dựa vào những phán đoán mà tính chân xác đã được công nhận (luận cứ) để khẳng định tính chân xác của một phán đoán đang cần phải chứng minh (luận đề).

Bắc bỏ là một hình thức chứng minh nhằm khẳng định tính phi chân xác của một phán đoán.

2. Phương pháp chứng minh giả thuyết

1) Nguyên tắc chứng minh

Một phép chứng minh chỉ được xác nhận khi tôn trọng các quy tắc sau:

Thứ nhất, luận đề phải rõ ràng và nhất quán:

- Luận đề rõ ràng là luận đề chỉ được hiểu một nghĩa.
- Luận đề nhất quán là luận đề được giữ vững trong suốt quá trình suy luận.

Thứ hai, luận cứ phải chân xác và có liên hệ trực tiếp với luận đề:

- Luận cứ giống như thước đo. Thước đo sai dẫn đến kết quả sai.
- Luận cứ phải có liên hệ trực tiếp với luận đề.

Thứ ba, luận chứng không được vi phạm các nguyên tắc suy luận:

- Không được chứng minh vòng quanh: chứng minh tính chân

xác của luận cứ bởi tính chân xác của luận đề, rồi lại chửn minh tính chân xác của luận đề bởi tính chân xác của luận cứ

- Luận chứng phải nhất quán, không thể tồn tại một phép chửn minh dẫn tới hai phán đoán có giá trị logic loại trừ nhau.

2) Phương pháp chứng minh

Có hai phương pháp: chứng minh trực tiếp và chứng minh gián tiếp:

Chứng minh trực tiếp

Chứng minh trực tiếp là phép chứng minh, trong đó tính chân xác của giả thuyết được rút ra một cách trực tiếp từ tính chân xác của tất cả các luận cứ: *luận đề đúng VÀ luận cứ đúng VÀ luận chứng đúng*, nghĩa là thực hiện một *phép hội logic*. Chứng minh trực tiếp là loại chứng minh thường gặp nhất trong khoa học.

Ví dụ, để chứng minh giả thuyết “Không thể loại bỏ cây bạch đàn ra khỏi cơ cấu cây trồng rừng”, Thái Văn Trừng²⁵ đã chứng minh các luận cứ sau:

- Kết quả nghiên cứu tại Nga cho thấy, chỉ trong 15 năm bạch đàn có sức tăng chiều cao gấp 5 lần so với cây dẻ và 10 lần so với cây sồi;
- Sản lượng gỗ bạch đàn trên 1 hecta hàng năm rất cao, tới 20-25 m³/ha-năm, trong khi cây mõ con số này chỉ đạt 15-20, bô đê chỉ 10-15;
- Theo thống kê của FAO, thì từ 1744 đến 1975 đã có hơn 100 nước nhập nội bạch đàn, trong đó 87 nước đã trồng rừng bạch đàn thành rừng kinh tế có sản lượng cao với quy mô lớn.

²⁵ Thái Văn Trừng: *Chung quanh vấn đề cây bạch đàn*, “Tạp chí Lâm nghiệp”, Số 7/1980, tr.6.

Chứng minh gián tiếp

Chứng minh gián tiếp là phép chứng minh trong đó tính chân xác của luận đề được chứng minh bằng tính phi chân xác của phản luận đề. Chứng minh gián tiếp được sử dụng khi không có, hoặc không đủ luận cứ, hoặc thậm chí không cần biết có luận cứ hay không. Chứng minh gián tiếp được chia thành hai loại: chứng minh phản chứng và chứng minh phân liệt.

Chứng minh phản chứng

Chứng minh phản chứng là phép chứng minh, trong đó, tính chân xác của giả thuyết được chứng minh bằng tính phi chân xác của phản luận đề, tức là một giả thuyết đặt ngược lại với giả thuyết ban đầu.

Có thể lấy ví dụ, cho đến nay, trong khi chưa thể tìm được luận cứ để chứng minh giả thuyết "Có thể có sự sống trong vũ trụ", người ta đã chứng minh bằng một phản luận đề: "Sẽ là vô lý nếu khẳng định rằng trong vũ trụ bao la này, chỉ Trái đất là nơi duy nhất có sự sống".

Chứng minh phân liệt

Chứng minh phân liệt là một phép chứng minh gián tiếp dựa trên cơ sở loại bỏ một số luận cứ này để khẳng định nhữ luận cứ khác. Phép chứng minh phân liệt, do vậy, còn được gọi là chứng minh bằng phương pháp loại trừ.

Trong khoa học xã hội, chứng minh phân liệt là một cách chứng minh có nhiều sức thuyết phục. Ví dụ, để chứng minh giả thuyết "Muốn tăng hiệu quả sản xuất và hiệu quả sử dụng vốn, cần ưu tiên phát triển công nghệ", người ta có thể sử dụng phép chứng minh phân liệt bằng một chuỗi lập luận sau:

- Ta thường quan niệm kinh tế phát triển nhờ sự giàu có về tài nguyên, nhưng nhiều nước phát triển cao ngày nay lại rất nghèo về tài nguyên, trong khi đó, nhiều nước giàu tài nguyên

lại là những nước nghèo, thậm chí rất nghèo.

Tại những nước công nghiệp phát triển, chỉ 30-50% mức tă GNP phụ thuộc vào vốn và tài nguyên; còn lại khoảng 50-70% phụ thuộc vào yếu tố tiến bộ công nghệ.

3. Phương pháp bác bỏ giả thuyết

Bác bỏ là hình thức chứng minh nhằm chỉ rõ tính phi chân xác của một phán đoán. Trong nghiên cứu khoa học, thì đây chính là việc dựa vào những kết luận khoa học đã được xác nhận để chối minh sự sai lầm của một giả thuyết. Bác bỏ là một thao tác logic hoàn toàn ngược với chứng minh, nhưng vì là một phép chứng minh, cho nên thao tác bác bỏ được thực hiện hoàn toàn giống như phép chứng minh, bao gồm bác bỏ trực tiếp và bác bỏ gián tiếp.

Chỉ riêng trường hợp bác bỏ trực tiếp, chỉ cần yêu cầu bác bỏ một trong ba yếu tố hợp thành cấu trúc logic: HOẶC luận đê sai, HOẶC luận cứ sai, HOẶC luận chứng sai, nghĩa là thực hiện một

BÀI TẬP

Phân tích đề tài

1. Cho biết một tên đề tài Anh/Chị dự kiến nghiên cứu
-

2. Xin chỉ rõ một vấn đề nghiên cứu
-

3. Trình bày một giả thuyết khoa học
-

- 4. Trình bày một vài luận cứ dự định sử dụng để chứng minh giả thuyết khoa học

Luận cứ 1:

.....
.....

Luận cứ 2:

.....
.....

Chương V

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

I. KHÁI NIỆM

“Cơ sở lý luận” là cụm từ được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học. Xét về bản chất logic, *cơ sở lý luận* chính là *luận cứ lý thuyết*, là loại luận cứ được chứng minh bởi những nghiên cứu của bản thân tác giả hoặc các đồng nghiệp đi trước. Xây dựng hoặc vận dụng đúng đắn các cơ sở lý luận, tức luận cứ lý thuyết là công việc có rất nhiều ý nghĩa:

- Giúp người nghiên cứu có thể mượn ý kiến của đồng nghiệp đi trước để chứng minh những giả thuyết của mình.
- Tiết kiệm thời gian và chi phí cho việc tổ chức nghiên cứu lại từ đầu các cơ sở lý luận về sự vật.

Luận cứ lý thuyết có hai nguồn: phần kế thừa của đồng nghiệp đi trước; phần sáng tạo mới của bản thân người nghiên cứu. Dương nhiên, không bao giờ người nghiên cứu có thể tìm kiếm được hết mọi luận cứ lý thuyết từ các công trình của đồng nghiệp, mà tự mình phải thực hiện những nghiên cứu lý thuyết mới để chứng minh giả thuyết của mình.

Để làm rõ nội dung của “cơ sở lý luận”, cần làm rõ trước hết khái niệm lý thuyết khoa học. Trong các từ điển, lý thuyết được định nghĩa theo nhiều cách hiểu khác nhau:

Từ điển Oxford Wordfinder,²⁶ có hai định nghĩa về lý thuyết:
 (1) hệ thống các ý tưởng giải thích sự vật; (2) học thuyết (doctrine).

- Từ điển Larousse,²⁷ định nghĩa là: Tập hợp các định lý và định luật được sắp xếp một cách hệ thống, được kiểm chứng bằng thực nghiệm.
- Đại từ điển Anh - Hán của Trịnh Dị Lý, thuật ngữ *theory* được chuyển ngữ thành *lý luận, học lý, luận thuyết, học thuyết*.²⁸
- Từ điển triết học của Liên Xô do Rozental chủ biên, những lần xuất bản đầu tiên vào 1939, 1941²⁹ không có thuật ngữ *lý thuyết*. Những lần xuất bản sau này thì có, ví dụ lần xuất bản 1975, nhưng trong bản tiếng Việt thì *teorija* được chuyển ngữ thành *lý luận*.³⁰

Căn cứ thực tế nghiên cứu ở nước ta, có thể hiểu khái niệm *lý thuyết* như *theory* trong tiếng Anh hiện đại và có ý nghĩa nằm giữa hai khái niệm *lý luận* và *học thuyết* trong tiếng Hán hiện đại.

Với những cách tiếp cận trên đây, có thể quan niệm *lý thuyết* là *một hệ thống tri thức khoa học, cung cấp một quan niệm hoàn*

²⁶ Sara Tulloch (Edite4): *Wordfinder*, Oxford University Press, Oxford, New York, Toronto, 1994.

²⁷ Le Petit Larousse illustré 1993, Nxb Larousse, Paris, 1992.

²⁸ Trịnh Dị Lý: *Anh - Hoa Đại từ điển*, Hiện đại Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1964.

²⁹ Rozental M.M. (podredaktsijei): *Kratkij Filosofskij slovar*, Nxb Krasnui Proletarij, Moskva, 1941 (In lần thứ 3.)

³⁰ Rozental M.M. (chủ biên): *Từ điển Triết học*, Nxb Chính trị, Moskva, 1975 (Bản dịch tiếng Việt của Nhà Xuất bản Tiến bộ Moskva, 1986)

chỉnh về bản chất sự vật và mối liên hệ cơ bản giữa sự vật với thế giới hiện thực. Lý thuyết bao gồm một tập hợp các khái niệm, phạm trù và quy luật về sự vật mà lý thuyết phản ánh.

II. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

Xây dựng cơ sở lý luận (tức khung lý thuyết) của đề tài thực chất là xây dựng khái niệm và xử lý các khái niệm, xác định các phạm trù, phát hiện các quy luật về bản chất sự vật mà đề tài quan tâm.

1. Xây dựng khái niệm

Khái niệm cần được xem là một luận cứ lý thuyết quan trọng nhất của nghiên cứu. Khái niệm là công cụ để tư duy và trao đổi thông tin, là cơ sở để nhận dạng bản chất một sự vật. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn có thể sai lệch nếu không được tiến hành trên những khái niệm chuẩn xác.

Xây dựng khái niệm là công việc đầu tiên của bất cứ nghiên cứu nào. Từ khái niệm người nghiên cứu sẽ tìm được phạm trù. Từ khái niệm và phạm trù sẽ xác định được quy luật vận động của sự vật.

Khái niệm là một phạm trù của logic học hình thức, đã được trình bày vấn tắt trong Chương II. Khi khởi đầu công việc xây dựng cơ sở lý luận của đề tài, có nhiều nội dung cần thực hiện liên quan đến khái niệm: lựa chọn khái niệm; chuẩn xác hoá khái niệm; thống nhất hoá các khái niệm nếu một khái niệm có nhiều cách hiểu; xây dựng khái niệm mới.

Để xây dựng được các khái niệm, người nghiên cứu cần tìm những từ khoá trong tên đề tài, trong mục tiêu nghiên cứu, trong vấn đề và giả thuyết khoa học. Tiếp đó, có thể tra cứu khái niệm

trong các từ điển giải thích, từ điển bách khoa hoặc sách giáo khoa. Tuy nhiên, người nghiên cứu cần luôn xác định rằng, những khái niệm được định nghĩa trong từ điển không phải lúc nào cũng thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu. Trong phần lớn trường hợp, người nghiên cứu cần tự mình lựa chọn hoặc đặt thuật ngữ để làm rõ các khái niệm.

2. Xử lý các khái niệm

Trong bất cứ nghiên cứu nào, người nghiên cứu cũng phải xử lý khái niệm. Nội dung xử lý bao gồm *mở rộng, thu hẹp và phân chia khái niệm*.

1) Mở rộng khái niệm

Mở rộng khái niệm là chuyển từ khái niệm có ngoại diện hẹp sang một khái niệm có ngoại diện rộng hơn bằng cách loại bỏ những thuộc tính phổ biến trong nội hàm của khái niệm xuất phát. Ví dụ, một người nước ngoài không hiểu "cái đầu" nghĩa là gì, anh ta hỏi một bạn Việt Nam, và được giải thích:

- "*Đầu là một dụng cụ đóng gạo của nông dân Việt Nam thời cổ*". Đây là khái niệm xuất phát. Người nước ngoài vẫn không hiểu, lại hỏi tiếp. Người đối thoại cố gắng "giảm bớt nội hàm" để lời giải thích:
 - "*Đầu là một dụng cụ đo thể tích gạo thời cổ*". Đây là khái niệm được mở rộng, nhưng người nước ngoài vẫn không hiểu. Người đối thoại tiếp tục giảm nội hàm:
 - "*Đầu là một dụng cụ đo lường*". Đến đây người nước ngoài hoàn toàn hiểu, là vì người đối thoại đã lược bỏ nội hàm của khái niệm "đầu", tìm đến khái niệm chung nhất, là "dụng cụ đo lường". Ta nói, khái niệm xuất phát "đầu" đã được mở rộng đến tối đa là "dụng cụ đo lường".

Như vậy mở rộng khái niệm chính là đi tìm một khái niệm bao quát hơn, chung hơn, chứa đựng khái niệm xuất phát. Khái niệm bao quát đến tối đa được gọi là "Phạm trù". Nhờ biết phạm trù chứa đựng khái niệm mà người nghiên cứu lựa chọn được cơ sở lý luận của nghiên cứu. Ví dụ, khi biết "đầu" thuộc phạm trù "dụng cụ đo lường", thì người nghiên cứu về "đầu" sẽ tìm đến vật lý học để hiểu được những lý luận về đo lường, vì đo lường là một phạm trù của vật lý học.

2) Thu hẹp khái niệm

Mục đích thu hẹp khái niệm là để hiểu sâu sắc thêm khái niệm. Thu hẹp khái niệm là chuyển từ khái niệm có ngoại diên rộng sang một khái niệm có ngoại diên hẹp bằng cách đưa thêm thuộc tính mới vào nội hàm của khái niệm xuất phát. Ví dụ, có một người hỏi "vôn kẽ" là gì, anh ta được nghe giải thích:

- "*Vôn kẽ là một loại đồng hồ*": "Đồng hồ" là khái niệm xuất phát. Anh ta vẫn không hiểu, bèn hỏi tiếp, lại được giải thích sâu thêm:
- "*Vôn kẽ là một loại đồng hồ đo điện*": "Đồng hồ đo điện" là khái niệm thu hẹp với nội hàm được mở rộng thêm thuộc tính "đo điện". Anh ta vẫn không hiểu, lại được nghe giải thích thêm:
- "*Vôn kẽ là một loại đồng hồ đo điện áp*": "Đồng hồ đo điện áp" là khái niệm thu hẹp hơn nữa với nội hàm được mở rộng thêm thuộc tính "đo điện áp".

Đồng hồ là khái niệm xuất phát, được thu hẹp tới *đồng hồ đo điện* (có thể là đo điện áp, cường độ, công suất, v.v..) và cuối cùng thu hẹp tới *đồng hồ đo điện áp*. Đến đây người đối thoại hiểu rõ được bản chất von kẽ là loại đồng hồ dùng đo điện áp.

3) Phân loại khái niệm

Phân loại là sự phân chia ngoại diên của khái niệm thành

những nhóm khái niệm có nội hàm hẹp hơn. Kết quả phân loại một sự vật cho biết những nhóm sự vật được đặc trưng bởi một thuộc tính chung nào đó, từ đó cho biết cấu trúc của sự vật. Ví dụ, khái niệm *khoa học* được phân loại thành những nhóm các bộ môn khoa học với những đặc trưng khác nhau về nội hàm. Chẳng hạn, khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học xã hội và nhân văn; v.v...; Khái niệm *khoa học tự nhiên* lại có thể được phân loại thành những nhóm hẹp hơn. Chẳng hạn: vật lý học, hoá học, sinh học, v.v...

4) Phân đôi khái niệm

Phân đôi là sự phân chia ngoại diện của khái niệm thành những khái niệm đối lập nhau về nội hàm. Thao tác phân đôi được sử dụng khi người nghiên cứu có nhu cầu lựa chọn một trong hai khái niệm đối lập nhau về nội hàm. Ví dụ, khái niệm giới tính phân đôi thành giới nam và giới nữ.

Phân đôi là một thao tác logic có ý nghĩa hết sức quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Phân đôi sai sẽ dẫn tới lựa chọn sai. Ví dụ, có thời kỳ, khái niệm *hệ thống kinh tế* được phân đôi thành hai khái niệm đối lập nhau, là *hệ thống kinh tế kế hoạch hoá* và *hệ thống kinh tế thị trường*, do đó đi đến những kết luận xem thị trường là sự phủ định kế hoạch.

3. Xác định các phạm trù

Phạm trù được xác định nhờ thao tác logic mở rộng khái niệm đến tối đa. Ví dụ về mở rộng khái niệm để tìm đến phạm trù đã được trình bày trong phần mở rộng khái niệm. Có thể xét thêm một ví dụ để làm rõ thêm ý nghĩa của việc xác định phạm trù. Chẳng hạn, giải quyết mâu thuẫn trong một khu chung cư.

Đầu tiên là đưa mâu thuẫn ra để tổ dân phố bàn bạc, làm công tác tư tưởng cho mỗi gia đình. Mỗi gia đình có thể có ý thức hơn,

giảm bớt phần nào mâu thuẫn. Nhưng sau đó mọi cuộc đụng độ vẫn lại tiếp diễn. Chu trình cứ thế lặp lại, không bao giờ chấm dứt. Sau đó phải tìm cách khác: phân tích “mâu thuẫn là gì?”. Bằng cách mở rộng khái niệm, xác định tối đa ngoại diện của khái niệm mâu thuẫn, nào là “cãi nhau”, “đánh nhau”, v.v.. Cuối cùng phát hiện được chúng nằm chung trong phạm trù “xung đột xã hội”, là một phạm trù của xã hội học. Kết luận này rất có giá trị, vì nó giúp vận dụng cơ sở lý thuyết về xã hội học, ở đây là xã hội học nhà Ở, để xây dựng các khu chung cư.

4. Khái quát hóa các quy luật

Quy luật là mối liên hệ bên trong, cơ bản của sự vật, chỉ phối sự phát triển tất yếu của sự vật. Quy luật cho biết mối liên hệ tất yếu và ổn định, lặp lại, chứ không phải những liên hệ ngẫu nhiên. Có ba loại quy luật:

- Quy luật phổ biến, là quy luật tất yếu cho mọi sự vật;
- Quy luật xác suất, là quy luật được nghiệm đúng cho một số sự vật;
- Quy luật đặc thù, là quy luật nghiệm đúng cho một số sự vật riêng lẻ.

Như vậy, thao tác phát hiện quy luật chính là đi tìm mối liên hệ tất yếu bên trong sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau.

III. XÁC ĐỊNH KHUNG LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1. Khái niệm khung lý thuyết

Khung lý thuyết là hệ thống các yếu tố của luận cứ lý thuyết được sắp xếp trong mối liên hệ biện chứng, cung cấp cho người nghiên cứu một bức tranh toàn cảnh về luận cứ lý thuyết.

Với một khung lý thuyết hoàn chỉnh, người nghiên cứu có

được cơ sở đầu tiên (về mặt lý thuyết) để chứng minh giả thuyết (tức luận đề) đã đặt ra, đồng thời cũng nhận dạng được những nội dung mà tự người nghiên cứu cần xử lý tiếp, bổ sung cho hệ thống tri thức khoa học thuộc đối tượng nghiên cứu.

2. Bộ phận cấu thành khung lý thuyết

Khung lý thuyết bao gồm các khái niệm, phạm trù và các quy luật có liên quan đến việc chứng minh giả thuyết khoa học. Có thể lấy ví dụ về khung lý thuyết của đề tài luận văn cử nhân xã hội học (Khoa 1994-1998) của Phạm Minh Đức “Di động xã hội trong cộng đồng khoa học Việt Nam”. Khung lý thuyết được trình bày dưới dạng một sơ đồ khôi, gồm các khái niệm và các phạm trù. Tuy nhiên có thể phân tích, nhận dạng được cái lõi cơ bản, xuyên suốt toàn bộ khung lý thuyết là “Kinh tế thị trường → Thay đổi về giá trị → Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ → Định hướng khoa học của cá nhân”.

3. Phương pháp xác định khung lý thuyết

Cuối cùng, bản chất của việc xây dựng cơ sở lý luận chính nhằm vào một số nội dung sau đây:

- Xây dựng các khái niệm công cụ.
- Xác định các phạm trù chưa đựng các khái niệm đã được xây dựng.
- Tìm kiếm các bộ môn khoa học chưa đựng các phạm trù được xem xét.
- Xác lập mối liên hệ tất yếu, tức quy luật về bản chất sự vật.

Để nhận dạng được các yếu tố và xác lập được các mối liên hệ này, một cách làm có thể là rất đơn giản như sau: phát hiện các từ khóa của tên đề tài, của đối tượng nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu; từ đây nhận dạng các khái niệm; từ khái niệm nhận dạng các

phạm trù; từ phạm trù tìm đến các bộ môn khoa học, ở đó có thể nhận biết được các quy luật đã được các đồng nghiệp đi trước nghiên cứu.

BÀI TẬP

Câu 1: Cho biết tên đề tài nghiên cứu của Anh/Chị:

Câu 2: Vẽ cây mục tiêu và khung lý thuyết của đề tài.

Chương VI

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

I. KHÁI NIỆM

Nghiên cứu khoa học là quá trình thu thập và chế biến thông tin. Mục đích thu thập thông tin là nhằm tìm kiếm luận cứ để chứng minh giả thuyết.

1. Phân loại thông tin nghiên cứu

Người nghiên cứu cần những loại thông tin sau:

- Cơ sở lý thuyết liên quan đến nội dung và đối tượng nghiên cứu.
- Tài liệu thống kê và kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp đi trước.
- Kết quả quan sát hoặc thực nghiệm do bản thân người nghiên cứu thu thập.

Những loại thông tin trên đây có thể được thu thập qua tác phẩm khoa học, sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, báo chí và các phương tiện truyền thông, hiện vật, phỏng vấn chuyên gia trong và ngoài ngành, sách công cụ, như bách khoa toàn thư, tự điển, sách tra cứu chuyên khảo, v.v..

Trong các loại tài liệu được sử dụng với tư cách là nguồn cung cấp thông tin, người ta lại chia thành các tài liệu cấp I và tài liệu cấp II. Tài liệu cấp I là tài liệu phản ánh trực tiếp kết quả hoạt động khoa học, kỹ thuật, kinh tế và sáng tạo khác, còn tài liệu cấp II là tài liệu phản ánh kết quả xử lý, phân tích, tổng hợp từ các tài liệu cấp I. Trong nghiên cứu khoa học, tài liệu cấp I được ưu tiên sử dụng. Nếu gặp tài liệu cấp II, thì người nghiên cứu cần tra cứu để tìm tài liệu cấp I, bởi vì tài liệu cấp II thường được trình bày theo nhận thức của người xử lý, rất có thể không phản ánh một cách chân xác nội dung của tài liệu cấp I.

2. Các phương pháp thu thập thông tin

Có ba nhóm phương pháp chủ yếu để thu thập thông tin:

- Nghiên cứu tài liệu hoặc phỏng vấn để *kết thừa* những thành tựu mà các đồng nghiệp đã đạt được trong nghiên cứu.
- Tiến hành *quan sát* trên đối tượng khảo sát ngay tại nơi diễn ra những quá trình mà người nghiên cứu quan tâm.
- Tiến hành các hoạt động *thực nghiệm* trực tiếp trên đối tượng khảo sát hoặc trên mô hình tương tự các quá trình diễn ra trên đối tượng nghiên cứu.

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN THU THẬP THÔNG TIN

Khái niệm *tiếp cận* được dùng với ý nghĩa như hiện nay có thể đã bắt đầu từ khi xuất hiện khái niệm *tiếp cận hệ thống* trong khoa học về phân tích hệ thống. Tiếp cận là *sự lựa chọn chỗ đứng để quan sát đối tượng nghiên cứu*, là *cách thức xử sự, xem xét đối tượng nghiên cứu*. Sau đây là một số phương pháp tiếp cận thông dụng:

1. Tiếp cận hệ thống

Khái niệm tiếp cận hệ thống là một cách nói tắt khái niệm *tiếp cận phân tích hệ thống có cấu trúc* trong khoa học về Phân tích hệ thống.³¹ Để có thể vận dụng có hiệu quả phương pháp tiếp cận hệ thống có cấu trúc, người nghiên cứu cần có một hình dung nhất định về khái niệm hệ thống.

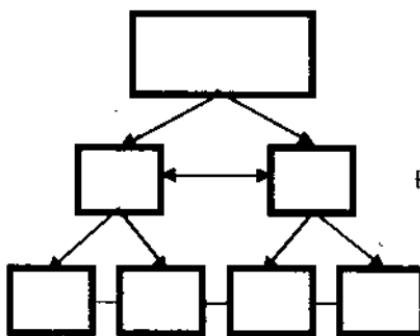
Hệ thống có thể được hiểu là một tập hợp các phần tử có quan hệ tương tác để thực hiện một mục tiêu xác định. Như vậy, khi nói đến hệ thống là phải nói đến phân tử, tương tác và mục tiêu.

Một hệ thống được đặc trưng bởi những đặc điểm sau:³²

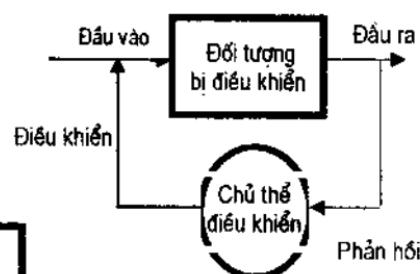
- Hệ thống luôn có thể phân chia thành các phân hệ có đẳng cấp. Mỗi phân hệ đặc trưng bởi một mục tiêu bộ phận. Các mục tiêu bộ phận luôn mang tính độc lập tương đối, nhưng tương tác để thực hiện mục tiêu tổng thể. Đặc điểm này có thể biểu diễn dưới dạng một sơ đồ hình “cây” (Hình 8).
- Hệ thống luôn được đặc trưng bởi tính “trôi”, là một thuộc tính không tồn tại ở bất kỳ thành tố nào hoặc phân hệ nào của hệ thống. Ví dụ, máy bay là một hệ thống kỹ thuật, trong đó không một bộ phận nào có thể bay được, nhưng sự tương tác giữa chúng đã làm hệ thống này bay được.
- Hành vi của hệ thống mang bản chất đa phương án. Không bao giờ một hệ thống chỉ vận động theo một phương án duy nhất. Trong mọi tình huống đa phương án, bao giờ cũng có thể chọn ra được một phương án tối ưu.

³¹ Bắc Hà Group: *Phân tích và thiết kế hệ thống tin học hệ thống Quản lý-Kinh doanh-Nghiệp vụ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1995, tr. 181.

³² Rogov E.I.: *Sistemnaya Analiz*, Izd. "Nauka" Kazakskoi SSR, Alma-Ata, 1976, tr.5.



Hình 8: Sơ đồ hình cây



Hình 9: Sơ đồ điều khiển học của hệ thống

- Động thái của hệ thống luôn mang tính đa mục tiêu. Một số mục tiêu có thể xung đột. Khi đó phải lựa chọn một chiến lược thỏa hiệp. Chẳng hạn trong hệ thống sản xuất luôn tồn tại 4 mục tiêu *nhiều, nhanh, tốt, rẻ*. Hoàn toàn có thể có sự xung đột giữa mục tiêu *nhiều và nhanh*, *tốt và rẻ*.
- Mọi hệ thống, bất kể là hệ thống kỹ thuật, sinh học hay xã hội đều thống nhất bởi tính điều khiển được và được biểu diễn dưới dạng một sơ đồ điều khiển học (Hình 9).

Nhận thức trên đây về hệ thống giúp cho người nghiên cứu nhận quan hệ thống, để xem xét và phân tích các sự vật

2. Tiếp cận định tính và định lượng

Thông tin thu thập luôn phải tồn tại dưới dạng *định tính* hoặc *định lượng*. Đối tượng khảo sát luôn được xem xét cả khía cạnh *định tính* và *định lượng*. Hoàn toàn có khả năng là không thể tìm được các thông tin *định lượng*, vì một lý do nào đó. Trong trường hợp đó, phải chấp nhận thông tin *định tính* là duy nhất. Tiếp cận

định tính và định lượng, dù bắt đầu từ đâu trước, cuối cùng cũng phải đi đến mục tiêu cuối cùng, là nhận thức bản chất định tính của sự vật.

3. Tiếp cận lịch sử và logic

Tiếp cận lịch sử là xem xét sự vật qua những sự kiện xuất hiện trong quá khứ. Mỗi sự kiện riêng biệt trong quá khứ là ngẫu nhiên, nhưng chuỗi sự kiện trong quá khứ thì luôn bị điều khiển bởi một quy luật tất yếu. Với một phương pháp khách quan thu thập thông tin về các chuỗi sự kiện trong quá khứ, người nghiên cứu sẽ nhận biết được logic tất yếu của quá trình phát triển.

Tiếp cận lịch sử đòi hỏi thu thập thông tin về các sự kiện (định tính và định lượng). Sắp xếp các sự kiện theo một trật tự nhất định, chẳng hạn, diễn biến của từng sự kiện; quan hệ nhân - quả giữa các sự kiện, v.v..., nhờ đó mà làm bộc lộ logic tất yếu trong tiến trình phát triển của sự vật.

4. Tiếp cận cá biệt và so sánh

Tiếp cận cá biệt cho phép quan sát sự vật một cách cô lập với các sự vật khác. Tiếp cận so sánh cho phép quan sát sự vật trong tương quan. Bất kể trong nghiên cứu tự nhiên hay xã hội, người nghiên cứu luôn có xu hướng chọn các sự vật đối chứng. Cặp phương pháp tiếp cận cá biệt và so sánh cuối cùng phải dẫn đến kết quả về sự nhận thức cái cá biệt.

5. Tiếp cận phân tích và tổng hợp

Phân tích một sự vật là sự phân chia sự vật thành những bộ phận có bản chất khác biệt nhau. Còn tổng hợp là tìm mối liên hệ tất yếu giữa các bộ phận đã được phân tích. Từ đây xác lập cái nhìn khái quát đối với sự vật.

Người nghiên cứu có thể thu thập thông tin từ tiếp cận phân tích trước, song cũng có thể thu thập thông tin từ tiếp cận tổng hợp trước. Tuy nhiên, cuối cùng vẫn phải xác lập một đánh giá tổng hợp đối với sự vật được xem xét.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU

Mục đích của nghiên cứu tài liệu là nhằm tìm hiểu lịch sử nghiên cứu, kế thừa thành tựu mà đồng nghiệp đã làm trước đã làm. Do vậy, không phải mất thời gian lặp lại những công việc mà các đồng nghiệp đã thực hiện.

1. Nội dung cần thu thập trong quá trình nghiên cứu tài liệu

Nghiên cứu tài liệu là để thu thập được những thông tin sau:

- Cơ sở lý thuyết liên quan đến chủ đề nghiên cứu.
- Thành tựu lý thuyết đã đạt được liên quan đến chủ đề nghiên cứu.
- Kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp đã công bố trên các ấn phẩm.
- Chủ trương và chính sách liên quan nội dung nghiên cứu.
- Số liệu thống kê.

Trong công việc nghiên cứu tài liệu, người nghiên cứu thường phải làm một số công việc về phân tích tài liệu và tổng hợp tài liệu.

2. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu cho nghiên cứu có thể rất đa dạng, có thể bao gồm một số thể loại như tạp chí và báo cáo khoa học trong ngành; tác phẩm khoa học trong ngành; sách giáo khoa; tạp chí và báo cáo khoa học ngoài ngành; tài liệu lưu trữ; số liệu thống kê; thông tin đại chúng.

3. Phân tích tài liệu

3.1 Phân tích tài liệu chính là nhằm phát hiện và khai thác các **kết quả** khác nhau của tài liệu để phục vụ cho nghiên cứu.

I) Phân tích nguồn

Tài liệu có thể thu thập được từ rất nhiều nguồn. Mỗi nguồn có **một giá trị riêng biệt**:

Tạp chí và báo cáo khoa học trong ngành có vai trò quan trọng nhất trong quá trình tìm kiếm luận cứ cho nghiên cứu, bởi vì nó thuộc chính lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành và mang tính thời sự cao về chuyên môn.

Tác phẩm khoa học là loại công trình đã hoàn thiện về lý thuyết, có giá trị cao về các luận cứ lý thuyết, nhưng không hoàn toàn mang tính thời sự.

Tạp chí và báo cáo khoa học ngoài ngành cung cấp thông tin nhiều mặt, có ích cho việc phát triển chiều rộng của nghiên cứu, gợi ý khách quan về hướng nghiên cứu, thoát khỏi đường mòn của những nghiên cứu trong ngành.

Tài liệu lưu trữ có thể bao gồm các văn kiện chính thức của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các hồ sơ thuộc loại thông tin không công bố trên báo chí.

Thông tin đại chúng gồm các báo chí, bản tin của các cơ quan thông tấn, chương trình phát thanh, truyền hình, v.v., là một nguồn tài liệu quý, vì nó phản ánh nhu cầu bức xúc từ cuộc sống. Tuy nhiên, vì thông tin đại chúng thường không đòi hỏi chiều sâu nghiên cứu như chuyên khảo khoa học, cho nên thông tin đại chúng cần phải được xử lý sâu để có thể trở thành luận cứ khoa học.

2) Phân tích tác giả

Mỗi loại tác giả có một cách nhìn riêng biệt trước đối tượng nghiên cứu. Đại thể có thể phân tích các tác giả theo một số đặc điểm sau:

Tác giả trong ngành hay ngoài ngành. Tác giả trong ngành có am hiểu sâu sắc lĩnh vực nghiên cứu. Tác giả ngoài ngành có thể có cái nhìn độc đáo, khách quan, thậm chí có thể cung cấp những nội dung liên ngành, liên bộ môn.

Tác giả trong cuộc hay ngoài cuộc. Tác giả trong cuộc được trực tiếp sống trong sự kiện. Họ có thể am hiểu tường tận những sự kiện liên quan lĩnh vực nghiên cứu. Còn tác giả ngoài cuộc, cũng như tác giả ngoài ngành, có thể có cái nhìn khách quan, có thể cung cấp những gợi ý độc đáo.

Tác giả trong nước hay ngoài nước. Tương tự như trường hợp tác giả trong cuộc và ngoài cuộc. Tác giả trong nước am hiểu thực tiễn trong đất nước mình, nhưng rất có thể không có đầy đủ những thông tin nhiều mặt trong bối cảnh quốc tế.

Tác giả đương thời hay hậu thế. Các tác giả sống cùng thời với sự kiện có thể là những nhân chứng. Tuy nhiên, họ chưa kịp có thời gian để thu thập hết các thông tin liên quan, hơn nữa, có thể bị những hạn chế lịch sử. Tác giả hậu thế được kế thừa cả một bệ dày tích luỹ kinh nghiệm và nghiên cứu của đồng nghiệp, do vậy, có điều kiện phân tích sâu sắc hơn những sự kiện.

3) Phân tích nội dung

Phân tích nội dung được thực hiện theo cấu trúc logic. Phương pháp phân tích đã được trình bày trong phần “Phân tích chuyên khảo khoa học theo cấu trúc logic” thuộc Mục 4, Chương III. Sơ đồ phân tích được chỉ trên Hình 6.

Mẫu phân tích nội dung theo cấu trúc logic có thể tham khảo ví dụ trong Chương II.

4. Tổng hợp tài liệu

Tổng hợp tài liệu bao gồm những nội dung sau:

- **Bổ túc tài liệu**, sau khi phân tích phát hiện thiếu hoặc sai lệch.
- **Lựa chọn tài liệu**, chỉ chọn những thứ cần để đủ để xây dựng luận cứ.
- **Sắp xếp tài liệu**, theo *lịch đại*, tức theo tiến trình xuất hiện sự kiện để nhận dạng động thái; sắp xếp theo *đồng đại*, tức lấy trong cùng thời điểm quan sát để nhận dạng tương quan và sắp xếp theo *quan hệ nhân - quả* để nhận dạng tương tác.
- **Làm tái hiện quy luật**. Đây là bước quan trọng nhất trong nghiên cứu tài liệu, chính là mục đích của tiếp cận lịch sử.
- **Giải thích quy luật**. Công việc này đòi hỏi sử dụng các thao tác logic để đưa ra những phán đoán về bản chất các quy luật của sự vật hoặc hiện tượng.

5. Tóm tắt khoa học

Tóm tắt khoa học là công việc thường xuyên của người nghiên cứu. Văn bản tóm tắt khoa học không phải là công trình dùng để công bố, mà chủ yếu là nhằm xử lý hằng ngày những thông tin đã thu thập. Có thể tóm tắt một bài báo, một cuốn sách hoặc một báo cáo khoa học; có thể tóm tắt *theo một chủ đề* có nhiều tác giả tham gia; tóm tắt *theo một tác giả* về nhiều chủ đề nghiên cứu; tóm tắt nội dung trao đổi trong một hội nghị khoa học.

Cơ cấu của một tóm tắt khoa học thường gồm các phần: giới thiệu chung (tên đề mục, tác giả hoặc hội nghị); tóm tắt các chủ đề, vấn đề, luận đề, luận cứ, luận chứng; bình luận về cái mới, mặt mạnh, mặt yếu; đề xuất (một cách rất sơ bộ) về những hướng nghiên cứu mới.

IV. PHƯƠNG PHÁP PHI THỰC NGHIỆM

1. Khái niệm

Phương pháp phi thực nghiệm (non-empirical method) là phương pháp thu thập thông tin dựa trên sự quan sát những sự kiện đã hoặc đang tồn tại, trên cơ sở đó phát hiện quy luật của sự vật. Trong phương pháp phi thực nghiệm, người nghiên cứu chỉ quan sát những gì đã và đang tồn tại, không có bất cứ sự can thiệp nào gây biến đổi trạng thái của đối tượng nghiên cứu.

2. Quan sát khách quan

Quan sát là phương thức cơ bản để nhận thức các sự vật. Quan sát được sử dụng trong ba trường hợp: phát hiện vấn đề nghiên cứu; đặt giả thuyết; kiểm chứng giả thuyết.

Quan sát khách quan có ưu điểm căn bản là không gây bất cứ biến động nào lên đối tượng khảo sát, nhưng nhược điểm cơ bản của quan sát khách quan là sự chậm chạp và thụ động.

Các phương pháp quan sát thông dụng được áp dụng trong nhiều bộ môn khoa học có thể hình dung theo phân loại như sau:

Theo mức độ chuẩn bị, quan sát được phân chia thành quan sát có chuẩn bị trước và quan sát không chuẩn bị (bắt chợt bắt gặp).

Theo quan hệ giữa người quan sát và người bị quan sát, quan sát được phân chia thành quan sát không tham dự (chỉ đóng vai người ghi chép) và quan sát có tham dự (khéo léo hòa nhập vào đối tượng khảo sát như một thành viên).

Theo mục đích nắm bắt bản chất đối tượng quan sát, quan sát được phân chia thành quan sát hình thái, quan sát công năng, quan sát hình thái-công năng.

Theo mục đích xử lý thông tin, quan sát được phân chia thành quan sát mô tả, quan sát phân tích.

Theo tính liên tục của quan sát, quan sát được phân chia thành quan sát liên tục, quan sát định kỳ, quan sát chu kỳ, quan sát tự động theo chương trình.

3. Phương pháp chuyên gia

Điều tra qua đánh giá của các chuyên gia ban đầu là phương pháp của xã hội học, dần dần đã trở nên một phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong hầu khắp các lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp chuyên gia được chia nhiều loại:

1) Phỏng vấn

Phỏng vấn là đưa ra những câu hỏi với người đối thoại để thu thập thông tin. Xét về thực chất, phỏng vấn là một phương pháp quan sát gián tiếp bằng cách "nhờ người khác quan sát hộ"

Trước mỗi đối tượng được chọn để phỏng vấn, người nghiên cứu cần có những cách tiếp cận tâm lý khác nhau. Chẳng hạn: người có nhiều hiểu biết về điều tra thường sẵn sàng cộng tác, dễ dàng tiếp nhận câu hỏi và cho những ý kiến trả lời chính xác; người ít hiểu biết về điều tra thường đưa những câu trả lời không thật chính xác; người nhút nhát thường không dám trả lời; người có quá khứ phức tạp thường dè dặt; người khôi hài thường cho những câu trả lời có độ tin cậy thấp; người ba hoa thường hay đưa vấn đề đi lung tung; người có bản lĩnh tự tin thái quá thường rất kín kẽ, biết dấu một cách nhất quán mọi suy nghĩ.

Trong phỏng vấn người ta chia ra các loại, như phỏng vấn có chuẩn bị trước, phỏng vấn không chuẩn bị trước, trao đổi trực tiếp, trao đổi qua điện thoại.

2) Phương pháp hội đồng

Nội dung phương pháp hội đồng là đưa ý kiến ra trước các nhóm chuyên gia khác nhau để nghe họ tranh luận, phân tích.

Trong phương pháp hội đồng, người ta thường dùng phương pháp *tán công não* (brainstorming), là phương pháp do A. Osborn (Mỹ) khởi xướng. Phương pháp tấn công não gồm hai giai đoạn tách biệt nhau, giai đoạn phát ý tưởng và giai đoạn phân tích ý tưởng do hai nhóm chuyên gia thực hiện, một nhóm chuyên phát các ý tưởng, còn một nhóm chuyên phân tích. Người tổ chức tấn công não cần tạo bầu không khí tự do tư tưởng, thoải mái tinh thần, không ai được thể hiện khích lệ, tán thưởng, châm biếm hoặc chỉ trích; lắng nghe mọi ý kiến, kể cả những ý kiến lạc đề.

Tổ chức lấy ý kiến trong các hội nghị bàn tròn, hội thảo, v.v..., đều là những dạng khác nhau của phương pháp hội đồng.

3) Điều tra bằng bảng hỏi

Điều tra bằng bảng hỏi vốn là phương pháp của xã hội học, nhưng đã được áp dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực. Về mặt kỹ thuật của phương pháp điều tra bằng bảng hỏi có ba loại công việc phải quan tâm:

Thứ nhất: Chọn mẫu

Việc chọn mẫu phải đảm bảo vừa mang tính ngẫu nhiên, vừa mang tính đại diện, tránh chọn mẫu theo định hướng chủ quan của người nghiên cứu. Có một số cách chọn mẫu sau³³:

³³Cristina P. Pare et al.: *Sampling Design and Procedures*, IDRC, Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Trí Hùng, Nxb.Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 1991.

Lấy mẫu ngẫu nhiên (Random sampling), là quá trình chọn mẫu sao cho mỗi đơn vị lấy mẫu trong cấu trúc có một cơ hội hiện diện trong mẫu bằng nhau. Kỹ thuật lấy mẫu này đơn giản, dễ làm, nhưng sự biến thiên của đối tượng nghiên cứu rất rời rạc; những đơn vị lấy mẫu thuộc đối tượng nghiên cứu có thể trải trên một địa bàn rộng, do vậy, quá trình thu thập số liệu có thể gặp khó khăn.

Lấy mẫu hệ thống (Systematic sampling). Một đối tượng gồm nhiều đơn vị được đánh số thứ tự. Chọn một đơn vị ngẫu nhiên có số thứ tự bất kỳ. Lấy một số bất kỳ làm khoảng cách mẫu, cộng vào số thứ tự của mẫu đầu tiên. Ví dụ, yêu cầu người phát phiếu bắt đầu đến từ số nhà 23, sau đó cứ đếm 3 nhà thì vào một nhà để gửi phiếu điều tra.

Lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng (Stratified random sampling). Đối tượng điều tra được cấu tạo bởi nhiều tập hợp không đồng nhất liên quan đến những thuộc tính cần nghiên cứu. Trong trường hợp này, đối tượng được chia thành nhiều lớp, mỗi lớp có những đặc trưng đồng nhất. Như vậy, từ mỗi lớp, người nghiên cứu có thể thực hiện theo kỹ thuật *lấy mẫu ngẫu nhiên*. Cách lấy mẫu này cho phép phân tích số liệu khá toàn diện, nhưng có nhược điểm là phải biết trước những thông tin để phân tầng, phải tổ chức cấu trúc riêng biệt trong mỗi lớp.

Lấy mẫu hệ thống phân tầng (Stratified systematic sampling). Đối tượng điều tra được cấu tạo bởi nhiều tập hợp không đồng nhất liên quan đến những thuộc tính cần nghiên cứu. Lấy mẫu được thực hiện trên cơ sở phân chia đối tượng thành nhiều lớp, mỗi lớp có những đặc trưng đồng nhất. Đối với mỗi lớp, người nghiên cứu thực hiện theo kỹ thuật *lấy mẫu hệ thống*. Cách lấy mẫu này cho phép áp dụng trong trường hợp đối tượng có sự phân bố rời rạc, tập trung

trên những điểm nhỏ phân tán. Cách lấy mẫu này đòi hỏi chi phí tối kém.

Lấy mẫu từng cụm (Cluster sampling). Đối tượng điều tra được chia thành nhiều cụm tương tự như chia lớp trong kỹ thuật lấy mẫu phân tầng, chỉ có điều khác là mỗi cụm không chứa đựng những đơn vị đồng nhất, mà dị biệt. Việc lấy mẫu được thực hiện trong từng cụm theo cách lấy mẫu ngẫu nhiên hoặc lấy mẫu hệ thống. Trong cách lấy mẫu này, điều tra viên không cần lập danh sách các đơn vị lấy mẫu, chi phí di chuyển giảm, nhưng quy trình tính toán phức tạp.

Thứ hai: Thiết kế bảng câu hỏi

Có hai nội dung được quan tâm trong khi thiết kế bảng câu hỏi: (1) Các loại câu hỏi; và (2) Trật tự logic của các câu hỏi.

Nội dung thứ nhất: Các loại câu hỏi. Các loại câu hỏi phải đảm bảo khai thác cao nhất ý kiến của cá nhân từng người được hỏi. Tốt nhất, phải đặt câu hỏi vào những công việc cụ thể liên đến cá nhân mỗi người, chẳng hạn: "Thu nhập của bạn" hoặc "Tỉ lệ phần trăm thu nhập dành cho bữa ăn trong gia đình?". Tránh đặt những câu hỏi ở tầm quá khái quát, chẳng hạn: "Chính sách sử dụng cán bộ khoa học hiện nay có hợp lý không?". Một số loại câu hỏi thông dụng trong các cuộc điều tra được trình bày trong Bảng 4, bao gồm:

- Câu hỏi kèm phương án trả lời "có" và "không".
- Câu hỏi kèm nhiều phương án trả lời để mở rộng khả năng lựa chọn.
- Câu hỏi kèm phương án trả lời có trọng số để phân biệt mức độ quan trọng.
- Những câu hỏi mở, để người điền phiếu trả lời theo ý mình.

Bảng 4: Các loại câu hỏi.

<p>1. Anh/Chị đã từng tham gia nghiên cứu khoa học</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu câu trả lời là <u>không</u>, xin trả lời câu 2 • Nếu câu trả lời là <u>có</u>, xin trả lời từ câu 3 	<input type="checkbox"/> C6 <input type="checkbox"/> Không
<p>2. Nếu câu trả lời là <u>không</u>, xin cho biết lý do</p>	<input type="checkbox"/> Không thuộc cơ quan khoa học <input type="checkbox"/> Cơ quan không có dề tài <input type="checkbox"/> Không có cơ hội nghiên cứu <input type="checkbox"/> Không quan tâm
<p>3. Nếu câu trả lời là <u>có</u>, xin cho biết Anh/Chị nghiên cứu khoa học trong trường hợp nào?</p>	<input type="checkbox"/> Làm theo dề tài của cơ quan <input type="checkbox"/> Ký hợp đồng với một đối tác <input type="checkbox"/> Theo dề tài của thầy/cô giáo <input type="checkbox"/> Tự làm theo sở thích
<p>4. Anh/Chị có đồng tình với ý kiến cho rằng việc cấp phát tài chính cho khoa học còn nhiều bất hợp lý hay không?</p>	<input type="checkbox"/> C6 <input type="checkbox"/> Không
<p>5. Nếu có, thì khó khăn đó là gì. Xin cho biết mức độ bằng việc cho điểm vào các phương án trả lời, trong đó điểm cao nhất thể hiện mức độ khó khăn nhất:</p>	
<p>5.1. Kinh phí không đủ</p>	1 2 3 4 5
<p>5.2. Cấp phát không kịp thời</p>	1 2 3 4 5
<p>5.3. Chế độ quyết toán không phù hợp đặc điểm của hoạt động nghiên cứu khoa học</p>	1 2 3 4 5
<p>6. Nếu có thể, xin Anh/Chị đề xuất một số ý kiến về các biện pháp chính sách mà Anh/Chị cho là cần thiết nhất cho nghiên cứu khoa học:</p>	

Ngoài ra, một bộ phận nhất thiết không thể thiếu, đó là phần phân tích cơ cấu xã hội. Phần này giúp người nghiên cứu phân tích ý kiến của các tầng lớp xã hội khác nhau. Bảng 5 là ví dụ về một mẫu để phát hiện cơ cấu xã hội.

Bảng 5: Câu hỏi để phân tích cơ cấu xã hội.

1	Họ và tên người tham gia cuộc điều tra: Năm sinh <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ Địa chỉ giao dịch <input type="checkbox"/> Điện thoại <small>(Phần này có thể không công bố)</small>		
2	Anh/Chị thuộc tầng lớp: <input type="checkbox"/> Thành phố <input type="checkbox"/> Quân đội <input type="checkbox"/> Công nhân <input type="checkbox"/> Nông thôn <input type="checkbox"/> Viên chức nhà nước <input type="checkbox"/> Nông dân <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/> Trí thức <input type="checkbox"/> Lao động khác		
3	Anh/Chị có việc làm thêm trong khi đi học không? Nếu có xin cho biết: <input type="checkbox"/> Không làm gì <input type="checkbox"/> Gia công <input type="checkbox"/> Nghiên cứu khoa học <input type="checkbox"/> Gia sư <input type="checkbox"/> Bán hàng <input type="checkbox"/> Dịch vụ tư vấn <input type="checkbox"/> Nghề sỹ <input type="checkbox"/> Tạp vụ <input type="checkbox"/> Nghề khác		

Nội dung thứ hai: Phép suy luận được sử dụng trong quá trình tổ chức bộ câu hỏi. Điều này cần được quan tâm ngay từ khi thiết kế bảng câu hỏi. Có thể sử dụng phép suy luận diễn dịch, qui nạp hoặc loại suy để tổ chức bộ câu hỏi:

- Suy luận diễn dịch: khi cần *công bố toàn bộ* mục đích cuộc điều tra.
- Suy luận qui nạp: khi cần *công bố từng phần* mục đích cuộc điều tra.
- Loại suy: khi cần *giữ bí mật hoàn toàn* mục đích cuộc điều tra.

Cách tổ chức câu hỏi vừa mang tính kỹ thuật, vừa mang tính nghệ thuật vận dụng các phép suy luận logic trong các cuộc điều tra.

Thứ ba: Xử lý kết quả điều tra

Kết quả điều tra được xử lí dựa trên cơ sở thống kê toán. Có nhiều cách tiếp cận. Hoặc là mỗi người nghiên cứu tự học cách xử lí toán học, nếu cảm thấy tự mình hứng thú. Song cũng có thể tìm kiếm sự cộng tác của các đồng nghiệp về thống kê toán, hoặc những chuyên gia chuyên về các phương pháp xã hội học.

Hiện nay chương trình xử lí thống kê trên máy đã được sử dụng một cách phổ biến. Đó là chương trình SPSS (Statistical Package for Social Studies). Chương trình này sẽ giúp giảm nhẹ rất nhiều công việc xử lí các kết quả điều tra.

V. PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM

Trắc nghiệm là một phương pháp bán thực nghiệm được sử dụng để đánh giá chất lượng của đối tượng khảo sát với một chương trình đòi hỏi đối tượng thực hiện, nhưng không gây biến đổi bất cứ một thông số nào trên đối tượng.

Trắc nghiệm là phương pháp đo lường khách quan những phản ứng của sự vật được trắc nghiệm, biểu hiện tâm lý và mức độ nhận thức của một người hoặc một nhóm người được trắc nghiệm. Công cụ được sử dụng trong nghiên cứu bằng trắc nghiệm có thể là ngôn ngữ hoặc các công cụ phi ngôn ngữ.

Nói trắc nghiệm là một phương pháp bán thực nghiệm là vì, sự vật không bị bắt cứ tác động nào làm biến đổi trạng thái, mà chỉ có các tình huống của môi trường hoạt động của sự vật bị thay đổi. Qua trắc nghiệm, người nghiên cứu nhận biết được chất lượng của đối tượng khảo sát. Trắc nghiệm được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Chẳng hạn, trong lĩnh vực công nghệ, người ta có thể

làm những trắc nghiệm như thử nghiệm đánh hỏng vật liệu; thử nghiệm độ bền cơ học của vật liệu; thử nghiệm các điều kiện làm việc: thời gian ngắn, cường độ lao động cao; tải trọng thường xuyên biến đổi; điều kiện vật lý bất ổn định, v.v..

Với những trắc nghiệm tâm lý, cần tác động trên con người, người ta có thể đặt những câu hỏi như: trắc nghiệm "có-không"; trắc nghiệm với câu hỏi trả lời sẵn; trắc nghiệm với câu hỏi mở.

Ví dụ, để nắm được khả năng nghiên cứu khoa học của sinh viên, thầy giáo đã làm trắc nghiệm với một số câu hỏi đại thể như chỉ trong Bảng 6:

Bảng 6: Câu hỏi trắc nghiệm.

1	Anh/Chị đã từng tham gia nghiên cứu khoa học. <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
	<ul style="list-style-type: none"> • Nếu câu trả lời là “không”, xin trả lời câu số 2; • Nếu câu trả lời là “có”, xin trả lời câu số 3.
2	<ul style="list-style-type: none"> • Anh/Chị đã có hướng lựa chọn đề tài luận văn. <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không • Nếu câu trả lời là “có”, xin trả lời câu số 3.
3	<p>Xin cho biết đề tài của Anh/Chị thuộc loại hình nào:</p> <p><input type="checkbox"/> Nghiên cứu cơ bản thuần túy <input type="checkbox"/> Nghiên cứu cơ bản định hướng <input type="checkbox"/> Nghiên cứu ứng dụng <input type="checkbox"/> Triển khai <input type="checkbox"/> Mô tả <input type="checkbox"/> Giải thích <input type="checkbox"/> Dự báo <input type="checkbox"/> Sáng tạo</p>
4	Anh/Chị cho biết một định nghĩa về khoa học:

VI. PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

1. Khái niệm chung

Thực nghiệm là phương pháp thu thập thông tin được thực hiện bởi những *quan sát* trong điều kiện có gây biến đổi đối tượng khảo sát một cách chủ định. Phương pháp thực nghiệm được áp dụng phổ biến không chỉ trong nghiên cứu tự nhiên, kỹ thuật, y học, mà cả trong xã hội và các lĩnh vực nghiên cứu khác.

Khi nói đến phương pháp thực nghiệm, cần phải nói đến những *tham số* bị *không chế* bởi người nghiên cứu. Ví dụ, khi làm thực nghiệm về một phản ứng hóa học, người nghiên cứu cần không chế các tham số như *thành phần* các chất tham gia phản ứng, *điều kiện* của phản ứng về nhiệt độ, áp suất, v.v... Bằng việc thay đổi các tham số, người nghiên cứu có thể tạo ra nhiều cơ hội thu được những kết quả mong muốn, như:

- Tách riêng từng phân thuần nhất của đối tượng nghiên cứu để quan sát.
- Biến đổi các điều kiện tồn tại của đối tượng nghiên cứu.
- Rút ngắn được thời gian tiếp cận trong quan sát.
- Tiến hành những thực nghiệm lặp lại nhiều lần để kiểm tra lẫn nhau.
- Không bị hạn chế về không gian và thời gian.

Dù phương pháp thực nghiệm có những ưu điểm như vậy, nhưng nó không thể áp dụng trong hàng loạt trường hợp, chẳng hạn, nghiên cứu lịch sử, địa lý, địa chất, khí tượng, thiên văn. Những lĩnh vực nghiên cứu này chỉ có thể thực hiện bằng quan sát; còn nghiên cứu lịch sử, văn học, v.v.. lại chỉ có thể thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu.

2. Nơi tiến hành thực nghiệm

Quá trình thực nghiệm có thể được tiến hành ở nhiều môi trường khác nhau tùy theo yêu cầu của nghiên cứu:

1) Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

Đây là nơi người nghiên cứu được hoàn toàn chủ động tạo dựng mô hình thực nghiệm và khống chế các tham số. Tuy nhiên, mô hình thực nghiệm không thể tạo ra được đầy đủ những yếu tố của môi trường thực. Vì vậy, hầu như không có bất cứ kết quả thực nghiệm nào thu được từ trong phòng thí nghiệm có thể đưa áp dụng thẳng vào điều kiện thực.

2) Thực nghiệm tại hiện trường

Đây là nơi mà người nghiên cứu được tiếp cận những điều kiện hoàn toàn thực, nhưng lại bị hạn chế về khả năng khống chế các tham số và các điều kiện tham dự vào quá trình nghiên cứu. Chẳng hạn, một thí nghiệm sinh học ngoài trời không thể tạo các điều kiện về nhiệt độ khác với tự nhiên.

3) Thực nghiệm trong quần thể xã hội

Đây là dạng thực nghiệm được tiến hành trên một cộng đồng người, trong những điều kiện sống thực tế của họ. Trong thực nghiệm này, người nghiên cứu thay đổi các điều kiện sinh hoạt của họ, tác động vào đó những yếu tố cần được kiểm chứng trong nghiên cứu. Loại thực nghiệm này được sử dụng trong các nghiên cứu khoa học xã hội, trong y học, trong tổ chức và quản lý.

3. Phân loại thực nghiệm

1) Phân loại theo mục đích quan sát

- *Thực nghiệm thăm dò* được tiến hành để phát hiện bản chất của sự vật hoặc hiện tượng. Loại thực nghiệm này được sử dụng để nhận dạng vấn đề và xây dựng giả thuyết.

- *Thực nghiệm kiểm tra* được tiến hành để kiểm chứng các giả thuyết.
- *Thực nghiệm song hành* là những thực nghiệm trên các đối tượng khác nhau trong những điều kiện được khống chế giống nhau, nhằm rút ra kết luận về ảnh hưởng của thực nghiệm trên các đối tượng khác nhau.
- *Thực nghiệm đối nghịch* được tiến hành trên hai đối tượng giống nhau với các điều kiện ngược nhau, nhằm quan sát kết quả của các phương thức tác động của các điều kiện thí nghiệm trên các thông số của đối tượng nghiên cứu.
- *Thực nghiệm so sánh* là thực nghiệm được tiến hành trên hai đối tượng khác nhau, trong đó có một trong hai được chọn làm đối chứng nhằm tìm chỗ khác biệt giữa các phương pháp, giữa các hậu quả so với đối chứng.

2) Phân loại theo diễn trình thực nghiệm

Theo diễn trình, các phương pháp thực nghiệm được phân chia như sau:

- *Thực nghiệm cấp diễn*, để xác định tác động hoặc ảnh hưởng của các tác nhân lên đối tượng nghiên cứu trong một thời gian ngắn.
- *Thực nghiệm trường diễn*, để xác định sự tác dụng của các giải pháp tác động hoặc ảnh hưởng của các tác nhân lên đối tượng nghiên cứu lâu dài, liên tục.
- Ngoài ra còn *thực nghiệm bán cấp diễn* như một mức độ trung gian giữa hai phương pháp thực nghiệm nói trên.

4. Các nguyên tắc thực nghiệm

Khi tiến hành thực nghiệm, có một số nguyên tắc cần được tôn trọng:

- Đề ra những chuẩn đánh giá và phương pháp đánh giá.
- Giữ ổn định các yếu tố không bị người nghiên cứu khống chế.
- Mẫu được lựa chọn trong thực nghiệm phải mang tính phổ biến để cho kết quả thực nghiệm được khách quan.
- Đưa ra một số giả thiết thực nghiệm để loại bỏ những yếu tố tác động phức tạp. Ví dụ, khi lập mô hình nghiên cứu quá trình tái sản xuất mở rộng, Marx đã đặt giả thiết là không có yếu tố ngoại thương; khi nghiên cứu cơ học đá, các nhà cơ học đặt giả thiết là môi trường đồng nhất; khi làm thí nghiệm trên con vật, người nghiên cứu đặt giả thiết là con vật thực nghiệm và con vật đối chứng có thể trạng hoàn toàn giống nhau.

5. Các phương pháp thực nghiệm

1) Thủ và sai

Nội dung phương pháp thử và sai (trial-and-error method) đúng như tên gọi: đó là "thử"; thử xong thấy "sai"; tiếp đó "thử lại"; lại "sai"; lại "thử", cho đến khi đạt được kết quả cuối cùng. Làm thí nghiệm hoá học có thể xem là một ví dụ điển hình về thử và sai. Thí nghiệm cải tiến quản lý xí nghiệp, quản lý hợp tác xã, thường khi cũng làm theo kiểu thử và sai: làm thử một mô hình quản lý nào đó, sau một thời gian vận hành, thấy không hiệu quả, lại thử một mô hình khác, vẫn chưa thuận, lại thay đổi mô hình.

2) Phương pháp Oristic

Phương pháp "thử và sai" thường tốn kém nhiều thời gian và hiệu quả thấp. Vì vậy, người ta tìm kiếm những phương pháp có hiệu quả hơn. Một trong số đó là phương pháp Oristic (Heuristic). Bản chất Oristic là một phương pháp thực nghiệm theo chương trình, trong đó người ta tìm cách giảm bớt các mục tiêu ban đầu của thực nghiệm. Nội dung có thể tóm tắt như sau:

- Chia thực nghiệm thành nhiều bước, mỗi bước chỉ đưa ra một mục tiêu thực nghiệm. Như vậy nhiệm vụ thực nghiệm ban đầu trở nên có ít mục tiêu hơn.
- Phát hiện thêm các điều kiện bổ sung cho mỗi bước thực nghiệm. Như vậy, công việc thực nghiệm trở nên sáng tỏ hơn, giảm bớt mò mẫm.

Sau đây là một vài ví dụ để làm sáng tỏ phương pháp Oristic:

Ví dụ I: Tập xe đạp

Để có thể đi được xe đạp, người tập phải rèn luyện ba kỹ năng: (a) phải ngồi được lên yên xe; (b) phải đạp được cho xe chuyển động; (c) phải cầm được tay lái thật vững để xe khởi động.

Cách luyện tập thông thường là cùng lúc thực hiện được cả ba kỹ năng này, thường khi có một người trợ giúp. Khi cầm thấy người tập đã quen, thì người giúp buông tay cầm lái để cho người tập tự điều khiển. Đến khi người tập quen hơn, thì người giúp buông nốt tay cầm yên. Trong quá trình thực nghiệm người tập có thể phải ngã nhiều lần. Đây là ví dụ điển hình của thực nghiệm thử và sai, trong đó người tập xe phải thực hiện cùng một lúc ba mục tiêu.

Với phương pháp Oristic thì đầu tiên phải phân tích tâm quan trọng của từng mục tiêu trong các mục tiêu ban đầu. Trong ba mục tiêu trên đây, ta có thể thấy thứ tự quan trọng là: (1) cầm lái; (2) đạp; và (3) ngồi lên yên. Sau khi đã phân tích được như vậy, người tập sẽ thực hiện ba bước thực nghiệm riêng rẽ, mỗi bước chỉ cần rèn luyện một kỹ năng, nhưng phải phát hiện thêm những điều kiện bổ sung để làm thuận thực kỹ năng này. Thực nghiệm như sau:

- Bước 1: tập cầm lái. Trong bước này người tập chỉ cần cầm tay lái, dắt xe đi bộ, khi đã vững thì chạy nhanh. Ban đầu có thể loạn choạng, sau mươi phút sẽ quen. Điều kiện bổ sung: đẩy

xe đi mà không cần đạp bàn đạp. Có thể thay thế quá trình này bằng việc tập trên xe ba bánh.

- **Bước 2:** tập đạp cho xe chạy. Trong bước này, người tập đặt bàn chân phải lên bàn đạp phải của xe, còn chân trái đẩy trên mặt đất để xe chạy. Chỉ qua ít phút, người tập có thể điều khiển xe thuần thực. Điều kiện bổ sung: đạp chân trên mặt đất cho xe chạy mà không cần ngồi trên yên.
- **Bước 3:** ngồi lên yên. Sau khi dùng chân trái đạp lên mặt đất, mà xe chạy được ổn định, tự người tập sẽ tự ngồi được lên yên, không cần trợ giúp.

Ví dụ 2: Phương pháp hai mù

Phương pháp hai mù (double blind method), còn gọi là *phương pháp placebo*, là một phương pháp Oristic của ngành y. Placebo là tên một loại hư dược, không có tác dụng điều trị, mà chỉ để trấn an, tạo cho người bệnh cảm giác được uống thuốc. Đây là phương pháp có hiệu quả để thí nghiệm những loại thuốc điều trị những loại bệnh mà biểu hiện lâm sàng chủ yếu là các triệu chứng chủ quan, ví dụ đau đầu, mệt ngủ, thần kinh³⁴. Trong phương pháp này, có thể đợt đầu tiên bệnh nhân được “điều trị” bằng placebo. Những người bệnh “tưởng” bị loại. Sau đó mới sử dụng thuốc điều trị.

Để giữ được khách quan trong thực nghiệm, người nghiên cứu không thông báo cho cả người bệnh và bác sĩ điều trị biết thuốc nào là thuốc thí nghiệm, còn thuốc nào là placebo. Vì vậy, người ta nói, trong thực nghiệm có hai người bị cho “mù”, đó là bệnh nhân và bác sĩ điều trị.

³⁴ Bùi Xuân Tám: *Phương pháp nghiên cứu khoa học lâm sàng*, “Một số vấn đề phương pháp học trong nghiên cứu khoa học và y học”, Học viện Quân Y, Bộ Quốc phòng, Hà Nội, 1988, tr.74.

3) Phương pháp tương tự

Cơ sở logic học của phương pháp tương tự chính là phép loại **sayı**. Phương pháp tương tự cho phép tiến hành nghiên cứu trên những mô hình do người nghiên cứu tạo ra (lớn hơn, lớn bằng hoặc nhỏ hơn đối tượng thực) để thay thế việc nghiên cứu đối tượng thực.

Khi xây dựng mô hình phải đảm bảo những nguyên tắc về tính tương ứng, trước hết là tính tương ứng về cấu trúc (đảng cấu), thuộc tính, chức năng, cơ chế vận hành. Trong thực tế, để tiện nghiên cứu, người ta thường xây dựng các mô hình về tổng thể tương tự với các quá trình thực tế, nhưng chỉ tương tự về những thuộc tính cần khảo sát. **Đương nhiên**, không bao giờ có được sự tương tự lý tưởng giữa mô hình và đối tượng thực, vì vậy người nghiên cứu cần xác định những quan hệ tương đương giữa mô hình và đối tượng thực. Với sự áp dụng mô hình, người nghiên cứu có thể rút ngắn thời gian nghiên cứu, chi phí đầu tư vào nghiên cứu.

Thực tế nghiên cứu các lĩnh vực khoa học khác nhau cho phép người nghiên cứu có thể lựa chọn nhiều loại mô hình sau:

Mô hình toán, là loại mô hình được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khoa học hiện đại, kể cả khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, y học, khoa học xã hội và nhân văn. Trong phương pháp mô hình toán, người ta dùng các loại ngôn ngữ toán học như số liệu, biểu thức, biểu đồ, đồ thị, v.v.. để thể hiện các đại lượng và quan hệ giữa các đại lượng của sự vật. Với mô hình toán, người nghiên cứu có thể thực hiện hàng trăm, hàng ngàn thí nghiệm trên máy tính, chọn ra từ đó một số thí nghiệm đưa lại kết quả tốt nhất để làm trong phòng thí nghiệm.

Người nghiên cứu có thể gặp trong nhiều nhu cầu mô tả khác nhau. Ví dụ, mô tả một mô hình cấu trúc tinh, như tam giác vuông:

$a^2 + b^2 = c^2$; mô phỏng các quá trình vận động, như phương trình chuyển động $s = s_0 + vt$; mô hình các hệ thống có điều khiển, như máy móc, hệ sinh học, hệ xã hội. Chẳng hạn, mô hình tối ưu hoá được áp dụng trong những nghiên cứu kinh tế có dạng:

$$\text{Hàm mục tiêu: } F(X) \rightarrow \text{optimum}$$

$$\text{Điều kiện ràng buộc: } G(X) \leq 0$$

$$X_1 \leq X \leq X_2$$

trong đó, X - vectơ n chiều, $X = (x_1, x_2, \dots, x_n)$

Tuy mô hình toán có ưu điểm về sự chặt chẽ của toán học, có thể xét tới những yếu tố ảnh hưởng nhỏ nhất tham dự vào quá trình thực nghiệm, song sự chặt chẽ này đồng thời lại là nhược điểm của mô hình toán, vì nó có khoảng cách khá xa với tính linh hoạt của các quá trình thực, nhất là các quá trình xã hội.

Mô hình vật lý, được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu kỹ thuật và công nghệ. Mô hình vật lý là sự mô phỏng đối tượng bằng các vật liệu nhân tạo, có quy mô thường nhỏ hơn đối tượng thực, nhưng có tỷ lệ kích thước và quá trình vận động tương tự đối tượng thực. Trong khi tiến hành những nghiên cứu trên các mô hình vật lý, người nghiên cứu cần quan tâm tới hệ số tương tự của vật liệu hoặc quá trình để có được những suy luận chuẩn xác từ các quan hệ giữa mô hình với quá trình thực. Chẳng hạn, để nghiên cứu hệ thống cấp nước trong thành phố, người ta dùng mạng điện, trong đó, cường độ dòng điện thay thế lưu lượng nước, điện áp thay thế áp suất, điện trở thay thế sức cản đường ống.

Mô hình sinh học, thường được sử dụng trong nghiên cứu y học: dùng chuột bạch, thỏ để tiến hành những thực nghiệm thay thế việc thực nghiệm trên cơ thể người. Nó giúp người nghiên cứu quan

sát được (một cách gần tương tự) những quá trình xảy ra trên cơ thể người. Mô hình sinh học có nhược điểm là rất khó chuẩn hoá, vì con vật không thể có trạng thái về thể chất đồng nhất như trong thực nghiệm trên các vật liệu nhân tạo. Hơn nữa, các cơ thể sống lại có sức co dãn rất cao với sự biến động môi trường.

Mô hình sinh thái, là mô hình một quần thể sinh học được tạo ra trong những nghiên cứu nông nghiệp, lâm nghiệp, sinh thái học. Mô hình sinh thái giúp xác định quy hoạch cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp quy luật sinh thái, phục vụ cho các quy hoạch tổng thể những vùng nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc nông-lâm nghiệp kết hợp.

Mô hình xã hội, được sử dụng trong các nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn. Ví dụ, trong nghiên cứu về phương pháp giảng dạy, người nghiên cứu chọn những lớp điểm (tức mô hình xã hội) để dạy thử với những cách tổ chức khác nhau để rút ra kết luận về mô hình phương pháp.

BÀI TẬP

Vận dụng phương pháp tiếp cận hệ thống để phân tích mục tiêu của đề tài khoa học mà Anh/Chị đã, đang hoặc sẽ làm, đồng thời trình bày hệ thống mục tiêu theo hình cây.

1. Tên đề tài:

2. Vẽ cây mục tiêu nghiên cứu (đến mục tiêu cấp III)

3. Chọn một mục tiêu mà Anh/Chị quan tâm trong cây mục tiêu đã vẽ và thực hiện một số công việc sau :

- phát hiện một vấn đề nghiên cứu;
- đặt giả thuyết khoa học;

- chỉ ra một vài luận cứ, đồng thời chỉ ra các phương pháp thu thập thông tin (nghiên cứu tài liệu, quan sát, thực nghiệm) để xây dựng và chứng minh luận cứ.

4. Hãy soạn thảo ba bộ câu hỏi bằng ba phương pháp suy luận khác nhau (diễn dịch, quy nạp, loại suy) để điều tra tình hình sử dụng thời gian nhàn rỗi của sinh viên.

Chương VII

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN

I. KHÁI NIỆM

Kết quả thu thập thông tin từ công việc nghiên cứu tài liệu, số liệu thống kê, quan sát hoặc thực nghiệm tồn tại dưới hai dạng:

- Thông tin định tính, ví dụ, trong nghiên cứu kinh tế, thì đó là các loại doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, chủng loại sản phẩm được sản xuất ra, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, v.v..
- Thông tin định lượng, chẳng hạn, số lượng doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp theo các thành phần kinh tế, theo vốn pháp định, theo doanh số, theo số lượng sản phẩm được sản xuất ra, v.v..

Các thông tin định tính và định lượng cần được xử lý để xây dựng các luận cứ, khái quát hoá để làm bộc lộ các quy luật, phục vụ cho việc chứng minh hoặc bác bỏ các giả thuyết khoa học. Có hai phương hướng xử lý thông tin:

- Xử lý toán học đối với các thông tin định lượng. Đây là việc sử dụng phương pháp thống kê toán để xác định xu hướng diễn biến của tập hợp số liệu thu thập được, tức là xác định quy luật thống kê của tập hợp số liệu.

- Xử lý logic đối với các thông tin định tính. Đây là việc đưa ra những phán đoán về bản chất các sự kiện, đồng thời thể hiện những liên hệ logic của các sự kiện, các phân hệ trong hệ thống các sự kiện được xem xét.

II. XỬ LÝ CÁC THÔNG TIN ĐỊNH LƯỢNG

Thông tin định lượng thu thập được từ các tài liệu thống kê hoặc kết quả quan sát, thực nghiệm. Người nghiên cứu không thể ghi chép các số liệu dưới dạng nguyên thuỷ vào tài liệu khoa học, mà phải sắp xếp chúng để làm bộc lộ ra các mối liên hệ và xu thế của sự vật. Tuỳ thuộc tính hệ thống và khả năng thu thập thông tin, số liệu có thể được trình bày dưới nhiều dạng, từ thấp đến cao gồm: con số rời rạc; bảng số liệu; biểu đồ; đồ thị.

1. Con số rời rạc

Mô tả định lượng các sự kiện bằng những con số rời rạc là hình thức thông dụng trong các tài liệu khoa học. Nó cung cấp cho người đọc những thông tin định lượng để có thể so sánh được các sự kiện với nhau. Con số rời rạc được sử dụng trong trường hợp số liệu thuộc các sự vật riêng lẻ, không mang tính hệ thống, không thành chuỗi theo thời gian. Ví dụ, "Đến tháng 9-1994 Chính phủ Việt Nam đã cấp 1000 giấy phép đầu tư với tổng vốn pháp định khoảng 10 tỷ đô-la Mỹ, trong đó công nghiệp chiếm 57,4..."

2. Bảng số liệu

Bảng số liệu được sử dụng khi số liệu mang tính hệ thống, thể hiện một cấu trúc hoặc một xu thế. Ví dụ, đoạn sau đây hoàn toàn có thể thay thế bằng một bảng số liệu như trình bày trên Bảng 7: "Trong cơ cấu công nghiệp năm 1992 thì xí nghiệp quốc doanh

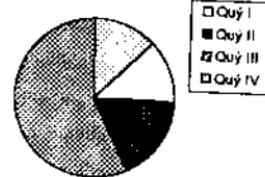
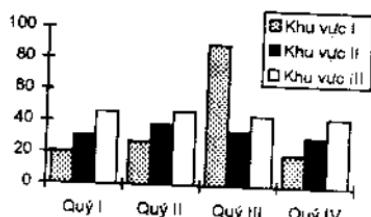
chiếm 70,6% giá trị tổng sản lượng, 32,5% lao động, 78,9% vốn sản xuất; tỷ trọng tương ứng của tập thể là 2,8%, 10,1%, 2,0%; của xí nghiệp tư doanh là 2,8%, 2,3%, 3,1% và của hộ cá thể là 23,8%, 55,1%, 16,0%".

Bảng 7: Cơ cấu công nghiệp năm 1992 (%)

		Quốc doanh	Tập thể	Tư doanh	Cá thể
1	Giá trị tổng sản lượng	70,6	2,8	2,8	23,8
2	Lao động	32,5	10,1	2,3	55,1
3	Vốn sản xuất	78,9	2,0	3,1	16,0

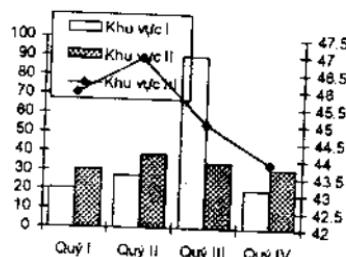
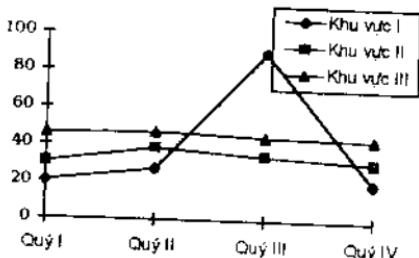
3. Biểu đồ

Đối với những số liệu so sánh, người nghiên cứu có thể chuyển từ bảng số liệu sang biểu đồ (Hình 10) để cung cấp cho người đọc một hình ảnh trực quan về tương quan giữa hai hoặc nhiều sự vật cần so sánh. Chẳng hạn, biểu đồ hình cột, cho phép so sánh các sự vật diễn biến theo thời gian; biểu đồ hình quạt, cho phép quan sát tỷ lệ các phần của một thể thống nhất; biểu đồ tuyến tính, cho phép quan sát động thái của sự vật theo thời gian; biểu đồ không gian, cho phép hình dung sự biến động của những hệ thống số liệu có toạ độ không gian; biểu đồ bậc thang, cho phép quan sát tương quan giữa các nhóm có đẳng cấp, ví dụ, biểu đồ hình thang dân số.



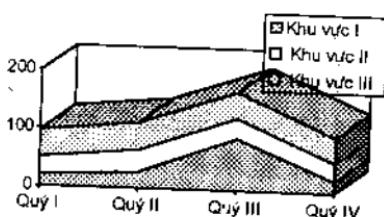
Biểu đồ hình chữ nhật

Biểu đồ hình quạt

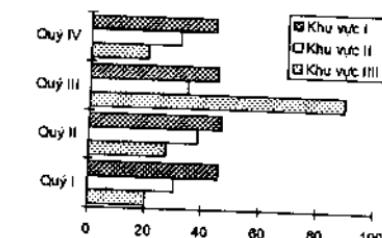


Biểu đồ tuyến tính

Biểu đồ phôé hợp



Biểu đồ không gian



Biểu đồ hình bậc thang

Hình 10: Một số dạng biểu đồ có thể xây dựng từ số liệu đã thu thập

4. Đồ thị

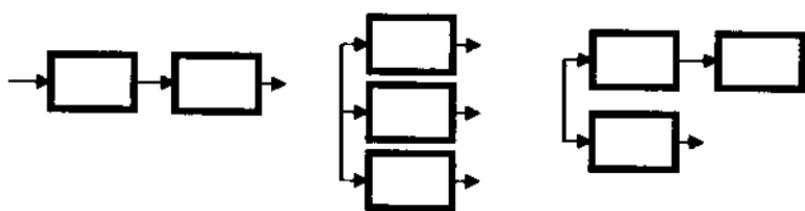
Đồ thị được sử dụng khi quy mô của tập hợp số liệu đủ lớn, để có thể từ các số liệu ngẫu nhiên, nhận ra những liên hệ tất yếu.

Để lập được đồ thị, người nghiên cứu cần phán đoán đưa ra sơ bộ những mô hình toán từ tập hợp số liệu đã thu thập được (công thức, phương trình, hệ phương trình, quan hệ hàm, v.v.). Đương nhiên, để có thể tìm những mô hình toán phù hợp để xử lý số liệu, người nghiên cứu cần có những kiến thức nhất định về toán. Trong trường hợp cần thiết, người nghiên cứu có thể tìm kiếm sự hỗ trợ của các đồng nghiệp về toán. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, việc “đặt bài toán” thì không ai có thể thay thế người nghiên cứu.

III. XỬ LÝ CÁC THÔNG TIN ĐỊNH TÍNH

Nhận dạng chuẩn xác mối liên hệ bản chất giữa các sự kiện sẽ giúp người nghiên cứu mô tả được dưới dạng các sơ đồ. Sơ đồ cho phép hình dung một cách trực quan các mối liên hệ giữa các yếu tố trong cấu trúc của một sự vật mà không quan tâm đến kích thước thực hoặc tỷ lệ thực của chúng. Một số loại sơ đồ thông dụng được trình bày trên Hình 11:

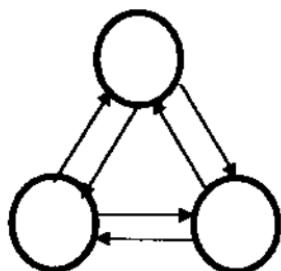
- **Sơ đồ song song**, là loại sơ đồ mô tả mối liên hệ đồng thời giữa một yếu tố với một số yếu tố khác trong một hệ thống sự vật.
- **Sơ đồ nối tiếp**, là loại sơ đồ mô tả liên hệ kế tục nhau giữa các yếu tố trong cấu trúc của một sự vật.
- **Sơ đồ các liên hệ tương tác**, trong trường hợp xuất hiện những mối liên hệ qua lại giữa sự vật này với sự vật khác.
- **Sơ đồ hệ thống có điều khiển**, được sử dụng khi mô tả các hệ thống, trong đó xuất hiện một chủ thể điều khiển, đối tượng bị điều khiển, lệnh điều khiển và thông tin phản hồi về kết quả.
- **Sơ đồ hình cây**, là loại sơ đồ được sử dụng khá phổ biến trong các hệ thống phân đẳng cấp, ví dụ cây gia phả, cây mục tiêu nghiên cứu.
- **Sơ đồ hình thoi**, loại sơ đồ mô tả mối liên hệ hình thoi của một nhóm sự vật.



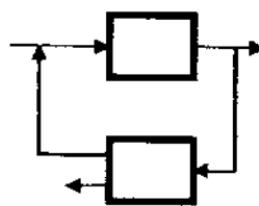
a) Sơ đồ nối tiếp

b) Sơ đồ song song

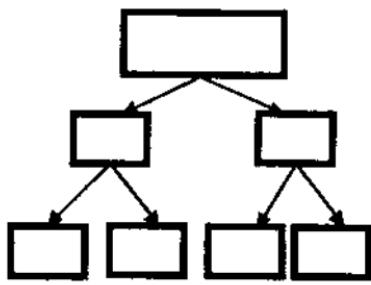
c) Sơ đồ hỗn hợp



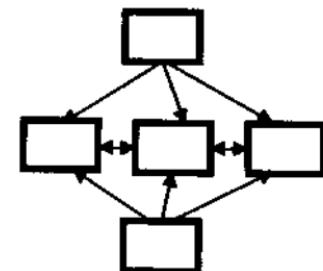
d) Sơ đồ các quan hệ tương tác



e) Sơ đồ điều khiển có phản hồi



f) Sơ đồ hình cây



g) Sơ đồ hình sao

*Hình 11: Các loại sơ đồ thể hiện mối liên hệ chủ yếu
giữa các sự vật.*

IV. SAI LỆCH QUAN SÁT VÀ SAI SỐ QUAN SÁT

Bất cứ quan sát nào cũng phạm phải những *sai lệch* về cảm giác, về nhận thức, cũng như bất cứ phép đo nào cũng phạm phải những *sai số*. Sai số các phép đo thường dễ nhận biết. Sai lệch trong quan sát cũng hoàn toàn có thể dễ dàng xác định. Người ta đã làm thí nghiệm cho 3 người cùng xem một đoạn phim, rồi yêu họ cầu kể lại, thì kết quả là, mỗi người kể theo những cách hiểu rất khác nhau, nghĩa là giữa họ đã xuất hiện những sai lệch trong quan sát.

1. Phân loại các sai lệch và sai số

Vận dụng khái niệm sai số trong kỹ thuật đo lường, ta có thể xem xét ba cấp độ sai lệch hoặc sai số sau đây:

1) *Sai lệch ngẫu nhiên.*

Đây là loại sai lệch do sự cảm nhận chủ quan của người quan sát. Trong trường hợp quan sát bằng các phương tiện đo lường thì đây là sai số phép đo, là sai số xuất hiện do năng lực quan sát của mỗi người.

Đối với một sự kiện xã hội, sai lệch ngẫu nhiên là sự nhận thức khác nhau của mỗi người sau khi quan sát. Ví dụ được nêu ở trên, sau khi xem một đoạn phim, mỗi người kể lại theo cảm nhận riêng của mình là sai lệch ngẫu nhiên thuộc loại này.

2) *Sai lệch kỹ thuật.*

Đây là loại sai lệch xuất hiện do các yếu tố kỹ thuật gây ra một cách khách quan, không do năng lực cảm nhận chủ quan của người quan sát. Ví dụ, nếu là đo lường bằng các phương tiện kỹ thuật, thì đây là sai số do độ chính xác của phương tiện đo gây ra; nếu là một cuộc điều tra, thì đây có thể là do trong bảng câu hỏi có những câu hỏi không chuẩn về kỹ thuật điều tra; nếu là một cuộc phỏng vấn sâu, thì đây có thể là do đã sử dụng những điều tra viên thiếu kinh nghiệm.

3) Sai lệch hệ thống.

Đây là loại sai lệch do hệ thống quyết định. Hệ thống càng lớn thì sai lệch quan sát càng lớn. Ví dụ, đánh giá tài sản trong một giao dịch trung lưu, có thể sai lệch cỡ tiền triệu, nhưng đánh giá tài sản cố định của một doanh nghiệp sai lệch có thể cỡ chục triệu. Xác định tuổi của một tảng địa chất có thể sai số hàng triệu năm, song xác định tuổi của một trẻ sơ sinh phải chính xác tới ngày.

2. Phương pháp trình bày độ chính xác của số liệu

Không phải mọi số liệu đều được biểu diễn với một yêu cầu về độ chính xác như nhau, cũng không phải một số liệu được trình bày với nhiều con số sau dấu phẩy mới là khoa học. Độ chính xác của số liệu được trình bày với những độ chính xác khác nhau tuỳ thuộc vào một số yếu tố:

1) Độ chính xác phụ thuộc kích thước của hệ thống

Không phải khi một số liệu càng chi tiết và càng nhiều số lẻ sau dấu phẩy mới là một số liệu chính xác. Ngược lại, có khi càng làm như vậy, càng chứng tỏ người nghiên cứu không hiểu đầy đủ khái niệm về độ chính xác. Chẳng hạn,

- Sẽ là rất hài hước khi ta công bố phát hiện được một trống đồng cổ có tuổi là 4787,43 năm. Như ta biết, các nhà khảo cổ học chỉ cần công bố, chẳng hạn tuổi trống khoảng 4800 năm, nghĩa là độ chính xác tới hàng trăm năm.
- Tính tuổi của một đứa trẻ đang còn được bế trên tay mẹ, thì độ chính xác lại phải đến ngày, ví dụ, "đến hôm nay cháu được ba tháng mười ba ngày".

Đó cũng là nguyên tắc biểu diễn số lẻ trong khi xử lý các số liệu thu thập được qua quan sát, thực nghiệm.

2) Độ chính xác phụ thuộc phương tiện quan sát

Khi đặt bao xi măng loại 50 kilôgam lên bàn cân, ta chỉ quan tâm độ chính xác tới 100 gam. Sẽ là hài hước khi ta đòi cân chính xác tới gam, bởi vì dù ta có muốn như vậy, thì phương tiện kỹ thuật cũng không thể thoả mãn. Nhưng khi cân vàng trên những phương tiện đo trong phòng thí nghiệm, thường khi người ta đòi độ chính xác tới phần trăm gam, có khi còn cao hơn nữa.

3) Tính nhất quán trong khi trình bày độ chính xác của số liệu

Độ chính xác phải nhất quán trong cùng một hệ thống và trong các hệ thống tương đương. Trong một công trình khoa học xuất bản ở Hà Nội, các tác giả viết: "Tỷ lệ nhập siêu giảm đáng kể: năm 1985 giảm 2,6 lần; năm 1991 giảm 1,12 lần; năm 1992 giảm 1,012 lần". Viết như trên là không nhất quán về độ chính xác của phép đo, vì năm 1985 số đo chỉ tính chính xác tới phần mười đơn vị, nhưng năm 1991 lại tính đến phần trăm, và đến 1992 lại tính đến phần nghìn. Đúng ra phải đưa về cùng một độ chính xác, giả dụ, tính chính xác đến phần trăm. Khi đó sẽ phải viết như sau: "Tỷ lệ nhập siêu giảm đáng kể: năm 1985 giảm 2,60 lần; năm 1991 giảm 1,12 lần; năm 1992 giảm 1,01 lần".

*Chương VIII***VIẾT TÀI LIỆU KHOA HỌC****I. Ý NGHĨA CỦA TÀI LIỆU KHOA HỌC**

Mỗi kết quả nghiên cứu cần được viết ra dưới các dạng tài liệu khác nhau để công bố, trừ những lĩnh vực phải giữ bí mật, như an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, v.v... Tài liệu khoa học có thể mang nhiều ý nghĩa, như để đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin; đi "tìm" địa chỉ áp dụng; đón nhận những ý kiến bình luận, bổ sung, phê phán của đồng nghiệp; khẳng định quyền tác giả đối với công trình.

II. CÁC LOẠI TÀI LIỆU KHOA HỌC

Tùy yêu cầu của tác giả, cơ quan tài trợ hoặc cơ quan chủ trì nghiên cứu mà kết quả có thể được công bố dưới dạng các tài liệu lưu hành công khai hoặc không công khai với nhiều hình thức khác nhau, như bài báo khoa học, chuyên khảo khoa học, tổng luận khoa học, tác phẩm khoa học, v.v...

Phần này trình bày tổng quan về các loại tài liệu khoa học, trong đó đặc biệt đi sâu hai loại hình: các loại bài báo khoa học và báo cáo khoa học.

1. Bài báo và báo cáo hội nghị khoa học

Bài báo khoa học được viết để công bố trên các tạp chí chuyên môn hoặc trong hội nghị khoa học nhằm nhiều loại mục đích, như

công bố một ý tưởng khoa học; công bố từng kết quả riêng biệt của một công trình dài hạn; công bố kết quả nghiên cứu toàn bộ công trình; đề xướng một cuộc tranh luận trên tạp chí hoặc hội nghị khoa học; tham gia tranh luận trên các tạp chí hoặc hội nghị khoa học.

1) Cấu trúc logic của bài báo

Tùy thuộc thể loại mà mỗi loại bài báo cần phải có một cấu trúc logic và một bố cục nội dung thích hợp. Các loại bài báo khoa học có cấu trúc logic như trình bày trong Bảng 8, trong đó, dấu (x) là cần thiết phải trình bày trong bài báo; dấu (-) là không cần thiết; còn dấu ([x]) là có thể trình bày trong bài báo.

Bài báo khoa học luôn phải chứa đựng các tri thức khoa học dựa trên kết quả quan sát, thực nghiệm khoa học. Một bài báo khoa học chỉ nên viết trong khoảng 1500-2000 chữ (3-4 trang khổ A4). Báo cáo hội nghị khoa học có thể dài hơn, nhưng cũng không nên dài quá 3000-4000 chữ (6-8 trang khổ A4).

Bảng 8: Cấu trúc logic của các loại bài báo khoa học

TT	Các loại bài báo	Vấn đề	Luận đề	Luận cứ	Luận chứng
1	Công bố ý tưởng khoa học	x	x	-	-
2	Công bố kết quả nghiên cứu	[x]	x	x	x
3	Đề xướng một cuộc tranh luận Báo cáo đề dẫn hội nghị khoa học	x	[x]	-	-
4	Tham gia tranh luận trên báo chí Tham luận hội nghị khoa học	[x]	[x]	x	x
5	Thông báo khoa học trên tạp chí Thông báo trong hội nghị khoa học	không nhất thiết có cấu trúc logic này			

2) *Bố cục nội dung khoa học của bài báo*

Bố cục nội dung khoa học của bài báo có thể cấu tạo theo một số phần tùy cách sắp xếp của mỗi tác giả. Tuy nhiên, dù chia thành bao nhiêu phần thì một bài báo cũng có những môđun như nhau. Mỗi môđun là một khối nội dung hoàn chỉnh. Trên đại thể, các môđun của một bài báo được trình bày trên Bảng 9.

Bảng 9: Bố cục môđun của một bài báo khoa học

MÔĐUN	NỘI DUNG	TỶ LỆ SỐ TRANG
Môđun I.	Mở đầu (hoặc đặt vấn đề)	5-10%
Môđun II.	Lịch sử nghiên cứu	10-20%
Môđun III.	Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu	15-25%
Môđun IV.	Kết quả thu thập và xử lý thông tin	30-40%
Môđun V.	Phân tích (bàn luận) kết quả	10-15%
Môđun VI.	Kết luận và khuyến nghị	5-10%

Môđun 1: Mở đầu

- Lý do của nghiên cứu.
- Ý nghĩa lý thuyết và ý nghĩa thực tiễn.
- Vấn đề nghiên cứu (tức câu hỏi nghiên cứu).
- Luận đề (hoặc một số luận đề) cơ bản.

Môđun 2: Lịch sử nghiên cứu

- Mô tả sơ lược quá trình nghiên cứu; những thành tựu và tác giả.
- Những nội dung chưa được giải quyết.
- Vị trí những nghiên cứu của tác giả trong hệ thống vấn đề đang tồn tại.

- **Môđun 3: Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

- **Những luận cứ lý thuyết** của nghiên cứu: các khái niệm, phạm trù, các bộ môn khoa học được sử dụng trong nghiên cứu.
- **Phương pháp dự kiến** (luận chứng) để xây dựng luận cứ thực tiễn.

- **Môđun 4: Kết quả thu thập thông tin**

- Kết quả quan sát/thực nghiệm.
- Kết quả phỏng vấn.
- Kết quả thảo luận trong các hội nghị khoa học.
- Kết quả các cuộc điều tra.

- **Môđun 5: Phân tích kết quả**

- **Sự khác biệt giữa thực tế và các giả thiết** được đặt ra trong quan sát hoặc thực nghiệm (trường hợp này là giả thiết, chứ không phải giả thuyết)
- **Độ chính xác** của các phép đo và độ sai lệch của các quan sát.
- **Những hạn chế** của quá trình thu thập thông tin và khả năng chấp nhận.

- **Môđun 6: Kết luận và Khuyến nghị**

Thứ nhất, Kết luận:

- **Đánh giá tổng hợp** các kết quả thu được.
- **Khẳng định** mặt mạnh, mặt yếu của những luận cứ, luận chứng; Từ đó, **khẳng định** (hoặc phủ định) tính đúng đắn của luận đề.
- **Ghi nhận** những đóng góp về lý thuyết.
- **Dự kiến** các khả năng áp dụng kết quả.

Thứ hai, Khuyến nghị:

Trong khoa học dùng khái niệm “khuyến nghị”, mà không dùng “kiến nghị”. Khuyến nghị mang ý nghĩa một lời khuyên dựa trên kết luận khoa học. Người nhận khuyến nghị có thể sử dụng, có thể không, tuỳ hoàn cảnh thực tế. Còn kiến nghị thường mang ý nghĩa sức ép đối với người nhận kiến nghị. Có thể có các loại khuyến nghị sau:

- Khuyến nghị bổ sung về lý thuyết.
- Khuyến nghị về áp dụng kết quả.
- Khuyến nghị về hướng tiếp tục nghiên cứu.

2. Thông báo khoa học

Thông báo khoa học được sử dụng trong một số trường hợp cần đưa tin vắn tắt về hoạt động nghiên cứu. Có thể thông báo trên tạp chí, trong hội nghị hoặc trong các bản tin khoa học. Mục đích thông báo là cung cấp thông tin tóm tắt về hoạt động và thành tựu, không trình bày luận cứ hoặc luận chứng. Thông báo thường khoảng 100-200 chữ, hoặc trình bày miệng không quá 5 phút. Thông báo hội nghị thường được dự kiến trước trong chương trình nghị sự. Đi kèm thông báo miệng thường kèm văn bản thông báo chuẩn bị sẵn để phân phát trong hội nghị.

3. Tổng luận khoa học

Tổng luận khoa học là bản mô tả khái quát toàn bộ thành tựu và vấn đề tồn tại liên quan đến một công trình nghiên cứu. Nội dung gồm các phần sau:

- Lý do làm tổng luận.

- Trình bày tóm lược các phương hướng khoa học được làm tổng luận.
- Trình bày các vấn đề khoa học.
- Tóm lược các luận đề, tiếp cận, phương pháp và trường phái khoa học.
- Nhận xét về thành tựu, phương pháp, mặt mạnh, mặt yếu và các vấn đề.

4. Tác phẩm khoa học

Tác phẩm khoa học là sự tổng kết một cách có hệ thống toàn bộ phương hướng nghiên cứu. Tác phẩm khoa học có những đặc điểm sau:

- Tính *mới* đối với những vấn đề được trình bày.
- Tính *hệ thống* về toàn bộ những vấn đề trong phương hướng nghiên cứu.
- Tính *hoàn thiện* về mặt lý thuyết.
- Bố cục của tác phẩm khoa học về cơ bản tương tự như báo cáo khoa học.

5. Ký yếu khoa học

Ký yếu khoa học là ấn phẩm công bố các công trình, các bài thảo luận trong khuôn khổ các hội nghị khoa học hoặc trong một giai đoạn hoạt động của một tổ chức khoa học. Ký yếu được công bố nhằm mục đích ghi nhận hoạt động của một hội nghị hoặc một tổ chức, tạo cơ hội để người nghiên cứu công bố kết quả nghiên cứu và thiết lập quan hệ với đồng nghiệp.

Cơ cấu và nội dung của ký yếu được trình bày trên Bảng 10.

Bảng 10: Bố cục của kỹ yếu khoa học

1. Bìa chính	<ul style="list-style-type: none"> Tên hội nghị (Kỷ yếu hội nghị) Tên cơ quan (Kỷ yếu cơ quan) Tên chương trình (Kỷ yếu chương trình) Địa danh, ngày, tháng, năm tổ chức hội nghị.
2. Bìa lót	<ul style="list-style-type: none"> Bìa lót là một trang giấy trắng, chỉ ghi một-hai dòng chữ tên của kỷ yếu.
3. Bìa phụ	<ul style="list-style-type: none"> Tên hội nghị (Kỷ yếu hội nghị) Tên cơ quan (Kỷ yếu cơ quan) Tên chương trình (Kỷ yếu chương trình) Địa danh, ngày, tháng, năm tổ chức hội nghị. Cơ quan chủ trì/Cơ quan đăng cai. Cơ quan tài trợ/Cơ quan đỡ đầu. Ban tổ chức/Ban điều hành
4. Hồ sơ tổ chức hội nghị	<ul style="list-style-type: none"> Giấy triệu tập lần I, II Thư từ của các cơ quan hữu quan: Cơ quan đỡ đầu, cơ quan tài trợ Cơ quan cam kết hợp tác, tham gia
5. Chương trình hội nghị	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình chính thức Chương trình các chuyên đề hoặc các phân ban Các chương trình tự chọn
6. Danh sách thành viên:	<ul style="list-style-type: none"> Thành viên chính thức Thành viên dự thính Khách mời
7. Phát biểu ý kiến:	<ul style="list-style-type: none"> Lời khai mạc Phát biểu ý kiến của các nhân vật quan trọng Phát biểu ý kiến của các khách mời

8. Các báo cáo khoa học:	<ul style="list-style-type: none"> Các báo cáo/thông báo có ý nghĩa chung Các báo cáo/thông báo theo chuyên đề/phân ban Tóm tắt các báo cáo không kịp gửi trước hoặc không có điều kiện in toàn văn
9. Các chuyên khảo và Phụ lục:	<ul style="list-style-type: none"> Biên bản hội nghị Các văn kiện có liên quan đến xuất xứ hội nghị Thư ghi nhớ sau hội nghị Các văn kiện chuyên khảo sau hội nghị Thoả thuận chung về hợp tác sau hội nghị (nếu có) Danh sách và địa chỉ các thành viên tham gia

6. Chuyên khảo khoa học

Chuyên khảo khoa học là loại ấn phẩm đặc biệt, không định kỳ, được xuất bản theo kế hoạch của một chương trình, dự án, hoặc nhóm nghiên cứu liên quan đến một hướng nghiên cứu đang có triển vọng phát triển.

Chuyên khảo gồm các bài viết định hướng theo một nhóm vấn đề xác định, tập trung vào một chủ đề đã được lựa chọn, nhưng không nhất thiết hợp thành một hệ thống lý thuyết, ngược lại thường khi còn có hàng loạt luận điểm khoa học trái ngược nhau. Các tác giả góp bài vào chuyên khảo không nhất thiết kết thành một tập thể tác giả. Khi nói đến tập thể tác giả, thì ấn phẩm không còn là “tập chuyên khảo” nữa, mà có thể đã mang tính chất một công trình tập thể. Chuyên khảo khoa học cũng có thể được phân chia thành các phần, mỗi phần có một tên gọi riêng.

Chuyên khảo khoa học là một hình thức cần quan tâm phát triển, bởi vì nó không có yêu cầu chặt chẽ về một hệ thống lý thuyết nào, không định hạn thời hạn xuất bản và hết sức linh hoạt về mặt khoa học. Chính nơi đây, các nhà nghiên cứu tìm được chỗ đứng liên ngành, liên bộ môn, mở rộng cơ hội phát triển sự đóng góp những nỗ lực nghiên cứu của các nhà khoa học riêng lẻ, khắc phục khoảng cách máy móc và sự kỳ thị giữa các lĩnh vực nghiên cứu, mở đường cho các bộ môn khoa học thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của nhau.

7. Sách giáo khoa

Sách giáo khoa cần được xem là một công trình khoa học, vì phải dựa trên hàng loạt kết quả nghiên cứu về quy luật tâm lý của người học trước đặc điểm của kiến thức được truyền thụ; đặc điểm của nền văn hoá và nền học vấn của xã hội; lựa chọn vấn đề trong số những thành tựu hiện đại liên quan môn học.

Sách giáo khoa có những tính chất khác với một tác phẩm khoa học:

- Tính hệ thống: sách giáo khoa phải bao quát toàn bộ khối lượng kiến thức cần thiết truyền thụ cho người học.
- Tính hiện đại: sách giáo khoa phải cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học và những phương pháp luận hiện đại trong khoa học.
- Tính sư phạm: phương pháp trình bày sách giáo khoa nhằm dẫn người học từ không biết đến biết các kiến thức khoa học.

8. Báo cáo kết quả nghiên cứu

Báo cáo kết quả nghiên cứu là văn bản trình bày một cách hệ thống các kết quả nghiên cứu. Báo cáo được chuẩn bị nhằm một số

mục đích sau:

- Ghi nhận một giai đoạn nghiên cứu.
- Công bố các kết quả nghiên cứu.
- Mở rộng diễn đàn trao đổi các ý tưởng khoa học.
- Báo cáo cơ quan quản lý nghiên cứu hoặc cơ quan tài trợ.

Có nhiều hình thức báo cáo kết quả nghiên cứu: như báo cáo từng phần công trình; báo cáo trung hạn theo quy định; báo cáo hoàn tất công trình. Sau đây là phần mô tả chi tiết cách thức trình bày một báo cáo khoa học.

III. VIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Báo cáo là sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu và là sản phẩm công bố đầu tiên trước cộng đồng nghiên cứu. Vì vậy, báo cáo cần được trình bày một cách có cân nhắc không chỉ về nội dung, mà cả về bố cục, hình thức.

Báo cáo được trình bày trên khổ giấy A4, đánh máy một mặt. Nếu đánh máy cơ khí thì lấy khoảng cách dòng 1,5. Nếu sử dụng chương trình soạn thảo văn bản trên máy tính, thì dùng khổ chữ 12-13, với khoảng cách dòng khoảng 16-18. Cách phân chia chương mục của báo cáo thường do người viết quyết định.

1. Bố cục của báo cáo

Về nguyên tắc tổ chức bố cục, thì dù là sách hay báo cáo, cũng thường bao gồm 3 módun như chỉ trên Bảng 11.

Bảng 11: Bố cục tổng thể của báo cáo.

Môđun 1: Phần khai tập	Phần bìa Thủ tục Hướng dẫn đọc
Môđun 2: Phần bài chính	Dẫn nhập Mô tả nghiên cứu Kết luận
Môđun 3: Phần phụ dính	Phụ lục Tham khảo Chỉ dẫn

Môđun 1: Phần khai tập (Front Matter)

Phần khai tập gồm phần bìa, phần thủ tục và hướng dẫn đọc. Nhiều nhà xuất bản nước ngoài sử dụng cách đánh số trang riêng cho phần khai tập, thường dùng số La mã viết thường (i, ii, iii, iv, ...). Trước kia, sách xuất bản ở nước ta cũng sử dụng cách đánh số này, nhưng lâu nay không giữ truyền thống này nữa.

Bìa, gồm **Bìa chính** và **Bìa phụ**. Bìa chính và Bìa phụ của Báo cáo khoa học và Tóm tắt báo cáo về cơ bản giống nhau và được viết theo thứ tự từ trên xuống như chỉ trên Hình 12, bao gồm những nội dung sau:

- Tên cơ quan chủ trì đề tài, chương trình, dự án.
- Tên đề tài, in bằng chữ lớn.
- Tên chủ nhiệm đề tài (Bìa chính); Tên chủ nhiệm đề tài và các thành viên đề tài (Bìa phụ).
- Địa danh và tháng, năm bảo vệ công trình.

**CHƯƠNG TRÌNH CẤP NHÀ NƯỚC KX 06
Đề tài KX 0608**

**TÓM TẮT BÁO CÁO KHOA HỌC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VỚI CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA**

Chủ nhiệm Đề tài: **HOÀNG ĐÌNH PHU**

Hà Nội, 1995

Hình 12: Mẫu bìa báo cáo khoa học

Giữa Bìa chính và Bìa phụ có thể còn có Bìa lót. Bìa lót là một trang giấy trắng, chỉ in tên tác phẩm hoặc báo cáo khoa học.

Trang ghi ơn. Trong trang này tác giả ghi lời cảm ơn đối với cơ quan đỡ đầu công trình nghiên cứu (nếu có), hoặc lời cảm ơn một cá nhân, không loại trừ người thân.

Lời nhà xuất bản. Nhà xuất bản có thể viết lời giới thiệu cuốn sách, lý do ra đời của cuốn sách, thân thế và sự nghiệp của tác giả.

Lời giới thiệu. Lời giới thiệu, cũng gọi là Lời tựa, thường là do người ngoài tác giả viết để giới thiệu tác phẩm với công chúng. Người giới thiệu có thể là một nhà khoa học có uy tín hoặc một nhân vật có vị trí xã hội, nhưng thường phải là người có quan tâm đến lĩnh vực được đề cập trong tác phẩm.

Lời nói đầu. Lời nói đầu do tác giả viết để trình bày một cách rất vắn tắt lý do, bối cảnh, ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn của án phẩm. Nếu như không có một trang riêng dành cho những lời ghi ơn, thì trong phần cuối của lời nói đầu, tác giả có thể viết lời cảm ơn.

Mục lục. Mục lục thường được đặt phía đầu sách, tiếp sau bìa phụ. Một số sách đặt mục lục sau lời giới thiệu và lời nói đầu.

Ký hiệu và viết tắt. Liệt kê theo thứ tự văn chữ cái những ký hiệu và chữ viết tắt trong báo cáo để người đọc tiện tra cứu.

Môđun 2: Phần bài chính (Main Text)

Phân bài chính bao gồm một số nội dung sau:

Mở đầu. Phần này là chương tiếp sau lời nói đầu, bao gồm các nội dung:

- Lý do (Mục đích) nghiên cứu
- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Giới thiệu chung về đề nghiên cứu.
- Tổng quan lịch sử nghiên cứu và quan điểm lựa chọn vấn đề nghiên cứu.
- Trình bày vấn đề hoạt động nghiên cứu.
- Vấn đề nghiên cứu
- Giả thuyết khoa học chủ đạo của nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Phần này cũng thường được đặt trong một chương, bao gồm:

- Cơ sở lý thuyết được sử dụng, gồm cả phần kế thừa của đồng nghiệp.
- Mô tả các phương pháp nghiên cứu đã được thực hiện.

Kết quả nghiên cứu và phân tích (bàn luận) kết quả. Phần này có thể trình bày trong một chương hoặc một số chương, bao gồm các nội dung:

- Các phương pháp quan sát hoặc thí nghiệm để thu thập thông tin, chứng minh các luận cứ để kiểm chứng giả thuyết.
- Kết quả đạt được về mặt lý thuyết và kết quả áp dụng.
- Thảo luận, bình luận kết quả và nêu những chỗ mạnh, chỗ yếu của quan sát và thực nghiệm, những nội dung chưa được giải quyết hoặc mới phát sinh.

Kết luận và khuyến nghị. Phần này thường không đánh số chương, nhưng là một phần tách riêng, bao gồm các nội dung:

- Kết luận về toàn bộ công cuộc nghiên cứu.
- Các khuyến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo. Có nhiều cách ghi tài liệu tham khảo như đã trình bày ở Chương VII, hoặc là ở cuối trang, cuối chương hoặc

cuối sách. Khi ghi tài liệu tham khảo ở cuối sách cần theo một mă
thống nhất (Chương VII), song về sắp xếp tài liệu thì có nhiều quan
diểm khác nhau, tùy thói quen các tác giả và quy định của các nhà
xuất bản:

- Xếp theo thứ tự văn chữ cái theo mẫu đã trình bày, chia ra các
ngữ hệ khác nhau, như tiếng Việt, tiếng Anh, Pháp, Nga,
Trung Quốc.
- Xếp theo thứ tự sách kinh điển trước, các văn kiện chính thức,
rồi đến tác phẩm của các cá nhân.

Môđun 3: Phần phụ đính (Back Matter)³⁵

Trong phần này có thể có các phụ lục, hình vẽ, biểu đồ, phần
giải thích thuật ngữ, phần tra cứu theo đề mục, tra cứu theo tác giả,
v.v...

Nếu có nhiều phụ lục thì phụ lục được đánh số thứ tự bằng số
La mã hoặc số A rập. Ví dụ, Phụ lục I, Phụ lục II, hoặc Phụ lục 1,
Phụ lục 2. Nếu phụ lục gồm nhiều chương mục, thì phần phụ lục
cần có mục lục riêng. Mục lục này không ghép với mục lục chung
của báo cáo, hoặc cuốn sách.

2. Cách đánh số chương mục của báo cáo

Tuỳ theo quy mô của công trình mà báo cáo có thể được chia
nhiều cấp chương mục. Thông thường, mỗi công trình được viết
trọn trong một tập báo cáo. Tập là một đơn vị hoàn chỉnh. Tập
được chia thành Phần. Dưới Phần là Chương, rồi đến Mục lớn (số
La mã), Mục và Tiểu Mục (số A rập). Dưới Mục là Ý lớn (chữ cái

³⁵ Những thuật ngữ như Phần khai tập, Phần phụ đính là những thuật
ngữ được sử dụng trong các tài liệu về phương pháp luận của Lê Tử
Thành.

thường. Sau Ý lớn là Ý nhỏ (gạch đầu dòng). Tuy nhiên, có những công trình lớn cần được viết thành nhiều Tập, trên Tập còn có Quyển. Ví dụ Tư bản luận của Marx gồm nhiều Quyển, mỗi Quyển lại gồm một số Tập (xem Bảng 12)

Bảng 12: Cách phân chia chương mục của báo cáo hoặc tác phẩm khoa học

QUYỂN THỨ I, II, ...	viết số La mã
TẬP I, II, ...	viết số La mã
Phân thứ nhất, hai, ...	viết thứ tự, nhất, hai, ba
Chương I, II, ...	viết số La mã
I. MỤC LỚN	viết số La mã
1. Mục	viết số A rộng, dấu chấm
(1) Mục nhỏ	viết số A rộng, trong ngoặc đơn
a) ý lớn	chữ cái thường, ngoặc đơn phía sau
• ý nhỏ	chấm (trên máy tính) hoặc gạch đầu dòng

Cơ cấu Quyển, Tập, Phân, Chương, Mục, Ý được phân chia dựa trên cơ sở cây mục tiêu. Tập luôn là một nội dung hoàn chỉnh. Từ Tập qua Chương đến Ý đã có tối 7 cấp. Như thế đã quá nhiều cấp, không nên chia nhiều cấp hơn nữa.

Lưu ý là, Quyển, Tập, Phân, Chương, Mục, Ý phải cùng một cấu tạo để dễ nhận dạng, không thể cấu tạo khác nhau giữa chúng. Cấu tạo chương mục như chỉ trên Bảng 12 là trường hợp những công trình nghiên cứu lớn, chẳng hạn, một chương trình quốc gia hoặc một dự án quốc tế.

Một số nơi có xu hướng sử dụng phương pháp đánh số chương mục theo ma trận như chỉ trong Bảng 13.

Bảng 13: Đánh số chương mục theo ma trận.

1.
 - 1.1.
 - 1.2.
 - 1.2.1.
 - 1.2.1.1.
 - 1.2.1.2.
 - 1.2.1.2.1.
 - 1.2.1.2.2.

Cách đánh số này có ưu điểm là dễ nhận dạng vị trí, cấp bậc của mỗi chương, mục. Ví dụ, người đọc có thể dễ dàng nhận dạng được vị trí của mục 1.2.2.1. là thuộc Phần 1, Chương 2, Mục 2, Tiểu mục 1. Tuy nhiên, cách đánh số này dẫn đến khó nhận dạng chương mục khi số chương mục đã lên đến 4, 5 cấp hoặc nhiều hơn nữa. Chẳng hạn, Mục 1.2.2.2.3. Vì vậy chỉ nên chọn cách đánh số này đến 2 cấp, sau đó sử dụng tiếp cách đánh số thông dụng như chỉ trên Bảng 14.

Bảng 14: Hệ thống đánh số kết hợp.

- | | | |
|---|----|----|
| Chương II | | |
| 2.1. | | |
| 2.2. <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td style="padding: 5px;">a)</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">b)</td> </tr> </table> | a) | b) |
| a) | | |
| b) | | |

3. Viết tóm tắt báo cáo

Tóm tắt báo cáo được chuẩn bị để trình trước hội đồng nghiệm để hội đồng làm việc, gửi đến đồng nghiệp để xin ý kiến nhận xét, đồng thời cũng sử dụng lâu dài để làm phương tiện trao đổi khoa học.

Bản tóm tắt báo cáo thường không dài quá 16 trang (1 tay sách). Thường trong tóm tắt báo cáo chỉ nêu lên những luận đề, luận cứ, luận chứng và những kết luận chủ yếu, không mô tả chi tiết các thí nghiệm. Bìa chính của bản tóm tắt báo cáo khoa học có hình thức và nội dung tương tự bìa chính của bản báo cáo.

Trên **Bìa chính** ghi các thông tin như trên Hình 12. Trên **Bìa phụ** ghi các mục chi tiết hơn, ví dụ danh sách những người thực hiện đề tài, trong đó có thể ghi rõ học vị (thạc sĩ, tiến sĩ) và chức vụ khoa học (giáo sư, nghiên cứu viên), không ghi chức vụ hành chính (bộ trưởng, cục trưởng, vụ trưởng, viện trưởng, v.v...).

Phần tóm tắt **nội dung** của báo cáo cần trình bày theo cơ cấu sau:

I. PHẦN MỞ ĐẦU. Trong phần này viết rất tóm tắt theo một số mục sau:

- 1) Tính cấp thiết của đề tài.
- 2) Ý nghĩa khoa học của đề tài
- 3) Ý nghĩa thực tiễn của đề tài
- 4) Khách thể nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và đối tượng khảo sát.
- 5) Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu.
- 6) Giả thuyết khoa học
- 7) Phương pháp nghiên cứu.
- 8) Giới thiệu văn tắt dàn bài của báo cáo khoa học.

II. PHẦN TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO. Trong phần này, tác giả tóm tắt từng chương của báo cáo một cách rất tóm tắt. Số chữ cho mỗi chương cần tính toán sao cho toàn bộ phần tóm tắt không vượt quá số trang còn lại.

III. PHẦN KẾT LUẬN. Khoảng một nửa trang cuối được sử dụng để viết về một số kết luận và khuyến nghị quan trọng:

- Những kết luận quan trọng nhất của toàn bộ công trình.
- Ý nghĩa quan trọng nhất của báo cáo.
- Khuyến nghị quan trọng nhất được rút từ kết quả nghiên cứu.

IV. NGÔN NGỮ CỦA TÀI LIỆU KHOA HỌC

Có nhiều loại ngôn ngữ được sử dụng trong các tài liệu khoa học: lời văn, biểu thức toán học, số liệu, bảng số liệu, biểu đồ, đồ thị, sơ đồ, hình vẽ, ảnh. Cần kết hợp sử dụng để thể hiện được một cách sinh động nội dung của tài liệu.

1. Văn phong khoa học

Lời văn trong tài liệu khoa học thường được dùng ở thể bị động. Trong tài liệu khoa học không nên viết "Chúng tôi đã thực hiện công cuộc điều tra trong 5 tháng", mà viết "Công cuộc điều tra đã được tiến hành trong 5 tháng". Ai điều tra không quan trọng, mà quan trọng là công việc điều tra đã được thực hiện trong 5 tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp cần nhấn mạnh chủ thể tiến hành, thì lại cần viết ở thể chủ động. Ví dụ, "Nhóm sinh viên xã hội học đã thực hiện một đợt điều tra trong 5 tháng". Trong đoạn này, tác giả muốn nhấn mạnh, chính là nhóm sinh viên xã hội học, chứ không phải là nhóm nghiên cứu viên không có kiến thức về các phương pháp của xã hội học.

Văn phong khoa học phải giúp trình bày một cách khách quan kết quả nghiên cứu, tránh thể hiện tình cảm yêu ghét đối với đối

ng khảo sát. Có những cách thể hiện rất cần thiết cho một bài nghiên cứu, thì lại không hoàn toàn thích hợp trong khoa học. Ví dụ, trong một nghiên cứu sử học, có bạn đồng nghiệp viết những đoạn như: "Tên bại tướng Ngột-lương-hợp-thai lại láo xược sai sứ sang ~~vua~~ vua Trần đầu hàng", "Trần Thái Tông căm ghét, khinh bỉ quân xâm lược, tin tưởng vững chắc ở chính nghĩa,... nhìn thấu dã tâm xâm lược của vua Nguyên". Người đọc có thể nhận thấy, tác giả đã thể hiện tình cảm rất mạnh trong khi trình bày kết quả nghiên cứu. Nhà nghiên cứu hoàn toàn có thể cung cấp những sự kiện xác thực cho người đọc bằng thái độ khoa học trong văn phong. Chẳng hạn, có thể viết: "Sau khi thất bại, Tướng Ngột-lương-hợp-thai đã phải sứ giả sang ~~vua~~ vua Trần đầu hàng, Vua Trần không những không đáp lại yêu sách, mà còn hạ chiếu trói sứ giả nhà Nguyên trả về nước". Đương nhiên, sẽ là rất giá trị, nếu người nghiên cứu trích được một câu của Vua Trần *dược chép trong chính sử*, đại loại như: "Tên sứ giả láo xược kia! Ta đã nhìn rõ dã tâm xâm lược của vua tôi nhà các ngươi! Bay đâu, trói cái tên sứ giả đáng khinh bỉ này, đuổi về nước"

Xét về mặt logic học, ngôn ngữ khoa học dựa trên các phán đoán minh nhiên (còn gọi là phán đoán thực nhiên hoặc phán đoán hiện thực), là loại phán đoán thấy sao nói vậy, không quy về bản chất khi không đủ luận cứ, thể hiện thái độ khách quan, không xen tình cảm yêu ghét vào đối tượng khảo sát.

2. Ngôn ngữ toán học

Ngôn ngữ toán học được sử dụng để trình bày những quan hệ định lượng thuộc đối tượng nghiên cứu. Như đã trình bày ở phần trên, người nghiên cứu có thể sử dụng nhiều hình thức phong phú về ngôn ngữ toán học, như số liệu rời rạc, bảng số liệu, biểu đồ, đồ thị toán học.

3. Sơ đồ

Các loại sơ đồ (Hình 11) là hình ảnh trực quan về mối liên hệ giữa các yếu tố trong hệ thống hoặc liên hệ giữa các công đoạn trong một quá trình. Sơ đồ được sử dụng trong trường hợp cần cung cấp một hình ảnh khái quát về cấu trúc của hệ thống, nguyên lý vận hành của hệ thống, nhưng không đòi hỏi chỉ rõ tỷ lệ và kích thước của các bộ phận cấu thành hệ thống.

4. Hình vẽ

Hình vẽ cung cấp một hình ảnh tương tự đối tượng nghiên cứu về mặt hình thể và tương quan trong không gian, nhưng cũng không quan tâm đến tỷ lệ hình học. Hình vẽ được sử dụng trong trường hợp cần cung cấp những hình ảnh tương đối xác thực của hệ thống, đúng về mặt nguyên lý, nhưng không đòi hỏi trình bày một cách cụ thể về hình dáng và kích thước.

5. Ảnh

Trong trường hợp cần thiết người nghiên cứu có thể sử dụng ảnh để cung cấp các sự kiện một cách sống động. Đối với những lĩnh vực nghiên cứu như sử học, khảo cổ học, kiến trúc, hội họa, nghiên cứu môi trường thì ảnh đóng vai trò rất quan trọng.

V. TRÍCH DẪN KHOA HỌC

Khi sử dụng kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp, ghi rõ xuất xứ của tài liệu đã trích dẫn là một nguyên tắc hết sức quan trọng. Tài liệu mà tác giả đã trích dẫn cần được ghi lại theo một số nguyên tắc về mô tả tài liệu.

1. Công dụng của trích dẫn

Trích dẫn được sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau:

- Trích dẫn để dùng làm luận cứ cho việc chứng minh một luận điểm.
- Trích dẫn để bác bỏ khi phát hiện chỗ sai trong nghiên cứu của đồng nghiệp.
- Trích dẫn để phân tích khi nhận dạng được chỗ mạnh, chỗ yếu của đồng nghiệp để đề xuất vấn đề nghiên cứu mới.

2. Nguyên tắc trích dẫn

Khi viết trích dẫn, người nghiên cứu cần tôn trọng nguyên tắc bảo mật của nguồn tài liệu được cung cấp, nếu nơi cung cấp có yêu cầu này. Người nghiên cứu cần hỏi ý kiến nơi cung cấp tài liệu và làm rõ, tài liệu đó có thuộc bí mật quốc gia, bí mật của một hãng, bí mật của cá nhân hay không, đồng thời xin phép được sử dụng trong các ấn phẩm công bố.

Nơi cung cấp thông tin có thể cho phép sử dụng tài liệu trên nhiều mức độ, như: về nguyên tắc có được công bố không? nếu được công bố, thì công bố đến mức độ nào? Có trường hợp, vì lợi ích khoa học, người viết cần nêu một sự kiện nào đó để nêu bài học chung, mà không cần nêu đích danh tác giả, thì nguyên tắc bảo mật cũng được thực hiện. Việc bảo mật trong trường hợp này xuất phát từ sự cần thiết bảo vệ lợi ích chung của khoa học, nhưng vẫn giữ thể diện của đồng nghiệp.

3. Ý nghĩa của trích dẫn

Ý nghĩa khoa học: Viết đầy đủ, rõ ràng xuất xứ của trích dẫn khoa học là sự thể hiện tinh chuẩn xác khoa học của tác giả. Nó giúp người đọc dễ tra cứu lại các tư tưởng, các luận điểm, các tác phẩm mà tác giả đã trích dẫn. Nếu trích dẫn mà không ghi rõ tác phẩm được trích dẫn, trích dẫn ý sai với tinh thần nguyên bản, v.v... thì người đọc không biết được phần nào là luận điểm của tác giả, phần nào là tác giả trích dẫn của đồng nghiệp, đến khi cần tra cứu lại thì không thể tìm được tài liệu gốc.

Ý nghĩa trách nhiệm: Với một trích dẫn khoa học ghi rõ tên tác giả của trích dẫn, đồng nghiệp biết rõ được trách nhiệm của người đã nêu ra luận điểm được trích dẫn. Điều này cần được đặc biệt chú ý khi lặp lại một trích dẫn mà đồng nghiệp đã thực hiện.

Ý nghĩa pháp lý: Thể hiện sự tôn trọng quyền tác giả khi công bố là phải ghi rõ trích dẫn xuất xứ. Nếu trích dẫn nguyên văn của tác giả khác thì cần cho toàn bộ đoạn trích dẫn vào ngoặc kép và ghi rõ xuất xứ. Nếu chỉ trích dẫn một ý tưởng thì cần ghi rõ ý đó, tư tưởng đó là của tác giả nào, lấy từ sách nào.

Ghi trích dẫn là sự thể hiện ý thức tôn trọng pháp luật về quyền tác giả. Nếu không ghi trích dẫn, người viết hoàn toàn có thể bị tác giả kiện và bị xử lý theo các luật lệ về sở hữu trí tuệ.

Ý nghĩa đạo đức: Viết đầy đủ, chuẩn xác các trích dẫn khoa học là thể hiện sự tôn trọng những cam kết về chuẩn mực đạo đức trong khoa học³⁶. Những loại sai phạm cần tránh trong trích dẫn khoa học là chép toàn văn một phần hoặc toàn bộ công trình của người khác mà không ghi trích dẫn; lấy ý, hoặc nguyên văn của tác giả mà không ghi trích dẫn xuất xứ. Dù có ghi tên tác phẩm vào mục “Tài liệu tham khảo”, nhưng không chỉ rõ những điều đã trích dẫn cũng vẫn là vi phạm.

4. Nơi ghi trích dẫn

Trích dẫn khoa học có thể ghi cuối trang, cuối chương hoặc cuối sách, tùy thói quen của người viết và tùy nguyên tắc do các nhà xuất bản quy định.

Trích dẫn khoa học ghi ở cuối trang được gọi là cước chú. Cước chú cũng được dùng để giải thích thêm một thuật ngữ, một ý,

³⁶ Vũ Cao Đàm: *Đề cương bài giảng Xã hội học Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 1997, tr. 33-39.

một câu trong trang mà, vì lý do nào đó không thể viết chèn vào mạch văn làm mất cân đối phân chính của bài. Mỗi trích dẫn được đánh số chỉ dẫn bằng một con số nhỏ đặt cao trên dòng chữ bình thường. Trong các chương trình soạn thảo của máy tính, người ta đã đặt sẵn chế độ đánh số cược chú và có thể tự động điều chỉnh trong toàn bộ tác phẩm.

5. Mẫu ghi trích dẫn

Các nhà xuất bản thường có những truyền thống khác nhau. Một số nhà xuất bản và cơ quan khoa học ở nước ta có quy định về cách ghi trích dẫn. Ví dụ, quy định về cách ghi trích dẫn của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia:

Trích dẫn sách:

1. Đàm Văn Chí: *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 463-464.

Trích dẫn tạp chí:

2. Xem Phan Thanh Khôi: *Củng cố và phát triển đội ngũ trí thức các dân tộc thiểu số*, Tạp chí Cộng sản, số 4, 1997, tr.40.

6. Vài điểm lưu ý khi ghi trích dẫn

Sử dụng một cách đánh số trích dẫn thống nhất trong toàn bộ tài liệu. Phân biệt cách ghi các loại sách, sách nhiều tập, tạp chí, báo hàng ngày.

Cách ghi số chỉ dẫn tài liệu tham khảo có thể như sau:

- Khi ghi trích dẫn ở cuối trang thì hoặc ghi dãy số liên tục từ đầu cho đến hết tài liệu, hoặc bắt đầu lại thứ tự theo từng trang. Tuy nhiên, nên sử dụng cách đánh số tự động của chương trình soạn thảo trên máy tính. Chương trình này giúp tự động sắp xếp tài liệu tham khảo khi tác giả cần thêm hoặc bớt.

- Khi ghi trích dẫn ở cuối chương hoặc cuối sách thì mỗi tài liệu có thể chỉ cần liệt kê một lần theo thứ tự chữ cái, nhưng trong số chỉ dẫn ở mỗi đoạn trích, cần ghi kèm số trang. Ví dụ, đoạn văn được trích dẫn ở trang 254 trong tài liệu số 15 được ghi trong dấu ngoặc vuông là [15,254]. Tuy nhiên cách này chỉ thuận lợi trong trường hợp đánh máy thủ công, không tận dụng được mặt ưu việt trong cách đánh số trong phần mềm soạn thảo văn bản của máy tính.
- Khi trích dẫn nhiều lần một tài liệu, trước đây người ta dùng những ký hiệu latin như *ibid.*, *op.cit.*, *loc.cit.* để tránh lặp lại trích dẫn cũ. Hiện nay, xu hướng dùng ký hiệu tiếng Việt dưới dạng như sau.

Đã dẫn: Xem (15), tr. 254.

VI. CHỈ DẪN ĐỀ MỤC VÀ CHỈ DẪN TÁC GIẢ

Nên có chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả ở cuối sách để thuận tiện cho việc tra cứu. Chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả được lập thành hai mục riêng, xếp theo vần chữ cái, phía bên phải của trang giấy ghi số trang. Mẫu về chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả được chỉ trong bảng sau.

CHỈ DẪN ĐỀ MỤC:

Trang

Nghiên cứu cơ bản

13, 14, 36; 62, 96, 107

Chỉ dẫn này cho biết, những nội dung về "nghiên cứu cơ bản" được trình bày trong các trang 13, 14, 36; 62, 96, 107.

Chỉ dẫn tác giả cũng được trình bày hoàn toàn tương tự.

BÀI TẬP

Trình bày đề cương một bài báo khoa học mà Anh/Chị dự kiến đăng trên một tạp chí khoa học chuyên ngành và một đề cương tham luận tại một hội nghị khoa học trong ngành với cấu trúc logic phù hợp loại hình của bài báo (hoặc báo cáo khoa học)

- 1) Bài báo đề xướng một cuộc thảo luận khoa học trên tạp chí khoa học chuyên ngành.
- 2) Báo cáo khoa học đề tham luận về chủ đề khoa học đã được ban tổ chức hội nghị trình bày trong báo cáo đề dẫn.

*Chương IX***TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI****I. KHÁI NIỆM**

Trình tự thực hiện đề tài được xác định dựa trên trình tự logic của nghiên cứu. Tuy nhiên nó có thể rất linh hoạt. Chẳng hạn, đôi khi người nghiên cứu nảy ra ý tưởng nghiên cứu sau khi đã tích luỹ được một số lượng tài liệu rất lớn. Trong trường hợp này, thông tin đến trước khi xuất hiện ý tưởng. Ngược lại, trong nhiều trường hợp, người nghiên cứu được giao nhiệm vụ nghiên cứu trước khi thu thập tài liệu. Khi đó ý tưởng nghiên cứu đến trước khi thu thập được thông tin. Đây là một đặc điểm rất quan trọng của nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, người ta vẫn có thể xác định (một cách rất sơ bộ) các bước đi cho việc thực hiện đề tài. Trong quá trình thực hiện đề tài người nghiên cứu hoàn toàn có thể căn cứ tình hình cụ thể để điều chỉnh.

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Các bước thực hiện đề tài không quá chặt chẽ như việc điều hành một công nghệ sản xuất. Mỗi người nghiên cứu cần tham khảo ý kiến các tác giả khác nhau, căn cứ đặc điểm lĩnh vực nghiên cứu của mình, căn cứ những điều kiện đảm bảo cho nghiên cứu, v.v... mà quyết định một trình tự thích hợp.

Bước 1. Lựa chọn đề tài

Đối với người đã có kinh nghiệm nghiên cứu thì việc lựa chọn đề tài không gặp những khó khăn lớn, nhưng đối với người mới bước vào nghề nghiên cứu thì việc lựa chọn đề tài có một ý nghĩa rất quan trọng. Có thể xem xét việc lựa chọn đề tài theo một số nội dung sau:

1. Xác định nhiệm vụ nghiên cứu

Người nghiên cứu có thể được chỉ định thực hiện một đề tài mà tổ chức của mình cần thực hiện theo yêu cầu của cấp trên hoặc theo một hợp đồng với đối tác. Đối với đề tài được chỉ định, thường có nhiều thuận lợi về phương tiện nghiên cứu, nhưng thường không thực sự hợp sở thích cá nhân.

Tuy nhiên, trong trường hợp người nghiên cứu được tự chọn đề tài, người nghiên cứu cần tìm hiểu hiện trạng phát triển của lĩnh vực chuyên môn, tìm hiểu tình hình thực tế mà xác định một hướng nghiên cứu thích hợp. Việc lựa chọn đề tài có thể dựa trên những căn cứ được xem xét theo các cấp độ sau:

Đề tài có ý nghĩa khoa học hay không. Ý nghĩa khoa học thể hiện trên những khía cạnh như bổ sung những nội dung lý thuyết của khoa học; làm rõ một số vấn đề lý thuyết vốn tồn tại hoặc xây dựng cơ sở lý thuyết mới.

Đề tài có ý nghĩa thực tiễn hay không. Trong khoa học không phải đề tài nào cũng mang ý nghĩa thực tiễn, nhất là trong nghiên cứu cơ bản thuần tuý. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này phải luôn được xem xét, nhất là trong điều kiện kinh phí eo hẹp. Ý nghĩa thực tiễn thể hiện trong việc xây dựng luận cứ cho các chương trình phát triển kinh tế và xã hội; nhu cầu kỹ thuật của sản xuất; nhu cầu về tổ chức, quản lý, thị trường, v.v...

Đề tài có cấp thiết phải nghiên cứu hay không. Tính cấp thiết thể hiện ở mức độ ưu tiên giải đáp những nhu cầu lý thuyết và thực tiễn đã được xem xét. Tính cấp thiết là một yêu cầu bổ sung đối với tính khoa học và tính thực tiễn. Nếu chưa cấp thiết thì dành kinh phí và quỹ thời gian cho những hướng nghiên cứu cấp thiết hơn.

Có đủ diều kiện đảm bảo cho việc hoàn thành đề tài không. Đề tài dù có nhiều ý nghĩa khoa học, thực tiễn, cấp thiết, nhưng không có phương tiện thì cũng khó lòng thực hiện. Điều kiện nghiên cứu bao gồm những nội dung như cơ sở thông tin, tư liệu, phương tiện, thiết bị thí nghiệm (nếu cần phải tiến hành thí nghiệm); quỹ thời gian và thiên hướng khoa học của người hướng dẫn, nếu là đề tài cần có người hướng dẫn; có người cộng sự trong nghiên cứu.

Đề tài có phù hợp sở thích không. Trong khoa học thì câu hỏi này luôn mang một ý nghĩa quan trọng. Đương nhiên, bao giờ người nghiên cứu cũng luôn phải đứng trước sự lựa chọn giữa nguyện vọng cá nhân với việc giải quyết nhu cầu bức bách của xã hội.

2) Xác định đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, đối tượng khảo sát

Xác định **đối tượng nghiên cứu** là chỉ ra được bản chất cần được làm rõ của sự vật. Ví dụ, cần xác định các yếu tố cấu thành động lực thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong sản xuất.

Xác định **khách thể nghiên cứu** là chỉ ra được vật mang đối tượng nghiên cứu. Ví dụ các xí nghiệp công nghiệp cần được nghiên cứu về đổi mới công nghệ.

Xác định **đối tượng khảo sát** là lựa chọn mẫu khảo sát, là một số sự vật được lựa chọn trong lớp sự vật đang cần được làm rõ bản

chất. Ví dụ, các xí nghiệp công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tại Hà Nội.

3) Phân tích mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu là những nội dung chi tiết của đối tượng nghiên cứu. Người nghiên cứu cần xem xét một cách hệ thống các mục tiêu trong một cây mục tiêu (Hình 13):

- Xem xét một cách toàn diện mọi khía cạnh, mọi tầng lớp của một tập hợp các mục tiêu có quan hệ tương tác trong khuôn khổ một hệ thống.
- Từ đó, xác định được quy mô của đề tài, giới hạn phạm vi nghiên cứu.
- Tạo cơ sở cho việc hình thành tập thể nghiên cứu.

Quan hệ giữa mục tiêu gốc và các mục tiêu nhánh là quan hệ giữa hệ thống và các phân hệ, cũng là quan hệ giữa luận đề và luận cứ. Theo cách phân chia này, một cây mục tiêu sẽ bao gồm các "cấp mục tiêu" với các mục tiêu cấp I, mục tiêu cấp II và mục tiêu các cấp thấp hơn.

Số lượng các cấp mục tiêu được quyết định bởi một số yếu tố sau:

- Nhu cầu nghiên cứu (mức độ sâu rộng của nghiên cứu)
- Khả năng tổ chức nghiên cứu (mỗi nhánh hoặc phân nhánh cần phải có một người chủ trì)

Hình 13 là ví dụ về cây mục tiêu trong đề tài mĩ học "Cái duyên" của tác giả Trịnh Trung Hoà, Đại học Mĩ thuật Công nghiệp Hà Nội, tác giả phân chia bốn cấp mục tiêu, trong đó,

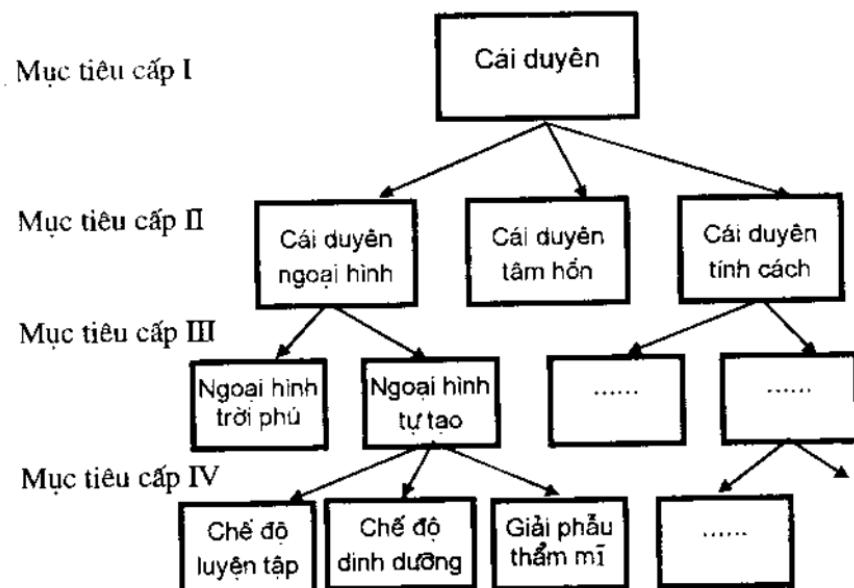
Mục tiêu Cấp I: Nghiên cứu về "Cái duyên".

Mục tiêu Cấp II, chi tiết hóa những nội dung nghiên cứu về

"Cái duyên", bao gồm "Cái duyên ngoại hình", "Cái duyên tâm hồn" và "Cái duyên tính cách".

Mục tiêu Cấp III, chi tiết hoá những nội dung được đặt ra trong Mục tiêu cấp II. Chẳng hạn, mục tiêu Cấp III của "Cái duyên ngoại hình" bao gồm "Ngoại hình trời phú" và "Ngoại hình tự tạo".

Mục tiêu Cấp IV, chi tiết hoá những nội dung được đặt ra trong Mục tiêu cấp III. Chẳng hạn, mục tiêu Cấp IV của "Ngoại hình tự tạo" gồm "Chế độ luyện tập", "Chế độ dinh dưỡng" và "Giải phẫu thẩm mĩ".



Hình 13: Cây mục tiêu của đề tài mĩ học "Cái duyên"

4. Đặt tên đề tài

Tên đề tài phải phản ánh cõi đọng nhất nội dung nghiên cứu của đề tài. Tên một đề tài khoa học khác với tên của tác phẩm văn học hoặc những bài luận chiến. Tên một tác phẩm văn học hoặc một bài luận chiến có thể mang những ý ẩn dụ sâu xa. Còn tên của một đề tài khoa học thì chỉ được mang một ý nghĩa hết sức khúc chiết, một nghĩa, không được phép hiểu hai hoặc nhiều nghĩa. Để làm được điều này, người nghiên cứu cần lưu ý hai nhược điểm cần tránh khi đặt tên đề tài:

Thứ nhất, tên đề tài không nên đặt bằng những cụm từ có độ bất định cao về thông tin. Ví dụ:

- ◆ *Về ...; Thủ bàn về...; Góp bàn về ...*
- ◆ *Suy nghĩ về ...; vài suy nghĩ về ...; Một số suy nghĩ về ...*
- ◆ *Một số biện pháp ...; một số biện pháp về ...*
- ◆ *Tìm hiểu về ...; Bước đầu tìm hiểu về ...; Thủ tìm hiểu về ...*
- ◆ *Nghiên cứu về ...; Bước đầu nghiên cứu về ...; Một số nghiên cứu về...*
- ◆ *Vấn đề ...; Một số vấn đề ...; Những vấn đề về ...*

Thứ hai, cũng cần hạn chế lạm dụng những *cụm từ chỉ mục đích* để đặt tên đề tài. Cụm từ chỉ mục đích là những cụm từ mở đầu bởi những từ để, nhằm, góp phần, v.v.. Nói *lạm dụng*, nghĩa là sử dụng một cách thiếu cân nhắc, sử dụng tùy tiện trong những trường hợp không chỉ rõ được nội dung thực tế cần làm, mà chỉ đưa những cụm từ chỉ mục đích để che lấp những nội dung mà bản thân tác giả cũng chưa có được một sự hình dung rõ rệt. Ví dụ:

- ◆ *(...) nhằm nâng cao chất lượng...,*
- ◆ *(...) để phát triển năng lực cạnh tranh.*
- ◆ *(...) góp phần vào...,*

Sẽ là không đạt yêu cầu khi đặt tên đề tài bao gồm hàng loạt loại cụm từ vừa nêu trên đây, ví dụ: "Thư bàn về một số biện pháp bước đầu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm gốp phan tạo ra năng lực cạnh tranh trên thị trường".

Cách đặt tên đề tài như trên có thể phù hợp với một bài báo (kể cả bài báo khoa học), một bản tham luận về các vấn đề xã hội phức tạp hoặc những cuốn sách có nội dung bao quát rộng, nhưng vì một lý do nào đó, tác giả cố ý không muốn trình bày một cách đầy đủ, tường minh, toàn diện, hoàn chỉnh và hệ thống. Tuy nhiên cách nói với độ bát đát cao trên đây không thực sự thích hợp đối với một công trình nghiên cứu khoa học.

Rất có thể một số tác giả muốn thể hiện thái độ khiêm tốn trong cách đặt tên đề tài theo cấu trúc này, tuy nhiên, thường khi lối bát cập hại, vì có thể dẫn tới hiểu lầm rằng tác giả có phần đơn giản trong tư duy hoặc tùy tiện trong tư duy, thậm chí chưa nắm vững thực chất vấn đề khoa học của đề tài và mục tiêu nghiên cứu, do vậy không biết nên đặt tên đề tài như thế nào. Sẽ còn bất lợi hơn khi có người nào đó hiểu rằng tác giả cố ý tạo ra sự mập mờ vì một lý do nào đó.

Sau đây là một số ví dụ về những mẫu tên đề tài luận án sau đại học của một số bạn đồng nghiệp, có thể tham khảo trong khi đặt tên đề tài:

- ◆ "Giải gần đúng một số bài toán biên phi tuyến" (Toán học), Bùi Đức Tiến, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1993.
- ◆ "Tiến hóa địa chất vùng cửa sông Bạch Đằng trong Hologen" (Địa chất học), Trần Đức Thạnh, Đại học Tổng Hợp Hà Nội, 1993.
- ◆ "Trioxyazobenzen, thuốc thử mới cho ion Fe(III)" (Hóa phân tích), Ngô Văn Tú, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1993.

- “Quá trình hình thành và phát triển của căn cứ địa Việt Bắc” (Sử học), Hoàng Ngọc La, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1993
- “Thi pháp thể loại về”, Vũ Thị Hảo (Văn học dân gian), Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 1995

Tên đề tài có thể cấu tạo theo một số mẫu được chỉ trong Bảng 15.

Bảng 15: Một số mẫu về cách cấu tạo tên đề tài

CẤU TRÚC	VÍ DỤ
Đối tượng nghiên cứu	"Cấu trúc câu tiếng Lào" (Ngữ văn), Bualy Paphaphan, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1993.
Giả thuyết khoa học	"Phóng lưu trữ Ủy ban Hành chính Hà Nội (1954-1975) - nguồn sử liệu chữ viết nghiên cứu lịch sử thủ đô" (Biên soạn lịch sử và sử liệu học), Hồ Văn Quýnh, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1995.
Mục tiêu nghiên cứu	"Đặc điểm khu hệ thú Ba Vì" (Động vật học), Phi Mạnh Hồng, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1994.
Mục tiêu + Phương tiện	"Chuyển hóa phế liệu ligno-xenluloza nhờ nấm sợi bằng phương pháp lên men rắn" (Vi sinh học), Phạm Hồ Trương, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1993.
Mục tiêu + Môi trường	"Đặc trưng sinh học cơ bản về sự phát triển cơ thể và sự sinh đẻ của phụ nữ vùng nông thôn Đồng bằng Bắc Bộ" (Nhân chủng học), Hà Thị Phương Tiến, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, 1995.
Mục tiêu + Phương tiện + Môi trường	"Sử dụng kỹ thuật kích hoạt natrion để khảo sát sự phân bố của các nguyên tố đất hiếm trong một số khoáng vật Việt Nam" (Hoá vô cơ), Nguyễn Văn Sức, Trường đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội, 1995.

Bước 2. Xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu

Đề cương được xây dựng để trình cơ quan và tổ chức tài trợ phê duyệt; là cơ sở để làm việc với các đồng nghiệp. Trong nội dung đề cương cần thuyết minh những điểm sau:

Lý do chọn đề tài. Thuyết minh lý do chọn đề tài chính là trình bày mục đích nghiên cứu. Trong giai đoạn này người nghiên cứu tìm cách trả lời câu hỏi “tại sao chủ đề ấy lại được xem xét?”. Khi thuyết minh lý do, người nghiên cứu cần làm rõ ba nội dung:

- Phân tích sơ lược *lịch sử* nghiên cứu, và chứng minh, đề xuất nghiên cứu không lặp lại kết quả mà các đồng nghiệp đã trước đây công bố.
- Làm rõ mức độ nghiên cứu của các đồng nghiệp đã trước để chỉ rõ đề tài sẽ kế thừa được điều gì ở đồng nghiệp.
- Giải thích lý do lựa chọn của tác giả về mặt lý thuyết, về mặt thực tiễn, về tính cấp thiết và về năng lực nghiên cứu.

Xác định đối tượng nghiên cứu. Khi nói xác định đối tượng nghiên cứu, bao giờ cũng phải đụng chạm tới hai phạm trù có liên quan: khách thể nghiên cứu và đối tượng khảo sát, đã trình bày tại Mục III, Chương I.

Xác định mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu. Mục tiêu được cụ thể hoá dưới dạng *cây mục tiêu*. Cần cứ cây mục tiêu mà xác định nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Cây mục tiêu rất cần trong việc phân tích, cụ thể hoá nội dung và tổ chức nghiên cứu. Mục tiêu cấp dưới là công cụ để thực hiện mục tiêu cấp trên, là luận cứ để chứng minh hoặc bác bỏ giả thuyết đã đặt ra ở mục tiêu cấp trên. Nhiệm vụ nghiên cứu là những nội dung cụ thể để thực hiện mục tiêu.

Xác định phạm vi nghiên cứu. *Phạm vi nghiên cứu* là một phần giới hạn của nghiên cứu liên quan đến đối tượng khảo sát và nội dung nghiên cứu. Phạm vi nghiên cứu bao gồm những giới hạn

về không gian của đối tượng khảo sát; giới hạn quỹ thời gian để tiến hành nghiên cứu và giới hạn quy mô nội dung được xử lý. Cơ sở để xác định phạm vi nghiên cứu có thể là:

- một bộ phận đủ mang tính đại diện của đối tượng nghiên cứu.
- quỹ thời gian đủ để hoàn tất công trình nghiên cứu.
- khả năng được hỗ trợ về kinh phí, phương tiện thiết bị thí nghiệm (nếu cần thiết) đảm bảo thực hiện các nội dung nghiên cứu.

Lựa chọn phương pháp thu thập thông tin. Phương pháp thu thập thông tin được phân chia thành các nhóm phương pháp nghiên cứu *tài liệu*, *phương pháp phi thực nghiệm* và *phương pháp thực nghiệm* đã trình bày trong các phần trên. Người nghiên cứu cần lựa chọn xem phương pháp nào phù hợp với đặc điểm của lĩnh vực khoa học và yêu cầu nghiên cứu của mình.

Lập danh sách cộng tác viên. Lập kế hoạch nhân lực nghiên cứu có phần phức tạp hơn trong kế hoạch nhân lực sản xuất, bao gồm các loại nhân lực sau:

- Nhân lực chính nhiệm (full time staff), là loại nhân lực làm việc toàn thời gian. Trong dự toán, số nhân lực này được nhận 100% lương.
- Nhân lực kiêm nhiệm (part time staff), là nhân lực chỉ dành một phần quỹ thời gian tham gia vào công việc nghiên cứu. Nhân lực này được nhận lương bằng một số phần trăm mức lương quy định cho giám đốc dự án chính nhiệm. Tỷ lệ cụ thể thường do cơ quan tài trợ quy định.
- Nhân lực chính nhiệm quy đổi (equivalent full time staff), là loại nhân lực nhận khoản việc, tính qui đổi bằng một số tháng chính nhiệm.

Trong danh sách cộng tác viên, cần dự kiến hết các loại nhân lực khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ thuần tuý mang tính kỹ thuật:

- Thư ký hành chính thực hiện các thủ tục hành chính, sắm văn phòng phẩm và thiết bị, điều hành chi tiêu và làm quyết toán với các cơ quan tài vụ, liên hệ với cộng tác viên, tổ chức hội nghị, in ấn tài liệu, v.v..
- Nhân viên phụ trợ, như thí nghiệm viên (nếu nghiên cứu trong lĩnh vực kỹ thuật), nhân viên xử lý số liệu thống kê và các phiếu điều tra, v.v...

Tiến độ thực hiện đề tài. Kế hoạch tiến độ được xây dựng căn cứ yêu cầu của cơ quan giao nhiệm vụ. Cơ quan giao nhiệm vụ có thể là cấp trên của người nghiên cứu, hoặc đối tác phía bên giao nhiệm vụ nghiên cứu theo hợp đồng.

Dự toán kinh phí nghiên cứu. Dự toán kinh phí nghiên cứu có thể bao gồm chi phí lương, chi phí nghiên cứu, chi phí mua sắm tài liệu, in ấn, v.v.. Các loại chi phí này được hướng dẫn khá chi tiết trong hệ thống mẫu biểu của cơ quan tài trợ. Một vài chi tiết cần được hiểu như sau:

- Chi phí lương: gồm lương chính nhiệm, lương kiêm nhiệm, lương chính nhiệm quy đổi.
- Chi phí nghiên cứu: tiền trả các bản phân tích, nghiên cứu, dịch thuật, phỏng vấn, in, phát, hướng dẫn và xử lý kết quả điều tra; chi phí đi lại, ăn ở phục vụ các cuộc điều tra.
- Chi phí mua và xuất bản tài liệu, bao gồm mua sách, tài liệu, trả cho việc cung cấp số liệu, xuất bản các bản tin nghiên cứu.
- Chi phí hội nghị, bao gồm tiền thù lao báo cáo, thuê phòng họp và trang bị hội nghị, nước uống, ăn giữa giờ, thuê nhân viên; in chụp tài liệu.

- Chi phí mua sắm nguyên liệu, thiết bị và năng lượng, bao gồm những hạng mục như chỉ trong mẫu biểu hướng dẫn của các cơ quan quản lý.
- Ngoài ra, còn có thể có những chi phí không lường được hết trong các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chuẩn bị kế hoạch nghiên cứu. Văn bản kế hoạch nghiên cứu được chuẩn bị nhằm hai mục đích:

- Văn bản pháp lý để nộp cho cơ quan quản lý để tài hoặc cơ quan tài trợ. Loại văn bản này phải làm theo mẫu do các cơ quan này quy định.
- Văn bản để thảo luận và sử dụng nội bộ trong nhóm nghiên cứu. Về nội dung, văn bản này phải nhất quán với văn bản trên, nhưng quy định cụ thể hơn các quan hệ nội bộ giữa các thành viên của nhóm nghiên cứu.

Chuẩn bị phương tiện nghiên cứu. Các đề tài trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật thường có nhu cầu về thiết bị thí nghiệm. Người nghiên cứu có thể được cung cấp một số phương tiện có sẵn trong phòng thí nghiệm của nhà trường hoặc viện nghiên cứu, cũng có thể phải đi thuê hoặc mua sắm.

Bước 3. Thu thập và xử lý thông tin

Công việc này thường được tiến hành sau khi đề tài đã được cấp kinh phí hoặc biết chắc chắn sẽ được cấp kinh phí.

Lập danh mục tư liệu. Người nghiên cứu cần dành thời gian làm việc trong các kho lưu trữ, các trung tâm thông tin, tư liệu, thư viện và tiếp xúc cá nhân. Lập danh mục tư liệu cần theo hệ thống phân loại phù hợp để có khả năng tương hợp với hệ thống thông tin tư liệu chung.

Lập phiếu thư mục. Người nghiên cứu phải tự lập các phiếu thư mục để tiện tra cứu. Phiếu thư mục nên làm theo mẫu của các

thư viện để tiện đối chiếu, cũng có thể cải tiến theo thói quen tra cứu của cá nhân, nhưng cần bảo đảm yêu cầu rất quan trọng là ghi rất rõ nguồn tư liệu, mã số của thư viện để tiện tra cứu.

Quản lý dữ liệu bằng máy vi tính. Lưu trữ trong đĩa từ để làm việc trên máy vi tính. Người nghiên cứu cần tận dụng máy vi tính trong công việc chuẩn bị báo cáo khoa học, trước hết là trong việc chuẩn bị bản thảo, lưu trữ tư liệu và sổ liệu. Phương tiện này giúp tiết kiệm thời gian, nâng cao năng suất nghiên cứu một cách đáng kể.

Xử lý kết quả nghiên cứu. Giai đoạn này rất quan trọng, bởi vì dù thu thập được một tập hợp số liệu đồ sộ, nhưng không xử lý để làm bộc lộ những quy luật của sự vật, thì vẫn chưa thể rút ra được kết luận nào. Nội dung và phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu được trình bày trong Chương VII, bao gồm việc xử lý các thông tin định lượng để phát hiện động thái và quy luật biến động của các tham số; xử lý các thông tin định tính để tìm kiếm các mối liên hệ logic.

Bước 4. Viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu

Báo cáo được viết theo mẫu đã trình bày trong Chương VIII. Báo cáo kết thúc đề tài là một công việc hệ trọng, vì đây là cơ sở để các hội đồng nghiệm thu đánh giá những cố gắng của tác giả, đồng thời cũng là bút tích của tác giả để lại cho các đồng nghiệp đi sau. Những đề tài lớn thường có một tổng biên tập giúp việc chuẩn bị báo cáo. Người tổng biên tập có trách nhiệm xây dựng đề cương, hướng dẫn các đồng nghiệp trình bày thống nhất chương mục, sửa bối cục, văn phong của báo cáo.

Bước 5. Nghiệm thu đề tài

Nghiệm thu đề tài là sự đánh giá chất lượng của đề tài để công nhận hay không công nhận kết quả nghiên cứu. Nghiệm thu đề tài là công việc của cơ quan quản lý đề tài hoặc bên giao nhiệm vụ nghiên cứu, gọi chung là Bên A.

Như vậy, để có thể nghiệm thu được đề tài, Bên A phải có cách đánh giá chất lượng thực hiện đề tài. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá được trình bày trong phần sau (Mục IV). Thể thức nghiệm thu được thực hiện như sau:

- Một hoặc hai chuyên gia am hiểu lĩnh vực nghiên cứu được mời viết nhân xét phản biện theo các tiêu chuẩn mà Bên A đặt ra. Tuỳ mức độ cần thiết, Bên A có thể sử dụng phản biện công khai hoặc phản biện bí mật để giữ khách quan ý kiến phản biện.
- Một hội đồng nghiệm thu được thành lập với một số lẻ thành viên do Bên A mời. Số lượng thành viên được quyết định theo quy định của Bên A.
- Hội đồng sẽ nghe nhóm đề tài (Bên B) trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu, nghe ý kiến phản biện và bỏ phiếu nghiệm thu đề tài.
- Kết quả bỏ phiếu của hội đồng là cơ sở để Bên A xem xét việc nghiệm thu.

Bước 6. Công bố kết quả nghiên cứu

Trừ những kết quả nghiên cứu có tính hệ trọng về an ninh và quốc phòng, mọi kết quả nghiên cứu cần được công bố. Một kết quả nghiên cứu được công bố mang nhiều ý nghĩa, như đóng góp một nhận thức mới trong hệ thống tri thức của bộ môn khoa học; mở rộng sự trao đổi để tiếp tục phát triển lĩnh vực nghiên cứu; khẳng định về mặt sở hữu của người nghiên cứu đối với sản phẩm.

Kết quả nghiên cứu có thể được công bố trên báo, tạp chí chuyên ngành, cũng có thể được công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

III. HỘI NGHỊ KHOA HỌC

Hội nghị khoa học là một hình thức thu thập và xử lý thông tin. Hội nghị khoa học được tổ chức để thảo luận, tranh luận các vấn đề khoa học khác nhau.

1. Các loại hội nghị khoa học

Tùy tính chất của việc đưa một nội dung được thảo luận mà có nhiều loại hội nghị khoa học được tổ chức:

Bàn tròn (roundtable), là hình thức sinh hoạt khoa học thường xuyên và thẳng thắn nhất của đề tài nhằm thảo luận và tranh luận những vấn đề khoa học. Tham dự bàn tròn thường là những cộng tác viên gần gũi nhất của đề tài.

Hội thảo khoa học, là cụm từ được sử dụng tương đương với seminar trong tiếng Anh, là loại hội nghị khoa học không lớn với mục đích đưa ra một số vấn đề khoa học nhất định để thảo luận, tranh luận. Hội thảo có hiệu quả nhất chỉ nên với quy mô khoảng 20 -30 người tham dự và kéo dài không quá 3 ngày.

Lớp huấn luyện (tiếng Anh: workshop, tiếng Nga: shkolu-seminar), là một sinh hoạt khoa học, trong đó, những chuyên gia có uy tín được mời trình bày các chuyên đề. Người tham gia được mời đến chủ yếu là để học tập, song cũng có thể được yêu cầu thực hiện một số sinh hoạt khác, chẳng hạn, trình bày báo cáo kinh nghiệm để hiểu sâu sắc thêm vấn đề được trình bày tại lớp huấn luyện; thảo luận để nắm vững và biết cách vận dụng những chuyên đề đã được nghe. Số người tham dự có thể tới hàng trăm. Thời gian có thể kéo dài hàng tháng.

Hội nghị khoa học, là cụm từ được sử dụng tương đương với conference trong tiếng Anh, là loại hội thảo đa đề mục, được tổ chức khoảng từ 3 đến 5 năm một lần, với số lượng từ 60-250 người, gồm các nhà nghiên cứu, các nhà công nghệ và các nhà quản lý. Ngoài ra cũng có thể có các nhà hoạt động xã hội, các tổ chức xã hội, các nhà lãnh đạo hoặc các chính khách lớn. Tại hội nghị có một số báo cáo được chỉ định. Có thể có những phiên họp toàn thể, cũng có thể chia nhỏ thành các phân ban (session), các bàn tròn, seminar, workshop hoặc symposium...để thảo luận sâu một số chuyên đề.

Hội nghị khoa học thường có nhiều mục tiêu, như tổng kết một giai đoạn nghiên cứu; ra tuyên bố về một hướng nghiên cứu; tập hợp lực lượng cho những nghiên cứu mới và quan trọng.

Đối với những hội nghị loại này, người nghiên cứu đến nghe để biết được những thông tin thường khi rất có ích cho nghiên cứu.

Hội thảo chuyên đề, tiếng Anh là symposium. Theo Lange,³⁷ symposium là một loại conference, nhưng là loại hội thảo được tổ chức trong nhiều hội thảo kế tiếp nhau, khoảng 2 năm một lần để thảo luận những vấn đề gần nhau hoặc giống nhau, nhưng đang còn cần tiếp tục tranh luận. Số lượng người tham gia symposium vào khoảng 50-60 người, chủ yếu là các nhà nghiên cứu và các nhà công nghệ. Hội thảo kéo dài chừng 3-4 ngày.

Đại hội khoa học, là cụm từ chưa được sử dụng trong tiếng Việt, nhưng được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Trung Quốc với ý nghĩa như Congress trong tiếng Anh, là một loại hội thảo đa mục (conference), có quy mô long trọng hơn, mang một ý nghĩa lớn. Đại hội khoa học được tổ chức không định kỳ, với số lượng người tham gia có thể từ hàng trăm đến hàng ngàn người, gồm nhiều thành phần khác nhau: các nhà nghiên cứu và các nhà công nghệ, các nhà quản lý, các nhà hoạt động xã hội, đại diện các tổ chức xã hội, các nhà lãnh đạo hoặc các chính khách lớn. Tại hội nghị khoa học có một số báo cáo được chỉ định trước. Có thể có những phiên họp toàn thể, cũng có thể nhỏ để thảo luận một số chuyên đề.

Đại hội khoa học thường có những mục tiêu ở tầm chiến lược, như tổng kết một giai đoạn nghiên cứu của ngành, địa phương, quốc gia, liên quốc gia hoặc quốc tế; ra tuyên bố về một hướng nghiên cứu; tập hợp lực lượng cho những nghiên cứu mới và quan

³⁷ K.A. Lange: *Organizatija upravlenija nauchnymi issledovaniyami*, Izdatelstvo "Nauka", Leningrad, 1971, tr.150-153.

trọng; đưa khuyến nghị chính sách liên quan đến khoa học và công nghệ.

Đối với những hội nghị loại này, người nghiên cứu đến nghe để biết được những thông tin thường khi rất quan trọng cho nghiên cứu.

2. Cách thức làm việc trong hội nghị khoa học

Người tham gia hội nghị với tư cách chính thức, dự thính hoặc người tổ chức hội nghị đều luôn phải quan tâm những vấn đề sau:

Triệu tập hội nghị. Tối thiểu có hai lần thông báo hội nghị.

- **Lần thứ nhất,** Ban trù bị hội nghị gửi thông báo thứ nhất (first announcement) kèm đề cương dự kiến của hội nghị để thăm dò nhu cầu tham gia. Trong thông báo cần trình bày rõ mục đích, nội dung và thời gian hội nghị; quy định thời hạn gửi báo cáo hoặc đề cương báo cáo.
- **Lần thứ hai,** Ban trù bị gửi giấy mời kèm chương trình làm việc. Căn cứ vào chương trình này, người nghiên cứu chuẩn bị các điều kiện để tham gia, hoàn tất báo cáo và gửi đúng thời hạn quy định.

Tiến trình hội nghị. Thông thường hội nghị khoa học thường đơn giản, ít hoặc không có các nghi lễ ngoại giao. Sau phần các thủ tục khai mạc tối thiểu là đến các báo cáo. Công việc liên quan đến báo cáo thường bao gồm:

- *Thuyết trình* của báo cáo viên, được trình bày theo tóm tắt báo cáo.
- *Câu hỏi* của hội nghị và trả lời của tác giả.
- *Bình luận* của các thành viên hội nghị và của chủ toạ.
- *Bổ sung* của các thành viên.
- *Khuyến nghị* của các thành viên đối với báo cáo.

- *Ghi nhận* của chủ toạ về những ý kiến đã nhất trí và chưa nhất trí.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đánh giá kết quả nghiên cứu của một đề tài là công việc thường xuyên của nghiên cứu khoa học. Đối với một cơ quan quản lý khoa học, thì đánh giá là một biện pháp xem xét một công trình khoa học để quyết định nghiệm thu.

1. Chỉ tiêu đánh giá

Về nguyên tắc, bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào cũng được đánh giá theo bốn loại chỉ tiêu:

- 1) Tính mới trong khoa học (Luận đề)
- 2) Tính xác thực của các kết quả quan sát hoặc thí nghiệm (Luận cứ)
- 3) Tính đúng đắn về phương pháp luận khoa học (Luận chứng)
- 4) Tính ứng dụng.

Tuy nhiên, trong bốn chỉ tiêu trên, chỉ tiêu thứ tư có thể không xem xét đối với những công trình nghiên cứu cơ bản thuần túy, chưa có khả năng áp dụng.

Hiện nay, để nghiệm thu đề tài, một hệ thống chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá gồm một số mức: *giỏi, khá, đạt yêu cầu và không đạt yêu cầu*. Hệ thống chỉ tiêu này thoạt nghe có vẻ hợp lý, nhưng trên thực tế có nhiều bất hợp lý, không phù hợp với đặc điểm của khoa học. Chẳng hạn, một đề tài có thể bị Hội đồng nghiệm thu đánh giá là *kém*, vì nó trái với trường phái khoa học của đa số thành viên hội đồng, nhưng nó lại có triển vọng mở ra một hướng nghiên cứu mới.

2. Phương pháp đánh giá

Có hai phương pháp đánh giá kết quả nghiên cứu: phương pháp chuyên gia và phương pháp hội đồng. Sử dụng phương pháp nào là do cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý nghiên cứu quyết định. Trong nhiều trường hợp, phương pháp hội đồng thường được sử dụng kết hợp với phương pháp chuyên gia.

Phương pháp chuyên gia. Cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý mời những chuyên gia có kinh nghiệm viết nhận xét phản biện. Trong một số trường hợp, để có thể nhận được những ý kiến đánh giá khách quan, tên của chuyên gia phản biện, và tên của người thực hiện đều được giữ bí mật.

Phương pháp hội đồng. Trong phương pháp này, một hội đồng được thành lập gồm những chuyên gia am hiểu lĩnh vực nghiên cứu. Hội đồng gồm một số lượng thành viên, bao gồm: chủ tịch, thư ký, các thành viên, trong đó có thể 1, 2 hoặc 3 là những thành viên được phân công viết nhận xét, gọi là uỷ viên phản biện. Để có tư liệu làm việc cho hội đồng, nhóm nghiên cứu cần viết một bản tóm tắt báo cáo khoa học và gửi cho hội đồng trước ngày họp hội đồng. Sau khi nghe ý kiến của những người viết nhận xét phản biện, hội đồng thảo luận và bỏ phiếu.

3. Nhận xét phản biện khoa học

Nhận xét phản biện khoa học là một văn bản viết, nhằm mục đích bình luận, phân tích, đánh giá một công trình. Nội dung nhận xét phản biện bao gồm:

- 1) Phân mô tả thủ tục: tên công trình được nhận xét, số trang chung và số trang qua từng phần và chương.
- 2) Phân mô tả nội dung chung và nội dung qua các chương. Phần này được phân tích theo cấu trúc logic, chỉ rõ chỗ mạnh và chỗ yếu.

- 3) Phân nhận xét về cái mới trong thành tựu: phát hiện mới về quy luật; sáng tạo mới về các giải pháp, hoặc về nguyên lý công nghệ.
- 4) Phân nhận xét những luận cứ chưa được xác nhận: do trái tự nhiên; do điều kiện kỹ thuật; do hạn chế nhận thức; do sai phạm trong phương pháp tiếp cận; do sai phạm logic trong suy luận.
- 5) Phân khuyến nghị: công trình có thể được chấp nhận; công trình cần được chỉnh lý thêm hoặc bổ sung; công trình cần phải làm lại; công trình cần được tiếp tục phát triển thêm; được áp dụng, được cấp bằng sáng chế.

V. ĐẢM BẢO PHÁP LÝ CHO CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

Các sản phẩm khoa học, dù được thể hiện dưới bất kỳ dạng sản phẩm công bố nào, đều được bảo hộ pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ (Intellectual Property Right). Quyền sở hữu trí tuệ được chia thành hai bộ phận, là bản quyền (Copyright) và quyền sở hữu công nghiệp (Industrial Property Right).

1. Bảo hộ sở hữu trí tuệ trên thế giới

Trên thế giới không có nước nào bảo hộ phát minh. Riêng Liên Xô (cũ) có luật lệ công nhận và khen thưởng phát minh. Tiệp Khắc (cũ), Mông Cổ, Bungari cũng ra văn bản tương tự. Văn bản pháp lý đầu tiên về bảo hộ sáng chế được công bố ở Ý năm 1474. Nước Anh là nước công bố bộ luật đầu tiên về bảo hộ sáng chế vào năm 1624.

Văn bản quốc tế quan trọng nhất về sở hữu trí tuệ là Công ước Berne về quyền tác giả và Công ước Paris về sở hữu công nghiệp được ký kết ngày 20/3/1883. Tiếp đó có những văn kiện khác, như

Thoả ước Madrid (1891), Thoả ước La Haye (1925), Thoả ước Nice (1957), Thoả ước Locarno (1968) và Thoả ước Lisboa (1958). Văn bản có liên hệ trực tiếp với người nghiên cứu là Công ước Paris. Còn các văn bản khác chủ yếu có liên quan đến công nghiệp và thương mại.

2. Bảo hộ sở hữu trí tuệ ở nước ta

Luật Dân sự của nước ta có 3 chương về các quyền liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học. Nội dung có một số điểm quan trọng:

Bản quyền, thuộc về những tác phẩm viết, bài báo, đề cương bài giảng, bài thuyết trình được ghi âm, ghi hình. Tác phẩm viết về các phát minh (chứ không phải bản thân phát minh), thì được bảo hộ theo luật này. Trong bản quyền có phân biệt chủ tác phẩm và tác giả của tác phẩm. Tác giả được hưởng quyền tác giả, còn chủ tác phẩm thì có quyền quyết định số phận của tác phẩm, ví dụ, cho xuất bản, cho tái bản, cho phép dịch, v.v..

Quyền sở hữu công nghiệp, là quyền đối với các sáng chế. Các giải pháp hữu ích tuy chưa đạt tính mới về nguyên lý kỹ thuật như sáng chế, nhưng cũng vẫn được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Sau khi đăng ký tại một cơ quan có thẩm quyền, tác giả được cấp bằng sáng chế độc quyền, tức patent. Luật sở hữu công nghiệp phân biệt chủ patent và tác giả patent. Tác giả patent được hưởng quyền tác giả. Còn chủ patent thì có quyền ký hợp đồng cho phép sử dụng patent, được gọi là hợp đồng licence. Tuy nhiên, có một số sáng chế mà chính phủ đều không cho phép bất kỳ cá nhân nào có quyền làm chủ patent. Đó là những sáng chế thuộc các lĩnh vực an ninh, quốc phòng, bí mật quốc gia.

BÀI TẬP TỔNG KẾT

1. Cho biết một tên đê tài Anh/Chị đã nghiên cứu hoặc dự kiến nghiên cứu

2. Chỉ rõ một vấn đề nghiên cứu:

3. Cho biết bản chất của nghiên cứu:

- Nghiên cứu cơ bản Nghiên cứu ứng dụng
 Triển khai

- #### 4. Trình bày một giả thuyết khoa học

5. Trình bày một vài luận cứ dự định sử dụng để chứng minh giả thuyết khoa học

Luận cứ 1:

Phương pháp thu thập thông tin sẽ được sử dụng để xác nhận luận cứ.

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Nghiên cứu tài liệu | <input type="checkbox"/> Quan sát khách quan |
| <input type="checkbox"/> Phòng vấn | <input type="checkbox"/> Điều tra |
| <input type="checkbox"/> Thí nghiệm | <input type="checkbox"/> Hội đồng |

Luận cứ 2:

Phương pháp thu thập thông tin sẽ được sử dụng để xác nhận luận cứ:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Nghiên cứu tài liệu | <input type="checkbox"/> Quan sát khách quan |
| <input type="checkbox"/> Phỏng vấn | <input type="checkbox"/> Điều tra |
| <input type="checkbox"/> Thí nghiệm | <input type="checkbox"/> Hội đồng |

Chương X

LUẬN VĂN KHOA HỌC

I. DẪN NHẬP

Phần này được viết dành cho các bạn sinh viên và nghiên cứu sinh đang chuẩn bị luận văn. Luận văn khoa học dù thuộc bậc đào tạo nào, đại học hay sau đại học, cũng cần được xem là một công trình khoa học.

Luận văn vừa mang tính chất một công trình nghiên cứu khoa học, nhưng lại vừa nhằm mục đích học tập nghiên cứu khoa học. Nó vừa phải thể hiện những ý tưởng khoa học của tác giả, nhưng lại vừa phải thể hiện kết quả của quá trình tập sự nghiên cứu trước khi bước vào cuộc đời sự nghiệp khoa học thực thụ.

Với ý nghĩa như vậy, người viết luận văn cần chuẩn bị không chỉ những nội dung khoa học, mà còn nhân dịp này tích lũy vốn phương pháp luận nghiên cứu.

II. PHÂN LOẠI LUẬN VĂN KHOA HỌC

1. Khái niệm luận văn khoa học

Luận văn khoa học là chuyên khảo về một vấn đề khoa học hoặc công nghệ do một người viết nhằm các mục đích sau:

- Rèn luyện về phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học.
- Thể nghiệm kết quả của một giai đoạn học tập.
- Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn.

Như vậy, có thể nội luận văn khoa học là một công trình tập sự nghiên cứu khoa học, ghi nhận một mốc phẩn đấu của tác giả luận văn.

2. Các thể loại luận văn khoa học

Tùy tính chất của ngành đào tạo và tùy yêu cầu đánh giá từng phần hoặc toàn bộ quá trình học tập, luận văn có thể bao gồm:

Tiểu luận: Chuyên khảo về một chuyên đề khoa học, thường được làm trong quá trình học tập một môn học chuyên môn. Tiểu luận không nhất thiết bao quát toàn bộ hệ thống vấn đề của lĩnh vực chuyên môn.

Khóa luận: Chuyên khảo mang tính tổng hợp thể nghiệm kết quả học tập sau một khóa đào tạo chuyên môn hoặc huấn luyện nghiệp vụ, không nhằm mục đích giành ván bằng.

Đồ án môn học: Chuyên khảo về một vấn đề kỹ thuật hoặc thiết kế một cơ cấu, máy móc, thiết bị hoặc toàn bộ dây chuyền công nghệ, hoặc một công trình sau khi kết thúc một môn học kỹ thuật chuyên môn. Đồ án môn học thường gặp trong các trường kỹ thuật.

Đồ án tốt nghiệp: Chuyên khảo mang tính tổng hợp sau khi kết thúc chương trình đại học kỹ thuật để bảo vệ lấy ván bằng cử nhân kỹ thuật. Nội dung đồ án tốt nghiệp có thể bao gồm:

- *Những nghiên cứu* về một vấn đề kỹ thuật, hoặc toàn bộ công nghệ hoặc toàn bộ một công trình kỹ thuật.
- *Thiết kế* mang tính tổng hợp về toàn bộ dây chuyền công nghệ, hoặc một công trình kỹ thuật.

Luận văn cử nhân: Chuyên khảo tổng hợp sau khi kết thúc chương trình đại học để bảo vệ lấy văn bằng cử nhân. Luận văn thường được sử dụng trong những nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu khoa học xã hội hoặc nhân văn.

Luận án thạc sĩ: Chuyên khảo trình bày một nghiên cứu có hệ thống của nghiên cứu sinh³⁸ cao học để bảo vệ giành học vị thạc sĩ.

Luận án tiến sĩ: Chuyên khảo trình bày có hệ thống một vấn đề khoa học của nghiên cứu sinh để bảo vệ giành học vị tiến sĩ.

III. YÊU CẦU VỀ CHẤT LƯỢNG LUẬN VĂN

Việc đánh giá chất lượng luận văn khoa học, kể cả luận văn ở bậc sau đại học, cũng có những điểm khác biệt so với việc đánh giá một đề tài nghiên cứu khoa học. Sự khác biệt này được thể hiện cụ thể ở việc đánh giá các phần cụ thể: luận đề, luận cứ, luận chứng.

1. Đối với luận chứng

Đối với luận chứng, tức phương pháp nghiên cứu, chất lượng cần được đặt ở một yêu cầu cao nhất trong ba bộ phận hợp thành cấu trúc logic - luận đề, luận cứ, luận chứng. Vì lẽ, trong quá trình tập sự nghiên cứu khoa học, học tập phương pháp phải đạt được yêu cầu như một người nghiên cứu thực thụ. Nếu chấm điểm thì phần luận chứng có thể được nhận hệ số 3 - hệ số cao nhất.

³⁸ Chúng tôi đề nghị dùng cụm từ *nghiên cứu sinh* để gọi chung những người chuẩn bị luận văn sau đại học, như thạc sĩ, tiến sĩ. Trong tiếng Anh người ta gọi chung người học các bậc đào tạo là student, bao gồm undergraduate student, post-graduate student, master student, PhD Student. Riêng đối với những người chuẩn bị luận án tiến sĩ, người ta cũng có cách gọi là doctorant.

2. Đối với luận đề và vấn đề

Đối với luận đề và vấn đề, chất lượng cũng cần được đặt ở yêu cầu cao, nhưng nên ở mức thấp hơn luận chứng. Vì lẽ, phát hiện vấn đề, từ đó xây dựng luận đề có giá trị khoa học, là công việc đòi hỏi có một quá trình tích luỹ lâu dài. Không thể yêu cầu người tập sự nghiên cứu có ngay những luận đề khoa học (tức giả thuyết) có giá trị khoa học cao như những người nghiên cứu thực thụ. Nếu chấm điểm thì cho hệ số 2.

3. Đối với luận cứ

Đối với luận cứ, cần xem xét tách riêng hai bộ phận:

- **Đối với luận cứ lý thuyết:** Cần đặt ở yêu cầu về chất lượng ngang với chất lượng luận đề, nghĩa là phải có giá trị khoa học, hoặc là kế thừa những luận cứ lý thuyết mà các đồng nghiệp đi trước đã xây dựng, hoặc là tự mình xây dựng. Tuy nhiên, cũng như luận đề và vấn đề, không thể yêu cầu người tập sự nghiên cứu đưa ra những luận cứ lý thuyết có giá trị khoa học cao như các nhà nghiên cứu thực thụ. Nếu chấm điểm có thể cho hệ số 2.
- **Đối với luận cứ thực tiễn:** Đây là bộ phận có thể chấm chước về chất lượng, thậm chí có thể cho phép một số số liệu cũ, số liệu có nhiều tính ước lệ, chưa được thẩm tra, xác minh về mặt khoa học. Nếu chấm điểm có thể cho hệ số 1.

IV. TRÌNH TỰ CHUẨN BỊ LUẬN VĂN

Sinh viên hoặc nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người nghiên cứu) được dành một quỹ thời gian khoảng 3-6 tháng để chuẩn bị luận văn tốt nghiệp. Đây là một quỹ thời gian hết sức eo hẹp. Những người đã từng tham gia nghiên cứu khoa học với thầy thì thường có nhiều thuận lợi hơn những người chưa từng

tham gia nghiên cứu khoa học. Trong một thời gian hạn chế ngặt nghèo như vậy, việc chuẩn bị luận văn luôn là công việc đầy sức nỗ lực thử thách.

Xác định một trình tự hợp lý trong quá trình chuẩn bị luận văn là một trong những điểm mấu chốt giúp người nghiên cứu vượt qua khó khăn để có được một luận văn có chất lượng.

Trình tự chuẩn bị luận văn về đại thể như sau:

Bước 1. Lựa chọn đề tài luận văn

Người nghiên cứu có thể được nhận đề tài luận văn theo một trong hai trường hợp sau đây:

1) Đề tài luận văn được chỉ định

Thầy hướng dẫn hoặc bộ môn có thể chỉ định cho người nghiên cứu thực hiện một đề tài luận văn xuất phát từ những căn cứ rất khác nhau:

- Một phần nhiệm vụ của đề tài mà thầy cô giáo hoặc nhà trường đang thực hiện. Đây là trường hợp có nhiều thuận lợi, nhưng không nhiều.
- Một phần nhiệm vụ đề tài của các viện hoặc cơ quan ngoài. Đây cũng là một trường hợp có nhiều thuận lợi, nhưng không nhiều.
- Nghiên cứu sinh được cơ quan cử đi học chỉ định thực hiện một nhiệm vụ nghiên cứu của cơ quan.
- Thầy cô giáo đưa ra một đề tài mang tính giả định, không liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của các thầy cô.

2) Đề tài tự chọn

Trong trường hợp được tự chọn đề tài, sinh viên, nghiên cứu sinh cần tìm hiểu hiện trạng phát triển của lĩnh vực chuyên môn để

lựa chọn, tương tự như khi chọn đề tài nghiên cứu:

- Đề tài có ý nghĩa khoa học hay không?
- Đề tài có ý nghĩa thực tiễn hay không?
- Đề tài có cấp thiết phải nghiên cứu hay không?
- Có đủ điều kiện đảm bảo (về tài liệu, phương tiện thí nghiệm) cho việc hoàn thành luận văn không?
- Đề tài luận văn có phù hợp sở thích hay không?

Bước 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu của luận văn

Đề cương được xây dựng để trình bày hướng dẫn phê duyệt và là cơ sở để làm việc với ban các đồng nghiệp trong quá trình chuẩn bị luận văn. Nội dung đề cương cần thuyết minh một số điểm:

- 1) Lý do chọn đề tài luận văn.
- 2) Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu, đối tượng khảo sát.
- 3) Xác định mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu.
- 4) Xác định cơ sở lý luận của đề tài, xây dựng khung lý thuyết của đề tài.
- 5) Dự kiến phương pháp thu thập và xử lý thông tin.
- 6) Chuẩn bị các phương tiện nghiên cứu (tài liệu, thiết bị thí nghiệm).

Bước 3. Thu thập, xử lý thông tin và viết luận văn

Nội dung của thu thập thông tin thường bắt đầu bằng việc nghiên cứu tài liệu để biết được điều gì có thể kế thừa từ các đồng nghiệp đi trước. Tiếp đó, thực hiện các phương pháp thu thập thông tin bằng phi thực nghiệm hoặc thực nghiệm, xử lý kết quả và kết thúc nghiên cứu.

- 1) Lựa chọn phương pháp thu thập thông tin.
- 2) Làm tổng quan về những thành tựu liên quan đề tài luận văn.
- 3) Thực hiện các phương pháp phi thực nghiệm (quan sát, phỏng vấn, hội đồng, điều tra dùng bảng câu hỏi, v.v..)
- 4) Thực hiện các biện pháp thực nghiệm bằng những thí nghiệm trong phòng thí nghiệm hoặc ngoài hiện trường.
- 5) Viết luận văn.

V. VIẾT LUẬN VĂN

Luận văn là kết quả của toàn bộ nỗ lực trong suốt thời gian học tập, là sự thể hiện toàn bộ năng lực của người nghiên cứu.

1. Hình thức và kết cấu của luận văn

Cũng như báo cáo khoa học, luận văn được trình bày trên khổ giấy A4, đánh máy một mặt. Nếu đánh máy cơ khí thì lấy khoảng cách dòng 1,5. Nếu sử dụng chương trình soạn thảo trên windows thì dùng khổ chữ 13-14, cách dòng khoảng 16-18.

Sắp xếp kết cấu và bố cục có thể như sau:

Bìa: Gồm **Bìa chính** và **Bìa phụ** hoàn toàn giống nhau và được viết theo thứ tự từ trên xuống như sau:

- Tên trường, khoa, bộ môn nơi hướng dẫn sinh viên làm luận văn.
- Tên đề tài, in bằng chữ lớn.
- Tên tác giả.
- Địa danh và tháng, năm bảo vệ công trình.

Trang ghi lời cảm ơn: Trong trang này tác giả có thể ghi lời cảm ơn đối với một cơ quan đã đấu luận văn (nếu có), hoặc ghi ơn một cá nhân, không loại trừ người thân, những người đã có nhiều công lao đối với công trình nghiên cứu.

Mục lục: Mục lục thường được đặt phía đầu sách, tiếp sau bìa phụ.

Ký hiệu và viết tắt: Liệt kê theo thứ tự vần chữ cái những ký hiệu và chữ viết tắt trong luận văn để người đọc tiện tra cứu.

Lời nói đầu: Lời nói đầu cho biết một cách rất vắn tắt lý do và bối cảnh của đề tài, ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn của đề tài, kết quả đạt được và vấn đề tồn tại, những dự kiến sau công trình nghiên cứu.

Tổng quan: Phần này bao gồm các nội dung:

- Giới thiệu chung vấn đề nghiên cứu.
- Tổng quan lịch sử nghiên cứu và quan điểm lựa chọn vấn đề nghiên cứu.
- Trình bày vắn tắt hoạt động nghiên cứu.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu: Phần này bao gồm:

- Cơ sở lý thuyết được sử dụng, bao gồm cả cơ sở lý thuyết kế thừa của người đi trước và cơ sở lý thuyết tự mình xây dựng.
- Mô tả các phương pháp nghiên cứu đã được thực hiện.

Nội dung nghiên cứu và kết quả: Phần này có thể trình bày trong một chương hoặc một số chương, bao gồm:

- Những giả thuyết và phương pháp kiểm chứng.
- Những kết quả đạt được về mặt lý thuyết và kết quả áp dụng.
- Phân tích kết quả và nêu những vấn đề chưa được giải quyết.

Kết luận và khuyến nghị: Phần này thường không đánh số chương, nhưng là một phần tách riêng, bao gồm các nội dung:

- Kết luận về toàn bộ công cuộc nghiên cứu.
- Các khuyến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo: Ghi theo thứ tự chữ cái theo mẫu trích dẫn khoa học.

Phụ lục: Nếu có nhiều phụ lục thì phụ lục được đánh số thứ tự bằng số La mã hoặc số A rập. Ví dụ, Phụ lục I, Phụ lục II, hoặc Phụ lục 1, Phụ lục 2.

2. Cách đánh số chương mục

Chương, mục được đánh số như trong báo cáo khoa học (tham khảo phần Báo cáo kết quả nghiên cứu). Tuy nhiên, thông thường, luận văn được viết trọng vẹn trong một tập. Tập có thể được chia thành Phần. Dưới Phần là Chương, rồi đến Mục lớn (số La mã), Mục và Tiểu mục (số A rập). Dưới Mục là ý. Mỗi ý là một gạch đầu dòng (Bảng 14).

Ngoài ra, những vấn đề về ngôn ngữ của luận văn, cách ghi cước chú, cách ghi tài liệu tham khảo, v.v.. người viết luận văn có thể tham khảo trong các mục tương ứng về báo cáo kết quả nghiên cứu được trình bày trong Chương VIII.

3. Viết tóm tắt luận văn

Tóm tắt luận văn cần thiết chuẩn bị để hội đồng chấm luận văn làm việc; gửi xin ý kiến nhận xét phản biện và làm phương tiện trao đổi khoa học. Bản tóm tắt phải nêu được những nội dung cốt lõi nhất của luận văn. Thường trong tóm tắt luận văn chỉ nêu lên những luận đe, luận chứng, chỉ rõ cách đi đến luận cứ và những kết luận chủ yếu, chỉ nêu một vài ví dụ trong trường hợp thực sự cần thiết để người đọc hiểu sâu thêm kết luận của luận văn.

Tóm tắt luận văn không dài quá một tay sách, tức 16 trang. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tóm tắt luận văn trong các trường đại học Việt Nam được trình bày như sau:

Trang bìa. Trên trang bìa chính ghi theo mẫu trên Hình 14, Hình 15. Trang bìa phụ được ghi chi tiết hơn những thông tin về mã ngành, tên người hướng dẫn kèm học vị, học hàm. Tiếp theo là trang thủ tục. Trang này mang những nội dung như chỉ trên Hình 16, trong đó, tên những người hướng dẫn và người nhận xét luận văn có thể ghi rõ học vị (thạc sĩ, tiến sĩ) và chức vụ khoa học (giáo sư, nghiên cứu viên), không ghi chức vụ hành chính (cục trưởng, vụ trưởng, viện trưởng, v.v...). Ngược lại đối với người đại diện cơ quan nhận xét thì cần ghi rõ họ và tên, học vị, chức vụ khoa học và chức vụ hành chính.

Tóm tắt nội dung của luận văn được trình bày theo cơ cấu sau:

I. PHẦN MỞ ĐẦU

Trong phần này tác giả cần viết (rất ngắn và súc tích) một số mục sau.

- 1) Tính cấp thiết của đề tài.
- 2) Mục đích nghiên cứu của luận văn.
- 3) Khách thể nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và đối tượng khảo sát
- 4) Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu.
- 5) Giả thuyết
- 6) Phương pháp nghiên cứu.
- 7) Đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn.
- 8) Kết cấu của luận văn, được giới thiệu qua từng chương.

II. PHẦN TÓM TẮT NỘI DUNG LUẬN VĂN

Giới thiệu rất tóm tắt từng chương của luận văn. Số chữ cho mỗi chương cần tính toán sao cho toàn bộ phần tóm tắt không vượt quá số trang còn lại.

III. PHẦN KẾT LUẬN

Khoảng một nửa trang cuối được sử dụng để viết về một số kết luận và khuyến nghị quan trọng:

- Những kết luận quan trọng nhất của toàn bộ công trình.
- Ý nghĩa quan trọng nhất của luận văn.
- Khuyến nghị quan trọng nhất từ kết quả nghiên cứu của luận văn.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

Liệt kê những công trình hoặc bài báo đã công bố với dòng chữ:

Khi liệt kê các công trình cần lưu ý mấy điểm:

- Ghi các công trình công bố theo mẫu ghi tài liệu tham khảo.
- Năm xuất bản ghi từ những xuất bản phẩm sớm nhất đến những xuất bản phẩm muộn nhất, hoặc ngược lại, từ muộn nhất đến sớm nhất.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
KHOA XÃ HỘI HỌC

Phạm Thị Diệu Thuý

MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI
CỦA CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀO VIỆT NAM
LUẬN VĂN CỦ NHÂN XÃ HỘI HỌC

Hà Nội, 1998

Hình 14: Mẫu bìa chính của một luận văn cử nhân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

Nguyễn Minh Thảo

**TỔNG HỢP CÁC HỢP CHẤT ĐA DỊ VÒNG TRÊN CƠ SỞ
AXYLINDOL VÀ CÁC CHẤT TƯƠNG TỰ
LUẬN VĂN TIẾN SĨ KHOA HỌC HÓA HỌC**

Chuyên ngành: HOÁ HỮU CƠ
Mã số: 01-04-02

Hà Nội, 1994

Hình 15: Mẫu bìa chính của một luận văn (luận án) tiến sĩ

Luận án được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Người hướng dẫn:
(Họ và Tên, học vị, chức vụ khoa học)

Người nhận xét thứ nhất:
(Họ và Tên, học vị, chức vụ khoa học)

Người nhận xét thứ hai:
(Họ và Tên, học vị, chức vụ khoa học)

Cơ quan nhận xét:
(Họ và Tên người đại diện, chức vụ hành chính)

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp tại
Viện Phát triển Giáo dục vào hồi ... giờ, ngày ... tháng ... năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Viện nghiên cứu và Phát triển giáo dục

Hình 16: Mẫu trang thủ tục của bản tóm tắt luận án thạc sĩ

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. BRUCE L.. BERG: **Quality Research Methods for the Social Sciences**, Allyn and Bacon, Boston/London/Sydney/Toronto, 1989.
2. BÙI THANH QUẤT : **Logic học hình thức** (Giáo trình), Viện nghiên cứu Phát triển Giáo dục, Hà Nội, 1995.
3. CAUDE R. ET MOLES A.: **Méthodologie vers une science de l'action**, Gauthier-Villars éditeur, Paris, 1964.
4. HABERMAS J.: **On the logic of the Social Sciences**, Polity Press, Cambridge, United Kingdom, 1990 (English translation by S. W. Nicholsen)
5. HOINVILLE G., LOWELL R. and Associates: **Survey Research Practice**, Heinemann Educational Books, London, 1978.
6. HUỐNG HỒNG (chủ biên): **Đường đại khoa-học-học Từ điển**, Thành Đô Khoa - Kỹ Đại học Xuất bản xã, Thành Đô, 1987.

7. LANGÉ K.A.: **Organizatsija upravljenije nauchnymi issledovaniyami**, Izd. "Nauka", Leningrad, 1971.
8. LÊ TỬ THÀNH: **Tìm hiểu Logic học**, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1996 (In lần thứ sáu).
9. LÝ TỔ DƯƠNG: **Khoa học nhận thức luận giản minh giáo tài**, Nam Khai Đại học Xuất bản xã, , Thiên Tân, 1992.
10. PAUER-CALMORIN L., CALMORIN M.A.: **Methods of Research and Writing**, Rex Book Store, Manila, 1995.
11. PAMELA S. & PATRICA A WILLIAM: **Technical Writing for Business and Industry**, Scott, Foresman and Company, Glenview, Illinois, London, 1990.
12. PATRICA H. WESTHEIMER with Jacqueline S. Seteney: **The Executive Style Book**, Scott, Foresman and Company, Glenview, Illinois, London, 1988.
13. SAYER A.: **Method in Social Science, A realist Approach**, Routledge, London, 1992 (Second Edition).
14. TÔ DUY HỢP & NGUYỄN ANH TUẤN : **Logic học**, Nhà xuất bản Đồng Nai, 1997.
15. VARSHAVSKIJ K.M.: **Organizatsija Truda nauchnykh rabotnikov**, Izd. "Ekonomika", Moskva, 1975.

Vũ Cao Đàm

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS.PTS TÔ ĐÀNG HẢI

Người biên tập: NGUYỄN MẠNH

Người trình bày bìa: HƯƠNG LAN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70. Trần Hưng Đạo. Hà Nội

In 2.000 bản, khổ 14,5 x 20,5cm. Tại Nhà in Khoa học và Công Nghệ. Giấy phép xuất bản số 41- 224 ngày 27- 3 - 99

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1999.